CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG, NHÂN SỸ, VĂN NGHỆ SỸ NỔI TIẾNG TRONG THẾ KỶ XX

(theo thứ tự A, B, C,….)

ĐÀO DUY ANH

- Quê quán: Làng Khúc Thủy, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất:1904-1988

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà sử học, nhà nghiên cứu yêu nước. Gia nhập Việt Nam Cách Mạng Đảng (tức Đảng Liên Việt). Năm 1927. Ông cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng ra báo Tiếng dân.

Sau Cách mạng tháng 8, ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ. Giáo sư Đại học Văn hóa tại Hà Nội. Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông đảm nhiệm nhiều công tác văn hóa và giáo dục ở Trung ương và Liên khu IV. Từ năm 1955-1960, ông làm chủ nhiệm khoa Sử Đại học sư phạm, Đại học

Tổng hợp. Sau đó làm chuyên viên Viện sử học thuộc Ủy ban Khoa học và Xã hội Việt Nam. Ông là nhà sử học soạn thảo các cuốn: "Cổ sử Việt Nam", "Lịch sử cổ đại Việt Nam" rất có giá trị về lịch sử.

Ông còn là dịch giả, chú giải những bộ sách lớn về văn hóa, lịch sử có thể kể đến như: Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Đại Việt Sử ký toàn thư của Ngô Sỹ Liên, Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn, Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi…

Các tác phẩm của Ông là đóng góp to lớn cho lịch sử, văn học nước nhà.

PHAN ANH

- Quê quán: Làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất:1912 - 1920

- Tóm tắt sự nghiệp: Luật sư nổi tiếng và là Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thuở nhỏ Ông học ở Hà Nội, lớn lên theo học ngành Luật tại Hà Nội. Năm 1937, ông tốt nghiệp cử nhân Luật Trường Đại học Đông Dương, năm sau (1938) sang Pháp trình luận án Tiến sĩ luật, nhưng chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, không kịp bảo vệ luận án, ông về nước hành nghề luật sư tại văn phòng của luật sư Bùi Tường Chiểu, từng nổi danh trong các vụ án chính trị, tài chánh trước năm 1945 tại Hà Nội.

Năm 1940, ông cùng Vũ Đình Hòe, Vũ Văn Hiền (1911 - 1963) thành lập báo Thanh Nghị (1941 - 1945) mong góp ý kiến của nhóm trước quốc dân. Ông là một trong 5 cây bút trụ cột của báo Thanh Nghị.

Sau ngày đảo chính 9/3/1945, ông được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong chính phủ Trần Trọng Kim. Thời gian giữ chức Bộ trưởng Thanh niên, ông có sáng kiến thành lập đoàn Thanh niên Tiền tuyến (còn gọi là Thanh niên Phan Anh) Thanh niên xã hội chuẩn bị cho công tác bảo vệ Tổ quốc lúc có biến cố và làm công tác xã hội.

Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông từ chức cùng với nội các Trần Trọng Kim và về sống tại Hà Nội. Sau khi bầu cử Quốc hội (6-1-1946) và thành lập "Chính phủ liên hiệp", ông được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 7-1946, ông là thành viên của Phái đoàn Việt Nam (Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng) đi dự hội nghị Fontainebleau đàm phán với chính phủ Pháp.

Sau ngày 19-12-1946, ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm (1946-1954). Năm 1948 giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế, năm 1954 Bộ trưởng Bộ Công thương. Tháng 7-1954, ông là phái viên Phái đoàn Việt Nam tham dự hội nghị Genève thương thuyết chấm dứt chiến tranh Việt Pháp ở Đông Dương.

Sau năm 1954, ông giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp (1955), Bộ trưởng Bộ Ngoại thương (1959), Chủ tịch Hội luật gia Việt Nam... và từng tham dự nhiều hội nghị Quốc tế về chiến tranh Đông Dương và Luật học.

Ông mất ngày 28-6-1990 tại Hà Nội, hưởng thọ 78 tuổi.

SƯƠNG NGUYỆT ÁNH

- Quê quán: Làng An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

- Năm sinh, năm mất:1864 - 1921

- Tóm tắt sự nghiệp: Nữ nhà thơ và là chủ bút nữ đầu tiên của Việt Nam.

Thủa nhỏ bà được cha là Đồ Chiểu dạy chữ hán. Bà giỏi cả chữ hán lẫn chữ nôm, được người quanh vùng gọi là Nhị Kiều.

Những năm 1906 -1908, bà hưởng ứng phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu bà bán một phần tài tài sản và vận động quyên góp để giúp học sinh xuất dương sang Nhật du học.

Năm 1917, bà được một nhóm chí sỹ ái quốc mời làm chủ bút tờ Nữ giới chung (nghĩa là Tiếng chuông của nữ giới). Với chủ trương nâng cao dân trí, khuyến khích công, nông, thương và nhất là đề cao vai trò Phụ nữ trong xã hội. Tháng 7 năm 1918, tờ báo bị chính quyền Pháp đình bản. Ngoài viết báo, bà còn làm thơ khá nhiều chủ yếu là thơ Đường. Thơ bà man mác nỗi buồn về vận nước, thương cảnh Nhân dân lầm than. Bà mất ngày 4 tháng 1 năm 1921. Năm 1959, bà được cải táng bên cạnh phần mộ thân phụ Nguyễn Đình Chiểu.

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

- Quê quán: Đông Thôn, Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương

- Năm sinh, năm mất:1904-1979

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động cách mạng. Ông từng giữ các chức vụ Phó Chủ tịch nước (1969-1979), Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Đại sứ đầu tiên của Việt Nam tại Liên Xô cũ (1952-1956), Tổng Thanh tra Chính phủ (1956).

Ông sinh ra trong một gia đình nghèo có truyền thống yêu nước. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình ông sử dụng bí danh Anh cả hoặc Sao đỏ.

Tháng 12/1925, Ông được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1928, được tổ chức cách mạng phái ra công tác ở nước ngoài, Ông gia nhập nhóm cộng sản đầu tiên của người Việt ở Trung Quốc. Tháng 10 năm 1929, tại Hồng Kông, Ông được kết nạp vào An Nam cộng sản Đảng. Tháng 5 năm 1931, Ông bị mật thám bắt giải về giam ở bốt Catina Sài Gòn. Ít lâu sau, Ông bị đưa xuống tàu biển chở ra Hải Phòng và đưa vào giam ở nhà tù Hỏa Lò Hà Nội. Cuối năm 1931, Ông lại bị đưa về Hải Dương. Tháng 6/1932, tòa đề hình Hải Dương xử Ông tù chung thân và chuyển về giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Cuối năm 1932, Ông trốn thoát lên Vĩnh Yên, rồi về Thanh Miện (Hải Dương) hoạt động. Cuối năm 1933, khi đi công tác Bắc Giang, Ông lại bị bắt và bị giam ở Hỏa Lò (đầu 1934). Tháng 5/1935, Ông bị đày lên nhà tù Sơn La.

Năm 1943, Đảng bố trí cho Ông vượt ngục về làng Vạn Phúc (Hà Đông) gặp Hoàng Văn Thụ để nhận nhiệm vụ, Ông được Đảng chỉ định làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận của Đảng; đồng thời được phân công hoạt động trong Mặt trận Việt Minh giữ chức Chủ nhiệm của Tổng bộ.

Sau Cách mạng tháng Tám, Ông giữ các chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng quốc gia Việt Nam, Đại sứ đầu tiên của Việt Nam tại Liên Xô cũ (1952-1956), Trưởng ban Kiểm tra Trung ương, Tổng Thanh tra chính phủ (1956). Tháng 9 năm 1969 được bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam. Ông mất năm 1979 tại Hà Nội. Trong suốt cuộc đời mình, Ông đã hết lòng phấn đấu, hy sinh vì lợi ích của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân, không màng danh lợi.

PHAN VĂN BẢY

- Quê quán: Làng Tân Dương, tổng An Phong, quận Lai Vung, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp)

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1942

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một chí sỹ yêu nước Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ông học trường trung học Cần Thơ. Bị đuổi học vì tham gia đầu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu và tham gia lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh.

Năm 1927, ông được kết nạp vào tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, ông tích cực đấu tranh bãi khóa.

Trong thời gian này, ông tích cực tuyên truyền, hoạt động cách mạng. Tháng 2/1930, chi bộ Đảng Cộng sản xã Tân Dương được thành lập, ông được cử làm Bí thư.

Ngày 13/5/1930, ông lãnh đạo Nhân dân địa phương biểu tình, đòi bãi bỏ nhiều thứ thuế nên bị bắt, kết án 5 năm tù và đày đi Côn Đảo.

Đầu năm 1936, ông mã hạn tù nhưng ông phải đi biệt sứ.

Sau khi xuống Vĩnh Long, ông tiếp tục liên lạc với các cơ sở Đảng. Năm 1937, ông được Đảng điều về Cần Thơ và được bầu vào Liên Tỉnh ủy Cần Thơ. Cuối năm 1939 đầu năm 1940, làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh.

Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, ông được cử làm Phó Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ kiêm Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang.

Tháng 6/1941, ông cùng với một số đồng chí bị bắt và kết án tử hình.

Ông hy sinh ngày 22/7/1942, tại Hóc Môn.

NGUYỄN BÍNH

- Quê quán: Xã Đồng Đội, huyện Vụ Bản, Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1918 - 1966

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tên thật là Nguyễn Trọng Bính, là một Nhà thơ lãng mạn nổi tiếng Việt Nam. Ông được coi là Nhà thơ làng quê Việt với những bài thơ mang sắc thái dân giã, mộc mạc.

Ông mồ côi mẹ từ nhỏ, tự học ở nhà, bắt đầu làm thơ từ năm 13 tuổi, được giải khuyến khích thơ của nhóm Tự Lực Văn Đoàn năm 1937 với tập thơ "Tâm hồn tôi".

Ông tham gia kháng chiến chống Pháp tại Nam Bộ, tập kết ra Bắc năm 1954, làm việc tại Hội văn nghệ Việt Nam, Ty văn hóa thông tin Nam Hà. Năm 1958, Nguyễn Bính làm chủ bút báo Trăm hoa. Ông mất ngày 20/01/1966 (chiều 30 Tết) tại Hà Nội.

Thơ Nguyễn Bính "chân quê", giản dị, mộc mạc, nhẹ nhàng, trong sáng, và hồn nhiên như ca dao trữ tình. Ông viết về làng quê qua lăng kính tình cảm lãng mạn, biểu lộ một tình quê, một hồn quê chân tình và gần gũi.

PHAN KẾ BÍNH

- Quê quán: Làng Thụy Khuê, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, thành phố Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1875 - 1931

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà Văn, học giả.

Ông đỗ Cử nhân năm 1906, tuy nhiên không ra làm quan mà làm nghề dạy học. Ông phụ trách phần chữ Hán của tờ báo Đăng cổ tùng báo. Ngoài ra ông còn cộng tác với các báo: Đông Dương tạp chí, Trung Bắc tân văn.. Ông mất năm 1921, hưởng thọ 46 tuổi. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị cả về dịch thuật lẫn nghiên cứu. Trong đó cuốn "Việt Nam phong tục" lược khảo về văn hóa, phong tục Việt thống nhất từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau là tác phẩm xuất sắc được tái bản nhiều lần.

NGUYỄN THÁI BÌNH

- Quê quán: Xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

- Năm sinh, năm mất: 1948 - 1972

- Tóm tắt sự nghiệp: Liệt sỹ, Thanh niên yêu nước.

Sau khi học xong tiểu học tại Cần Giuộc, ông theo cha lên Sài Gòn học tại trường Petrus Ký.

Năm 1966, ông thi đậu nhiều trường nhưng đã chọn học tại trường Cao đẳng Nông lâm súc.

Tháng 3/1968 ông được Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ cấp học bổng sang Mỹ để du học, ông học tại trường Đại học cộng đồng Fresno, California, sau chuyển đến đại học Washington. Tại đây ông đã tham gia các hoạt động phản chiến, tham gia các cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam; Viết thư gửi Tổng thống Ních - Xơn… Ngày 2/7/1972, trên chuyến bay trở về nước ông đã bị bắn chết tại Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30/4/2010, ông được nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Nguyễn Thái Bình là biểu tượng cho phong trào phản chiến của sinh viên miền Nam Việt Nam. Ông là tấm gương sáng cho tuổi trẻ Việt Nam noi theo.

TRẦN TỬ BÌNH

- Quê quán: Xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

- Năm sinh, năm mất: 1907 - 1967

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động cách mạng, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông là một trong những vị tướng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông là người lãnh đạo phong trào công nhân cao su Phù Riềng năm 1930. Một trong những cốt cán của Ủy ban Khởi nghĩa Hà Nội tại cuộc khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được bổ nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Quân đội và Nhà nước như: Phó Giám đốc Chính

ủy trường Võ bị Trần Quốc Tuấn (1946); Phó Bí thư Quân ủy Trung ương (1947); Chính ủy trường Lục Quân tại Trung Quốc (1950 - 1956); Tổng Thanh tra Quân đội, kiêm Phó Tổng thanh tra Chính phủ (1956 - 1958); Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Cộng hòa Nhân dân Trung hoa (1959 - 1967).

Ủy viên Trung ương Đảng; Đại biểu Quốc hội các khóa II, III. Ông được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Ông mất năm 1967, thọ 60 tuổi.

THU BỒN

- Quê quán: Xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1935 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ, nhà văn Việt Nam.

Ông tên thật là Nguyễn Đức Trọng. Ông vào bộ đội năm 11 tuổi. Trong thời gian chiến tranh, ông làm phóng viên cho chiến trường Liên khu V. Sau đó ông về làm việc tại Tạp chí văn nghệ Quân đội. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội văn nghệ miền Trung Trung bộ và là Ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam khóa IV.

Ngoài thơ, ông còn viết tiểu thuyết, nhưng ông được biết nhiều với trường ca Bài ca chim Chơ rao bản trường ca đầu tiên của văn học giải phóng. Khúc ca ca ngợi lòng yêu nước, ý chí bất khuất của người Tây Nguyên.

Tác phẩm: Bài ca chim Chơ Rao (trường ca, 1962); Tre xanh (thơ, 1965); Mặt đất không quên (thơ, 1970); Những đám mây màu cánh vạc (tiểu thuyết 2 tập, 1975);…Ông được tặng thưởng Giải thưởng Nhà nước về Văn học - Nghệ thuật năm 2001.

BẠCH THÁI BƯỞI

- Quê quán: Làng An Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1874-1932

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo ở làng An Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Gia đình ông vốn họ Đỗ nhưng vì cha mất sớm, ông phải phụ giúp mẹ kiếm sống bằng nghề bán hàng rong. Sau có một người nhà giàu họ Bạch nhận ông làm con nuôi và cho ăn học, ông mới đổi từ họ Đỗ sang họ Bạch.

Ông là một doanh nhân người Việt nổi tiếng. Lúc sinh thời, ông được xếp vào danh sách bốn người giàu có nhất Việt Nam vào những năm đầu của thế kỷ 20 (Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xương, tứ Bưởi). Các lĩnh vực kinh doanh nổi bật nhất của Bạch Thái Bưởi là hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông còn được gọi là " Chúa sông miền bắc".

TẠ QUANG BỬU

- Quê quán: Hoành Sơn, Nam Hoành, Nam Đàn, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1986

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư, nhà khoa học Việt Nam, người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và Công nghệ Quân sự Việt Nam; Nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông từng học trường Quốc học Huế, sau đó ra Hà Nội học trường Bưởi. Năm 1929, ông đi du học và học tại Đại học Pari, và Đại học Oxford (Anh). Năm 1934, ông về nước. Từ năm 1935 đến năm 1942, ông dạy học ở Trường Providence, Huế.

Từ 11/1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến, ông vừa tham gia các công việc của Chính phủ, vừa giảng dạy Vật lý tại Trường Đại học Hà Nội. Từ 3/1946, ông được Quốc hội cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 6/1946, ông tham gia đoàn đàm phán ở Fontainebleau; Tháng 7/1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Việt Nam. Từ 8/1947 đến 8/1948, ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ủy viên Hội đồng Quốc phòng tối cao. Từ 9/1948 đến 1961, ông là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng và kiêm nhiệm nhiều cương vị khác. Năm 1954, ông tham gia đoàn đàm phán của chính phủ ở Genève. Từ 1956 đến 1961, ông làm Hiệu trưởng Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Từ 1957 đến 1959, ông nhận thêm nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng tổ chức Khoa học Việt Nam. Từ 1959 đến 1976, ông được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ông còn là đại biểu Quốc hội liên tục từ khoá I đến khoá VI, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt – Xô.

Với công lao cống hiến của mình, ông được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Năm 1996, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học - công nghệ. Do tuổi cao sức yếu, Giáo sư Tạ Quang Bửu qua đời ngày 21/8/1986 tại Bệnh viện Hữu nghị Việt – Xô, thọ 76 tuổi.

LƯƠNG VĂN CAN

- Quê quán: Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1854 - 1927

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà Cách mạng và là một trong số những người thành lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907).

Lương Văn Can, tự là Ôn Như, hiệu là Sơn Lão. Năm 21 tuổi, ông đỗ Cử Nhân. Nhận thấy chính quyền thối nát, không muốn làm quan. Ông ra ở nhà phố

Hàng Đào, Hà Nội dạy học, đến năm 1907, ông liên kết với các đồng chí, lập ra Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, hưởng ứng phong trào Đông Du ở Hà Nội.

Năm 1914, ông bị bắt, địch kết án ông 10 năm biệt xứ, lưu đày ở Nam Vang. Ngày 25/11/1921, ông được giảm án, về Hà Nội, ông tiếp tục dạy học và mở Trường Ôn Như và chuyên tâm soạn sách.

Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị: Quốc sự phạm lịch; Hán tự tuyệt kính; Ấn học tùng đàm; Gia huấn; Hoạch đàm loại ngữ… Ông mất ngày 13/6/1927, thọ 73 tuổi.

KHA VẠN CÂN

- Quê quán: Thủ Đức tỉnh Gia Định nay là quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1982

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông nguyên là Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn của Chính phủ Trần Trọng Kim và là Bộ trưởng Công nghiệp nhẹ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông là một nhân sỹ trí thức nổi tiếng của Nam bộ.

Năm 1945, ông được vua Bảo Đại mời tham gia Hội đồng cải cách Giáo dục ở Huế. Ông là một trong những thành viên sáng lập tổ chức Thanh niên Tiền phong tại Chợ Lớn. Tháng 4 năm 1945, ông được Chính phủ Trần Trọng Kim giữ chức Đô trưởng Sài Gòn- Chợ Lớn.

Khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia phái đoàn Hội nghị tại Đà Lạt với vai trò là Cố vấn. Từ năm 1947 đến năm 1954, ông được Chính phủ kháng chiến bổ nhiệm làm Ủy viên Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, giữ chức Vụ trưởng Vụ kỹ thuật Bộ Công thương. Năm 1960, ông giữ chức Bộ trưởng Công nghiệp nhẹ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông mất năm 1982, tại Sài Gòn, thọ 74 tuổi.

CÙ HUY CẬN

- Quê quán: Làng Ân Phú, huyện Hương Sơn (sau này thuộc huyện Đức Thọ, huyện Vũ Quang, Hà Tĩnh)

- Năm sinh, năm mất: 1919 - 2005

- Tóm tắt sự nghiệp: Trước cách mạng tháng Tám, Huy Cận đi học (Tú tài, Cao đẳng Nông Lâm…) và hoạt động Văn học. Từ đầu năm 1942, ông vừa học Nông Lâm vừa tham gia hoạt động bí mật và làm thơ, viết văn. Cuối tháng 7-1945, ông tham dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào và được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc (sau mở rộng thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) và vào Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Là Bộ trưởng Canh nông và Thanh tra đặc biệt của Chính phủ lâm thời. Từ 5 – 11/1946, ông là Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Trong kháng chiến chống Pháp là Thứ trưởng Bộ Canh nông (12/1946 đến 7/1947), rồi Thứ trưởng Bộ Kinh tế (1947 - 1949). Từ 1949

đến 1955: Thứ trưởng, Tổng Thư ký Hội đồng Chính phủ. Từ 1955 đến 1984, ông là Thứ trưởng Bộ Văn hóa, từ tháng 9-1984: Bộ trưởng, kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Hiện là Phó Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

Nhà thơ còn là Đại biểu Quốc hội khóa I, II và VII.

Được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật (đợt I-1996). Các tác phẩm chính: Lửa thiêng (1940), Vũ trụ ca (1942), Trời mỗi ngày lại sáng (1958), Đất nở hoa (1960), Bài thơ của đời (1963), Hai bàn tay em (1967), Phù Đổng Thiên Vương (1968), Những năm 60 (1968)…

NAM QUỐC CANG

- Tên thật: Nguyễn Văn Sinh, là Liệt sỹ, Nhà báo Việt Nam.

- Quê quán: Đức Phổ, Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1917-1950

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông vào Sài Gòn năm 1940. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia viết bài cho Báo Tin Điển với chủ trương chống thực dân Pháp. Dưới bút danh Nguyễn Thạch Sơn, trong bài Sài Gòn hoạt Cảnh ông đã chế giễu Thủ tướng Nam Kỳ một cách chua cay. Sau Tin điểm ông tiếp tục giữ chức chủ bút những báo như: Thời cuộc, Công chúng, Chống xâm lăng, Dân quý.

Ngày 6/5/1950, ông bị ám sát, hy sinh khi mới 33 tuổi. Đám tang của ông thu hút hàng vạn dân chúng Sài Gòn đến tham dự.

NGUYỄN ĐỨC CẢNH

- Quê quán: Thụy Hà, Thụy Anh, Thái Bình

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1932

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, ông là Bí thư đầu tiên của Thành ủy Hải Phòng và là Tổng Biên tập đầu tiên của Báo Lao động.

Lúc đang học ở Nam Định, Ông tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh và đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu nên bị đuổi học. Sau đó, Ông lên Hà Nội, làm công nhân nhà in Lê Văn Tân, liên lạc với nhóm Nam Đồng thư xã và trở thành đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng.

Tháng 9/1927, Ông được Việt Nam Quốc dân đảng cử sang Trung Quốc gặp Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội để thống nhất hành động chống Pháp. Tại đây, Ông gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc và đã chuyển hướng tư tưởng, ly khai Việt Nam Quốc dân đảng, gia nhập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH).

Năm 1928, Ông về nước và được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ VNTNCMĐCH, hoạt động ở Hải Phòng và các tỉnh vùng mỏ. Ông được kỳ bộ thanh niên cách mạng đồng chí hội cử làm bí thư tỉnh bộ thanh niên cách mạng Hải Phòng sau đó được đề bạt làm Ủy viên ban chấp hành kỳ bộ và được cử làm bí thư khu bộ Hải Phòng. Tháng 3/1929, Ông cùng lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Hà Nội, tại 5D phố Hàm Long. Ngày 17/6/1929, Ông tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản đảng tại 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội) và được cử làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Trong Hội nghị hợp nhất Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Đức Cảnh và Trịnh Đình Cửu là 2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng. Tiếp theo đó, Ông tham gia Ban chấp hành lâm thời, trực tiếp chỉ đạo tổ chức Công hội Đỏ. Ngày 28/9/1929, tại Đại hội thành lập Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ, Nguyễn Đức Cảnh được bầu làm Tổng thư ký và phụ trách tờ báo "Lao động" và tạp chí "Công hội đỏ". Đến cuối năm 1930, Ông về nước và được Trung ương cử vào công tác ở Trung Kỳ, được bầu vào Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ, phụ trách tuyên huấn.

Cuối tháng 4/1931, Ông bị bắt ở Vinh, rồi đưa về Hà Nội. Thực dân Pháp đã tra tấn Ông dã man, nhưng Ông đã bất khuất, không cung khai nửa lời. Ngày 31/7/1932, quân Pháp xử chém Ông tại Hải Phòng.

NAM CAO

- Tên thật là Trần Hữu Trí.

- Quê quán: Làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam (nay thuộc Lý Nhân, Hà Nam)

- Năm sinh, năm mất: 1917 - 1951

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn hiện thực tiêu biểu nhất thế kỷ XX.

Trước năm 1945, ông dạy học tư, sáng tác văn, nổi tiếng với các tiểu thuyết xã hội. Năm 1943, ông gia nhập Hội Văn hóa Cứu Quốc. Năm 1946, ông làm tuyên truyền báo chí và văn nghệ ở Việt Bắc. Năm 1947, ông làm Thư ký tòa soạn báo Cứu Quốc Việt Bắc. Năm 1948, ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông chuyển sang làm ở Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông hy sinh ngày 30/11/1951 trong một lần đi công tác vùng địch hậu. Các tác phẩm: Chí Phèo, Đôi mắt, Đời thừa… Tiểu thuyết: Sống mòn, Chuyện người hàng xóm.

VĂN CAO

- Quê quán: Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

- Năm sinh, năm mất: 1923 - 1995

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhạc sỹ nổi tiếng của Việt Nam. Ông là tác giả của "Tiến quân ca" - Quốc ca của Việt Nam.

Thuộc thế hệ nhạc sĩ tiên phong, Văn Cao tham gia nhóm Đồng Vọng, sáng tác các ca khúc lãng mạn "Bến xuân", "Suối mơ", "Thiên Thai", "Trương Chi",... ghi dấu ấn trong lịch sử tân nhạc Việt Nam. Sau khi gia nhập Việt Minh, Văn Cao viết "Tiến quân ca", "Trường ca Sông Lô", "Tiến về Hà Nội",... trở thành nhạc sĩ tiêu biểu của dòng nhạc kháng chiến.

Năm 1996, một năm sau khi mất, Văn Cao được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh trong đợt trao giải đầu tiên. Ông cũng đã được Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất.

TRẦN QUÝ CÁP

- Lúc còn nhỏ ông tên là Nghị, sau đổi Quý Cáp, tự Dã Hàng, Thích Phu, hiệu là Thái Xuyên.

- Quê quán: Thôn Thai La, làng Bất Nhị (nay thuộc xã Điện Phước, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam)

- Năm sinh, năm mất: 1870 - 1908

- Tóm tắt sự nghiệp: Chí sỹ, danh sỹ yêu nước Việt Nam.

Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nhưng hiếu học. Năm 1904, ông đậu Tiến sỹ, được vua Thành Thái ban cờ "Đệ tam Giáp đông Tiến sỹ, xuất thân đệ nhất danh".

Năm 1905, ông cùng với Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng… tham gia phong trào Duy Tân. Năm 1907, ông làm giáo thọ ở phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ông khởi xướng cách mạng giáo dục, dạy chữ quốc ngữ. Năm 1908, nhân dân Quảng Nam nổi lên xin sưu, kháng thuế, sau lan ra nhiều tỉnh. Thực dân Pháp và Nam triều thẳng tay đàn áp. Các nhà cách mạng ở địa phương gửi tin tức vào cho Ông. Thư bị phát giác, Ông bị bắt và bị khép vào tội mưu phản , lãnh án bị chém ngang lưng tại Khánh Hòa ngày 17/5/1908. Hiện nay vẫn còn đền thờ ông ở thị trấn Diên Khánh, huyện Điện Khánh, Khánh Hòa.

HOÀNG CẦM

- Quê quán: xã Trực Đại, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Năm sinh – năm mất: 1916 - 1996

- Chức nghiệp - Công trạng: Trước năm 1945, ông ra Hà Nội làm đầu bếp cho một cửa hàng ăn. Khi thực dân Pháp trở lại xâm lược, ông vào bộ đội làm anh nuôi cho Đội phẫu thuật Sư đoàn quân Tiên phong, tận tụy phục vụ thương bệnh binh và trở thành Chiến sĩ thi đua toàn quân.

Trong kháng chiến, để tránh máy bay địch phát hiện, Hoàng Cầm đã có sáng kiến cải tiến bếp nấu ăn hàng ngày thành bếp không khói, không phát sáng.

Bếp Hoàng Cầm ra đời từ Chiến dịch Hoà Bình (1951-1952) là một sáng kiến độc đáo, bảo đảm cho bộ đội cơm ngon, canh nóng cả ngày lẫn đêm, ngay cả trong thời gian chiến đấu. Bếp Hoàng Cầm đã được áp dụng rộng rãi trong quân đội Việt Nam và quân đội giải phóng các nước anh em cũng áp dụng. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hoàng Cầm phục viên về sống ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc), năm 1995 chuyển về Hà Nội và mất năm 1996.

Kiểu bếp do Hoàng Cầm cải tiến được gọi tên "Bếp Hoàng Cầm", đã được đưa vào giáo trình giảng dạy trong các trường sĩ quan hậu cần của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đồng thời là một minh chứng sống động về tính sáng tạo của bộ đội ta trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước vĩ đại.

NÔNG QUỐC CHẤN

- Quê quán: Cốc Đán, Ngân Sơn, Bắc Kạn

- Năm sinh, năm mất: 1923 - 2002

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà văn, người dân tộc Tày.

Ông tham gia Mặt trận Việt Minh trong cách mạng tháng Tám. Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, Ông tiếp tục hoạt động Mặt trận Việt Minh, hoạt động trong lĩnh vực Văn hóa - Văn nghệ.

Đại biểu Quốc hội; Chủ tịch Hội Văn học – Nghệ thuật khu Việt Bắc; Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn; Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật toàn quốc; Thứ trưởng Bộ Văn hóa; Hiệu trưởng Đại học Văn hóa Hà Nội; Hiệu trưởng Trường Viết văn Nguyễn Du; Chủ tịch Hội Văn hóa văn nghệ các dân tộc; Phó Chủ tịch Ủy ban Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Tổng Biên tập Tạp chí Toàn cảnh sự kiện và dư luận; Một số tác phẩm chính: Tiếng ca người Việt Bắc, Người miền núi, Đèo Gió, Bước chân Pác Bó, … Ông nhận giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II về Văn học - Nghệ thuật.

HỒ BIỂU CHÁNH

- Tên thật: Hồ Văn Trung

- Quê quán: Sinh tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay là huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang)

- Năm sinh, năm mất: 1884 - 1958

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà văn miền Nam đầu thế kỷ XX. Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, tự Biểu Chánh, hiệu Thứ Tiên. Ông sáng tác văn học rất nhiều và để lại hơn 100 tác phẩm gồm tiểu thuyết và các thể loại khác, như: Nghiên cứu, phê bình văn học, sáng tác tuồng hát cùng các bản dịch văn học cổ điển Trung Quốc như Tình sử, Kim cổ kỳ quan...

Tác phẩm của ông gồm nhiều thể loại: Dịch thuật, thơ, tuỳ bút phê bình,

hồi ký, tuồng hát, đoản thiên, truyện vắn, biên khảo, tiểu thuyết... Hồ Biểu Chánh sở trường về viết văn xuôi tự sự. Đề tài phần lớn là cuộc sống Nam Bộ từ nông thôn đến thành thị những năm đầu thế kỷ XX với những xáo trộn xã hội do cuộc đấu tranh giữa mới và cũ. Cách diễn đạt nôm na, bình dị. Ông đã có những đóng góp to lớn vào sự hình thành thể loại tiểu thuyết trên chặng đường phôi thai. Ông mất ngày 04/09/1958 tại Phú Nhuận, Gia Định, thọ 74 tuổi.

NGUYỄN PHAN CHÁNH

- Quê quán: Thôn Tiến Đạt, xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1892 - 1984

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là danh họa trong nghệ thuật tranh lụa Việt Nam; Đại biểu Quốc hội Việt Nam dân chủ cộng hòa (khóa III).

Năm 1925, Trường Mĩ thuật Đông Dương tuyển khoá đầu tiên. Nguyễn Phan Chánh là người duy nhất ở miền Trung trúng tuyển. Tốt nghiệp khóa học (1925 - 1930), ông đã có những tác phẩm Chơi ô ăn quan, Lên đồng, Rửa rau cầu ao... nổi tiếng ở Hội chợ triển lãm tại Pa-ri; tiếp đó, tranh của ông được trưng bày tại Ý, Bỉ, Mĩ, Nhật.

Năm 1955, hoà bình vừa lập lại, ông ra Hà Nội tham gia giảng dạy ở Trường Cao đẳng Mĩ thuật Hà Nội và tham gia Ban chấp hành Hội Mĩ thuật Việt Nam (1957 - 1983).

Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Ba và Huân chương Độc lập hạng Nhất. Năm 1996 hoạ sĩ Nguyễn Phan Chánh đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt I.

Ông là người đầu tiên mang vinh quang về cho tranh lụa Việt Nam. Ông mất ngày 22 tháng 11 năm 1984, thọ 92 tuổi.

PHAN BỘI CHÂU

- Tên húy: Phan Văn San. Hiệu là Hải Thụ, sau đổi thành Sào Nam. Biệt hiệu và bút danh khác như Thị Hán. Phan Giải San, Sào Nam Tử…

- Quê quán: Làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, Nghệ An (nay thuộc xã Nam Hòa, Nam Đàn, Nghệ An)

- Năm sinh, năm mất: 1867 - 1940

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một danh sĩ và là nhà cách mạng Việt Nam, hoạt động trong thời kỳ Pháp thuộc. Ông là nhà cách mạng dân tộc, nhà văn yêu nước, nhà tư tưởng dân chủ lớn ở đầu thế kỷ XX.

Ông nổi tiếng thông minh, năm 13 tuổi Ông đỗ đầu huyện và đỗ Giả nguyên. Ông sớm có lòng yêu nước, năm 17 tuổi Ông viết bài hịch "Hịch Bình Tây Thu Bắc" để hưởng ứng việc Bắc kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 19 tuổi,

Ông cùng Trần Văn Lương lập đội nghĩa quân Cần Vương chống Pháp nhưng việc không thành.

Năm 1904, ông cùng Nguyễn Hàm và khoảng 20 đồng chí khác thành lập Duy Tân hội ở Quảng Nam để đánh đuổi Pháp, chọn Kỳ Ngoại hầu Cường Để- một người thuộc dòng dõi nhà Nguyễn - làm hội chủ.

Năm 1905, Ông cùng Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản để cầu viện giúp Duy tân Hội đánh đuổi Pháp, gây dựng phong trào Đông Du. Năm 1908, Ông bị trục xuất khỏi Nhật, sau đó Ông sang Trung Quốc, Thái Lan gây dựng cơ sở. Sau cách mạng Tân Hợi, Ông trở lại Trung Quốc thành lập Việt Nam Quang phục Hội và Hội Chấn hưng Hoa Á. Ông bị bắt tại Quảng Châu sau đó được thả. Năm 1922, Ông cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Đảng Việt Nam Quốc dân. Sau đó Ông bị bắt và bị kết án khổ sai, tù chung thân, giải về nước. Một phong trào dấy lên trong toàn quốc đòi ân xá Ông. Toàn quyền Đông Dương buộc phải ân xá. Ông từ khổ sai, chung thân xuống mức an trí ở Huế. Nhân dân kính trọng ông thường gọi "Ông già Bến Ngự". Ông mất tại đây ngày 29 tháng 10 năm 1940, thọ 73 tuổi.

Ngoài ra, Ông viết nhiều thể loại văn học nhằm thức tỉnh lòng yêu nước, nhà nghiên cứu hán học nổi tiếng với rất nhiều tác phẩm.

SƯ THIỆN CHIẾU

- Tên thật: Nguyễn Văn Tài, tục danh là Nguyễn Văn Sáng

- Quê quán: Xã Long Hựu, tỉnh Gò Công (huyện Gò Công, Tiền Giang)

- Năm sinh, năm mất: 1898-1974

- Tóm tắt sự nghiệp: Danh tăng, nhà cải cách Phật học.

Ông theo học Tây học và Hán học. Năm 1926, ông xuất gia trụ trì chùa Linh Sơn, chùa Phúc Thọ ở Gò Vấp (Gia Định). Năm 1936, ông về Rạch Giá thành lập Hội Phật học Kiêm tế. Ông ra tạp chí Tiến hóa, mở dạy Quốc ngữ miễn phí. Từ 1940, ông tham gia phong trào Cộng sản, năm 1942, ông bị bắt, đày ở Côn Đảo. Tháng 8 năm 1945, ông được đón về đất liền tham gia kháng chiến. Sau năm 1954, ông tập kết ra Bắc, năm 1956, ông làm chuyên gia Việt Nam tại Bắc Kinh. Đến năm 1961, ông về nước, nghỉ hưu năm 1965 và mất năm 1974 tại Hà Nội. Ông có nhiều tác phẩm có giá trị lớn về Phật giáo.

PHÓ ĐỨC CHÍNH

- Quê quán: xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Năm sinh, năm mất: 1907 - 1930

- Tóm tắt sự nghiệp: Tháng 12/1927, ông tham gia thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, phụ trách công tác tổ chức và phát triển Đảng.

Sau khi tốt nghiệp trường Công chính, ông được bổ nhiệm sang Lào làm việc. Từ tháng 12/1928, ông giữ chức Phó Chủ tịch Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau cuộc ám sát tên Bazin, ông và một số đồng chí khác bị bắt. Ông bị kết án tù treo và bị bãi chức tham tá công chính. Ngày 26/01/1930, Việt Nam Quốc dân Đảng họp Hội nghị tại Nam Sách, Hải Dương ra Quyết định tổng khởi nghĩa (Lịch sử gọi là tổng khởi nghĩa Yên Bái). Cuộc khởi nghĩa diễn ra nhưng thất bại, ông cùng với nhiều đồng chí trong Việt Nam Quốc dân Đảng bị bắt và xử án tử hình tại Yên Bái, thọ 23 tuổi.

ĐOÀN CHUẨN

- Quê quán: Quê ở Hải Phòng nhưng sinh sống tại Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1924 - 2001

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nghệ sỹ biểu diễn Lục huyền cầm Hạ Uy Di, song được biết đến nhiều hơn cả như một nhạc sỹ Việt Nam với số lượng ít ỏi nhưng đều trở thành những giai điệu thuộc nằm trong lòng của nhiều thế hệ.

Nhiều thế hệ biết đến ông với nhiều nhạc phẩm trữ tình lãng mạn như: La đổ muôn chiều, Gửi gió cho mây ngàn bay, Tà áo xanh, Gửi người em gái… Ông mất ngày 15/11/2001.

NGUYỄN CAO CƠ

- Tên thật là Nguyễn Văn Cơ (Bằng Giang)

- Quê quán: Xã Đức Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng

- Năm sinh, năm mất: 1915 - 1990

- Tóm tắt sự nghiệp: Trung tướng Bằng Giang, dân tộc Tày, ông từng giữ các chức vụ: Tư lệnh Quân khu Việt Bắc, Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc, Phó tổng thanh tra Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông kết nạp Đảng cộng sản Việt Nam năm 1935. Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam;

1941 - 1943: Tỉnh ủy viên tỉnh Cao Bằng, Ủy viên Thường vụ liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng, phụ trách binh vận; 1944- 1945: Tỉnh ủy viên tỉnh Cao Bằng phụ trách quân sự, chỉ huy diệt phỉ và tước khí giới tàn quân Pháp; 1946 - 1947: Khu phó, rồi Khu trưởng Khu 1, Khu 10. 1949 - 1954: Tư lệnh Liên khu 10, Khu Tây Bắc, tham gia các chiến dịch: Biên Giới, Tây Bắc, Điện Biên Phủ...; 1957: Tư lệnh Quân khu Tây Bắc; 1965 - 1966: Hiệu trưởng Trường Sỹ quan Lục quân; 1966 - 1975: tư lệnh Quân khu Việt Bắc, kiêm Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc; 1976 - 1978: Phó Tổng Thanh tra Quân đội; Đại biểu Quốc hội khóa III – VI. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý.

VÕ CHÍ CÔNG

- Tên thật: là Võ Toàn

- Quê quán: Xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là tỉnh Quảng Nam)

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 2011

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Việt Nam; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông sớm giác ngộ cách mạng và hoạt động phong trào Thanh niên ở cơ sở từ năm 1930 - 1931; tháng 5 năm 1935, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1939, ông làm Bí thư Huyện uỷ Tam Kỳ; sau làm Bí thư lâm thời Ban Chấp hành Tỉnh Đảng bộ Quảng Nam (1940); phụ trách xây dựng cơ sở cách mạng ở các tỉnh Nam Trung Bộ (1940 - 1942).

Ông từng bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù, đày đi Buôn Mê Thuột. Tháng 3/1945, ông ra tù, trở về hoạt động chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945; làm Trưởng ban khởi nghĩa của tỉnh Quảng Nam, chỉ đạo giành chính quyền tại Hội An. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Chính trị viên Trung đoàn 93; Phó ban Tổ chức cán bộ Quân khu V; Khu uỷ viên Liên khu V; năm 1952, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam; năm 1954, ông ra Bắc tham gia cải cách ruộng đất ở Việt Bắc.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, ông làm Phó Bí thư rồi Bí thư kiêm Chính uỷ Quân khu V, từ năm 1955 - 1975; Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam. Sau năm 1975, ông giữ nhiều trọng trách trong Đảng, Nhà nước: Bộ trưởng Bộ Hải sản, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Trưởng ban cải tạo Nông nghiệp miền Nam, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khoá III đến khóa VI; Uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV – VI, đại biểu Quốc hội các khoá VI – VIII; được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều phần thưởng cao quý khác. Ông mất năm 2011 tại thành phố Hồ Chí Minh.

HUỲNH TỊNH CỦA

- Tên gọi khác: Paulus Của, hiệu Tịnh Trai.

- Quê quán: Làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Tuy Phước (nay Bà Rịa - Vũng Tàu)

- Năm sinh, năm mất: 1834 - 1907

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà văn hóa học, ngôn ngữ học, có đóng góp xuất sắc trong việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ trong

giai đoạn đầu, đặc biệt trong Nam bộ.

Sớm tiếp thu tư duy nghiên cứu khoa học phương Tây, ông tinh thông cả tiếng Hán và tiếng Pháp. Năm 1861, Huỳnh Tịnh Của được bổ nhiệm Đốc phủ sứ, làm Giám đốc ty phiên dịch văn án ở Soái phủ Sài Gòn. Ngoài công việc của một viên chức chính phủ, ông còn lưu tâm giành nhiều thời gian nghiên cứu chữ quốc ngữ. Năm 1865, ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ Công báo quốc ngữ Gia Định báo trong một thời gian ngắn.

Huỳnh Tịnh Của từng đề nghị dùng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán và gửi một bản điều trần cho vua Tự Đức, yêu cầu cho xuất bản báo chí quốc ngữ để giáo dục quần chúng, nhưng không được chấp nhận.

Ông là một trong số ít người "Tây học" đầu tiên trước tác bằng chữ quốc ngữ để truyền bá học thuật phương Tây, nhưng vẫn không quên phổ biến văn hóa Phương Đông cổ truyền. Sau và cùng với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của là người có công xây đắp rất nhiều cho nền văn chương quốc ngữ trong những bước đầu, nhất là ở Nam Kỳ.

Ông có nhiều tác phẩm xuất sắc được xuất bản ở Sài Gòn và Pháp, trong đó nổi bật là cuốn Đại Nam quốc âm tự vị (2 quyển), đây là cuốn Tự vị đầu tiên của lịch sử Quốc ngữ Việt Nam.

Ông mất năm Đinh Mùi (1907), thọ 73 tuổi, an táng tại Bà Rịa.

LƯƠNG ĐỊNH CỦA

- Quê quán: Đại Ngãi, Phú Long, Sóc Trăng

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 1975

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư, Tiến sỹ Nông học ngành Di truyền giống. Ông là người thầy có công lớn đặt nền móng cho nền Nông nghiệp Việt Nam hiện đại.

Năm 1946, ông chuyển sang Trường Đại học Quốc gia Kyoto và được cấp bằng Tiến sỹ Nông học ở Nhật Bản. Năm 1954, ông về Sài Gòn rồi tập kết ra Bắc, làm Phó Giám đốc Học viện Nông lâm Hà Nội, giảng dạy Di truyền giống ở Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Viện trưởng cây lương thực, Cây thực phẩm. Ông mất ngày 28 tháng 12 năm 1975 tại Hà Nội.

GIÁP VĂN CƯƠNG

- Quê quán: xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 1990

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945. Sau tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, ông vào chiến trường Liên khu 5 giữ

chức Ủy viên quân sự tỉnh Bình Định phụ trách công binh xưởng Hoàng Hoa Thám.

Từng giữ các chức vụ từ Tiểu Đoàn trưởng đến Sư Đoàn trưởng, các năm 1968 - 1970, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận Quảng Đà, rồi Phó Tư lệnh Quân khu 4. Từ năm 1974 - 1980, Phó Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN. Năm 1984, Đô đốc Hải quân cho đến khi qua đời. Ngày 07/05/2010, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

TRỊNH ĐÌNH CỬU

- Tên gọi khác: Chí, Lê Đình, Lê Chí.

- Quê quán: Làng Đinh Công Hạ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Đông, Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 1990

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động cách mạng.

Ông là học sinh Trường Bưởi, từng tham gia phong trào để tang Phan Châu Trinh, đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1927, ông bí mật sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện về lý luận do Bác Hồ phụ trách, tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, được huấn luyện tại Quảng Châu. Tham gia phong trào vô sản hoá của Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ. Tháng 3/1929, là một trong 7 người thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đầu tiên tại số nhà 5D Hàm Long, Hà Nội.

Năm 1930, là một trong 5 đại biểu chính thức của 2 tổ chức cộng sản (Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng) tham gia trong Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc; được giao nhiệm vụ Phụ trách Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông bị thực dân Pháp bắt năm 1931 và bị cầm tù ở Côn Đảo đến năm 1936. Năm 1949 - 1950, ông làm Phó Giám đốc Trường Đảng Trung ương Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh). Ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Ông mất năm 1990 tại Hà Nội.

HỒ ĐẮC DI

- Quê quán: Sinh tại Hà Tĩnh, quê làng An Truyền, xã Quảng Xuyên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Năm sinh, năm mất: 1901 - 1984

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Giáo sư, Bác sỹ nổi tiếng và là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Y khoa. Ông là người Việt Nam đầu tiên đỗ Thạc sỹ Y khoa Pháp. Cách mạng tháng Tám thành công Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho ông nhiều trách nhiệm quan trọng như: Tổng Thanh tra Y tế; Tổng

Giám đốc Đại học vụ; Giám đốc Bệnh viện Đồn Y Thủy. Năm 1954, ông làm Hiệu trưởng Đại học Y Hà Nội giữ chức này đến năm 1973 thì nghỉ hưu. Ngoài ra, ông còn giữ các chức vụ như: Giám đốc vụ Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Chủ tịch Hội Y học Việt Nam. Ông còn là Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa V; Ủy viên Ủy Ban Thường vụ Quốc hội từ khóa II đến khóa IV; Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ khóa I đến khóa II.

Ông mất ngày 25 tháng 6 năm 1984, thọ 84 tuổi.

NGUYỄN CHÍ DIỂU

- Quê quán: Xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế

- Năm sinh, năm mất: 1908-1939

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà hoạt động chính trị. Ông tham gia Đảng Tân Việt, Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội.

Năm 1927, ông bị đuổi học vì tham gia bãi khóa đòi thả cụ Phan Bội Châu. Năm 1928, ông đắc cử xứ Ủy viển Trung Kỳ của Đảng Tân Việt. Năm 1929, một bộ phận của Đảng Tân Việt trở thành Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Ông trở thành Đảng viên Đảng cộng sản. Sau ngày thành lập Đảng Cộng sản, ông được điều vào làm Bí thư tỉnh Ủy Gia Định rồi ông bị bắt. Năm 1933, thực dân Pháp xử ông chung thân, lưu đày Côn Đảo. Năm 1936, ông được thả tự do, ông tiếp tục bí mật hoạt động và lãnh đạo các cuộc đấu tranh trực tiếp ở Huế và miền Trung. Ông được Trung ương chỉ định vào Ban Chấp hành lâm thời xứ Ủy Trung Kỳ.

Ông là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa I. Ông mất ngày 15 tháng 9 năm 1939 vì bệnh Lao trầm trọng, hưởng thọ 31 tuổi.

XUÂN DIỆU

- Quê quán: xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Năm sinh, năm mất: 02/02/1916 – 18/12/1985)

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một trong những nhà thơ lớn của Việt Nam.

Ông tên thật là Ngô Xuân Diệu, còn có bút danh là Trảo Nha, quê quán làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nhưng sinh tại Gò Bồi, thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Cha là ông Ngô Xuân Thọ và mẹ là bà Nguyễn Thị Hiệp.

Ông nổi tiếng từ phong trào Thơ mới với tập Thơ thơ và Gửi hương cho gió. Những bài được yêu thích nhất của Xuân Diệu là thơ tình làm trong khoảng 1936 - 1944, thể hiện một triết lý bi quan, tuyệt vọng về tình ái nhưng lại có một mạch ngầm thúc giục, nhiều khi hừng hực sức sống. Nhờ đó, ông được

mệnh danh là "ông hoàng thơ tình". Ông từng được Hoài Thanh và Hoài Chân đưa vào cuốn Thi nhân Việt Nam (1942).

Sau khi theo Đảng (1945), thơ ông chủ yếu ca ngợi Đảng Lao động Việt Nam, Hồ Chí Minh, thơ tình của ông không còn được biết đến nhiều như trước. Ngoài làm thơ, Xuân Diệu còn là một nhà văn, nhà báo, nhà bình luận văn học.

NGUYỄN HIỂN DĨNH

- Quê quán: Làng An Quán, xã Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1853 - 1926

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà soạn tuồng, thầy dạy nghệ thuật tuồng nổi tiếng hồi đầu thế kỷ XX.

Ông đỗ Tú tài năm 18 tuổi, được bổ quyền tri phủ Điện Bàn, sau đó đổi sang Tri huyện Hà Đông (nay là Tam Kỳ), sau lại đổi ra Huế, giữ chức Phủ Thừa.

Ông về hưu lúc 54 tuổi, về quê ông chuyên tâm sáng tác, chỉnh lý, sáng tác hơn 20 vở tuồng với nhiều vở nổi tiếng như: Lục Vân Tiên, Sơn Hậu, Dương Chấn Tử, Tam nữ đồ vương, Võ Hùng vương, Tứ quốc lai vương, Phong Ba Đình, Trương Đồ Nhục…

TRẦN HỮU DỰC

- Quê quán: làng Dương Lệ Đông, tổng Gia An, nay là xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

- Năm sinh – năm mất: 1910 - 1993

- Chức nghiệp: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa I, II, III, IV

- Công trạng: Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 15 tuổi, và trở thành đảng viên cộng sản của nhóm cộng sản đầu tiên ở Quảng Trị. Tháng 11 năm 1930, ông là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Trị. Từ năm 1940, ông được phân công tham gia công việc của xứ ủy, phụ trách 11 tỉnh Nam Trung kỳ. Trong thời gian hoạt động, ông bị Pháp bắt 3 lần, và bị chính quyền Nam triều kết án tổng số 29 năm tù giam, và 22 năm quản thúc tại các nhà lao Quảng Trị, Lao Bảo, nhà tù Buôn Ma Thuột và nhà ngục Đăk Mil.

Sau tháng 8 năm 1945, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời Trung Bộ, Chủ tịch Ủy ban Hành chính Trung Bộ. Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, ông được giao nhiều trọng trách: Phó Thủ tướng Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp… Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa I, II, III, IV

và liên tục là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VI. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao vàng.

VĂN TIẾN DŨNG

- Quê quán: Xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1917 - 2002

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một vị Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông từng là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1953-1978), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980-1986), Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (1984-1986), một trong những tướng lĩnh danh tiếng của Việt Nam, người chỉ huy trực tiếp chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.

Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11/1937. Từ 1939 đến 1944, ông bị thực dân Pháp bắt giam 3 lần, vượt ngục 2 lần. Tháng 11/1939, ông bị Pháp đày đi nhà tù Sơn La. Hai năm sau, trên đường bị địch áp giải từ Sơn La về Hà Nội, ông đã trốn thoát.

Ông từng đảm nhiệm chức vụ Bí thư Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ năm 1944. Tháng 4/1945, ông được cử làm Uỷ viên Thường vụ Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ (Bộ Tư lệnh Quân sự miền Bắc Đông Dương), được phân công phụ trách tổ chức Chiến khu Quang Trung, kiêm Bí thư Khu uỷ Chiến khu Quang Trung. Tháng 8 năm 1945, ông chỉ đạo vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình và Thanh Hoá.

Sau Cách mạng tháng 8/1945, ông được giao nhiệm vụ lập chiến khu II (gồm 8 tỉnh phía Tây bắc và Tây nam Bắc Bộ), làm Chính uỷ Chiến khu, tham gia Quân uỷ Trung ương. Tháng 12 năm 1946, ông là Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam (nay là Tổng Cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam), Phó Bí thư Quân uỷ Trung ương. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông từng là Đại đoàn trưởng kiêm Chính uỷ Đại đoàn 320.

Từ tháng 11/1953 – 5/1978, ông giữ chức Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông được giao trọng trách chỉ đạo trực tiếp nhiều chiến dịch lớn: từ Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (1971), Trị - Thiên (1972), Chiến dịch Tây Nguyên (1975). Tháng 4/1975, ông giữ chức Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh. Từ tháng 5/1978 - 1986, ông được giao nhiệm vụ làm Phó Bí thư thứ nhất, rồi Bí thư Quân ủy Trung ương. Từ tháng 2 năm 1980 - 1986, ông giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng.

Ông mất ngày 17/3/2002, tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 ở Hà Nội, hưởng thọ 85 tuổi. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.

DƯƠNG VĂN DƯƠNG

- Quê quán: Làng Chánh Hưng, tỉnh Chợ Lớn (nay Quận 8, Tp Hồ Chí Minh)

- Năm sinh, năm mất: 1900 - 1946

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là thủ lĩnh của lực lượng quân sự kháng chiến chống Pháp gọi là lực lượng Bình Xuyên trong những năm 1945-1946, còn được gọi Ba Dương. Ông lập Thanh Niên Cảm Tử Đoàn, cướp vũ khí của quân Nhật để trang bị cho đội quân của mình, gọi là Bộ đội Ba Dương. Trong cách mạng tháng Tám, ông hướng dẫn bộ đội dưới quyền mình tham gia kháng chiến. Sau ngày 23/9/1945, bộ đội Ba Dương chính thức đổi thành bộ đội Bình Xuyên thành viên của lực lượng kháng chiến Nam Bộ. Tháng 12/1945, ông được trung tướng Nguyễn Bình, thay mặt cách mạng giữ chức Khu bộ phó khu 7, chỉ huy Tây Nam Sài Gòn. Ông hy sinh năm 1946.

TẢN ĐÀ

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Khắc Hiếu

- Năm sinh – năm mất: 1889 - 1939

- Chức nghiệp: nhà thơ, nhà văn và nhà viết kịch

- Công trạng: Trong văn đàn Việt Nam đầu XX, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tác. Ông là một cây bút phóng khoáng, xông xáo trên nhiều lĩnh vực. Đi khắp miền đất nước, ông đã để lại nhiều tác phẩm với nhiều thể loại. Ông đã từng làm chủ bút tạp chí Hữu Thanh, An Nam tạp chí. Với những dòng thơ lãng mạn và ý tưởng ngông nghênh, đậm cá tính, ông được đánh giá là người chuẩn bị cho sự ra đời của thơ mới trong nền văn học Việt Nam, là "gạch nối giữa hai thời kỳ văn học Cổ điển và Hiện đại". Ngoài sáng tác thơ, Tản Đà còn giỏi trong việc dịch thơ Đường thành thơ lục bát và được biết đến như một người dịch thơ Đường ra ngôn ngữ Việt hay nhất.

LÊ QUANG ĐẠO

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Đức Nguyện

- Quê quán: Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh

- Năm sinh – năm mất: 1921 - 1999

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông vào Đảng Cộng sản năm 1940, từng là Ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, tham gia Tổng khởi nghĩa ở Bắc Giang. Sau làm Bí thư Thành ủy Hà Nội-Hà Đông, Thường vụ liên khu ủy Khu III, Cục trưởng Cục Quân huấn, Phó chủ nhiệm chiến dịch Điện Biên Phủ, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chính ủy chiến dịch Đường 09, Bí thư - Chính ủy mặt trận giải

phóng Quảng Trị. Ông được phong quân hàm trung tướng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Quốc hội, Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước, Bí thư Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, truy tặng Huân chương Sao Vàng (2001).

BÙI ĐẠT

- Quê quán: xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: 1904-

- Tóm tắt sự nghiệp: Bùi Đạt sinh ngày 15/10/1904, tại xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Cụ thân sinh ra ông là một nhà nho dạy học ở Hà Nội nên ông thường xuyên được kèm cặp dạy học từ khi còn rất nhỏ. Là người có chữ nghĩa và sớm giác ngộ cách mạng, năm 1933, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản.

Tháng 11/1945, ông được Đảng phân công làm Chủ tịch Việt Minh tỉnh, từ tháng 3/1948 đến tháng 3/1949, ông được cử làm quyền Bí thư tỉnh ủy. Đây là thời kỳ hết sức khó khăn, chính quyền nhân dân còn non trẻ, trong khi đó nạn đói chưa qua, thù trong giặc ngoài đe dọa, âm mưu bóp chết chính quyền cách mạng. Ông đã cùng tập thể Tỉnh ủy và chính quyền, thực hiện chủ trương của Trung ương, kiên quyết trừng trị bọn tai sai phản động, trong đó quốc dân Đảng là đối tượng trực tiếp phá hoại mạnh nhất.

Tháng 9/1949, ông được bầu vào Ban chấp hành Liên khu ủy khu IV. Năm 1951, ông được bầu vào Thường vụ Khu ủy và chuyển công tác vào Quân khu IV. Tháng 7 năm 1955, ông công tác tại Bộ Nội thương, tham gia Đảng đoàn của Bộ, nhận chức Trưởng ban cải tạo Công thương nghiệp. Sau đó, ông lần lượt làm Tổng Giám đốc Công ty Bông vải sợi; Cục trưởng Cục Công nghệ của Bộ; Hiệu trưởng Trường Thương nghiệp Trung ương. Cuối năm 1964, ông nghỉ hưu tại quê hương Thanh Hóa.

HUỲNH MẪN ĐẠT

- Quê quán: Huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, sau về Rạch Giá, Kiên Giang

- Năm sinh, năm mất: 1807 - 1883

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông nổi tiếng về văn chương, khi giặc Pháp vào nước ta, ông cáo quan về Rạch Giá. Ông góp công rất nhiều trong công cuộc chống Pháp hồi giữa thế kỷ XIX. Ông là nhà thơ nổi tiếng có một số bài thơ Nôm in trong tập Hợp tuyển thơ văn yêu nước thế kỷ XIX. Ông mất năm 1883, thọ 76 tuổi.

NGUYỄN THỊ ĐỊNH

- Quê quán: Xã Lương Hòa, huyện Giồng Chôm, tỉnh Bến Tre

- Năm sinh, năm mất: 1920 - 1992

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là nữ tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1987 - 1992).

Bà tham gia cách mạng năm 1936, đến năm 1938, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Tham gia cướp chính quyền tại Bến Tre trong cách mạng tháng Tám. Sau Hiệp định Genever được ký kết, bà ở lại Bến Tre bí mật hoạt động cách mạng. Năm 1959, bà là người khởi xướng và lãnh đạo phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre, phong trào lan rộng khắp các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Năm 1960, bà tham gia xây dựng Quân Giải phóng Miền Nam. Năm 1965, bà giữ chức Phó tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam. Năm 1974, bà được phong quân hàm Thiếu tướng. Sau năm 1975, bà được giữ chức Bộ Lao động Thương binh - Xã hội. Năm 1980, bà giữ chức Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Từ Năm 1987 đến năm 1992, bà giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước.

Tháng 8/1995, bà được Nhà nước tặng thưởng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Bà là Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII. Bà mất ngày 26 tháng 8 năm 1992, thọ 72 tuổi.

DƯƠNG QUANG ĐÔNG

- Quê quán: Xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

- Năm sinh, năm mất: 1902 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tham gia và là thành viên của tổ chức Công Hội Đỏ do cụ Tôn Đức Thắng thành lập. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà Nước: Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ; Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh; Đại biểu Quốc hội khóa I. Sau khi thành lập Mặt trận Giải phóng Miền Nam, ông lại vào Nam đánh Mỹ và từng được giữ các chức vụ: Phó ban Hàng hải Nam Bộ; Khu ủy viên khu Sài Gòn-Gia Định; Trưởng ban Giao bưu A53 Trung ương Cục miền Nam; Ủy viên ban Thanh tra Sài Gòn - Gia Định; Phó Chủ tich Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh.

Với những công lao to lớn của mình Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân Chương Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 10/5/2003, thọ 102 tuổi.

KỲ ĐỒNG

- Quê quán: theo cuốn Danh nhân Thái Bình thì quê ông là Làng Ngọc Đình, phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc Hưng Hà, Thái Bình).

- Năm sinh, năm mất: 1875 - 1929

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhân sỹ, thi sỹ, ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ, nên được vua Tự Đức gọi là "Kỳ Đồng". Năm 13 tuổi, ô ng đã tỏ rõ chí khí yêu nước, quyết chống giặc Pháp nên dân chúng tôn xưng ông cầm đầu kháng chiến. Ông bị giặc Pháp bắt và đày ông sang Angeri, cho học khoa lý học, ông đỗ nhiều kỳ thi. Cuối năm 1906, ông về nước và tham gia phong trào chống Pháp do Mạc Đình Phúc lãnh đạo. Nhân dân tôn ông làm Quốc sư trong phong trào đó. Ông mất năm 1929, thọ 55 tuổi.

PHẠM VĂN ĐỒNG

- Quê quán: Xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1/3/1906 - 29/4/2000

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà hoạt động cách mạng, là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông giữ chức Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1955 đến năm 1976 và Thủ tướng của nước Việt Nam thống nhất từ năm 1976 (từ năm 1981 gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) cho đến khi nghỉ hưu năm 1987.

Ông dự lớp huấn luyện tại Quảng Châu (TQ) do Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Ông về nước hoạt động cách mạng tại Sài Gòn, được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ, vào Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (1925 - 1929);

Ông bị thực dân Pháp bắt, kết án tù 10 năm, bị đày ra Côn Đảo (07/1929 - 07/1936); Ông được trả tự do và ra Hà Nội hoạt động công khai, do thắng lợi của Mặt trận Bình dân Pháp chống phát xít (1936);

Ông gặp lại Nguyễn Ái Quốc tại Côn Minh (TQ) và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông dương (1940); cùng Nguyễn Ái Quốc về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng ở Cao-Bắc-Lạng (1941); Ông được bầu vào Uỷ ban Giải phóng dân tộc tại Đại hội Quốc dân Tân Trào (08/1945) và được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính Chính phủ lâm thời (02/09/1945); Ông là trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đàm phán với Chính phủ Pháp tại Hội nghị Phông-ten-nơ-blô (06/1946);

Đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung bộ (12/1946). Uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng (1947); Uỷ viên chính thức Ban chấp hành Trung ương Đảng (1949); Phó Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (08/1949); Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Uỷ viên Bộ chính trị (được bầu tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng 02/1951); Ông là Trưởng đoàn Đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương (05/1954);

Từ tháng 9 năm 1945 ông giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng; Ông được Quốc hội nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cử làm Thủ tướng Chính phủ (09/1955). Ông liên tục là đại biểu Quốc hội từ khóa I (1946 - 1960) đến khóa VII (1981 - 1987).

Từ tháng 12/1986 - 1997, Ông là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng là nhà chính trị, nhà ngoại giao tài ba của Việt Nam, người học trò xuất sắc và là cộng sự đắc lực của chủ tịch Hồ Chí Minh.Cuộc đời của ông là tấm gương sáng cho Nhân dân và thế hệ trẻ Việt Nam noi theo. Ngày 29/4/2000, Ông mất tại Hà Nội, hưởng thọ 94 tuổi.

LÊ TỰ ĐỒNG

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Tự Đắc

- Quê quán: làng Kim Long nay là phường Kim Long, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Năm sinh – năm mất: 1920 - 2011

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông bắt đầu tham gia các hoạt động cách mạng khi vào học ở Trường kỹ nghệ thực hành Huế. Do những hoạt động cách mạng của mình, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ, bị kết án 5 năm tù khổ sai, sau tăng thêm 10 năm rồi bị đày đi nhà tù Buôn Mê Thuột và nhà ngục Đăk Mil từ năm 1940 đến 1945. Trong cách mạng tháng 8/1945, ông là Ủy viên Ban khởi nghĩa phụ trách công tác binh vận.

Cách mạng tháng 8 thành công, ông được bầu vào Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời Thừa Thiên phụ trách quân sự. Từ sau tháng 10-1945, ông là chỉ huy quân sự trên nhiều chiến trường chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ. Cuối năm 1968, ông vượt sông Bến Hải vào Chiến trường Trị Thiên, chỉ huy nhiều trận đụng độ nảy lửa với quân thù, ông xứng đáng được gọi là vị tướng của chiến trường Trị Thiên Huế. Đến năm 1977, Ông làm Phó Giám đốc Học viện Quân sự cấp cao (nay là Học viện Quốc phòng), Chính ủy kiêm Bí thư Quân ủy Quân khu IV, Tư lệnh – Chính ủy, kiêm Bí thư Đảng ủy Quân khu Trị Thiên, Chính ủy Mặt trận B5. Đại biểu Quốc hội khóa VI, Bí thư tỉnh ủy Thừa thiên. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất.

THÍCH QUẢNG ĐỨC

- Quê quán: Thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa

- Năm sinh, năm mất: 1897 - 1963

- Tóm tắt sự nghiệp: Hòa thượng.

Lên 7 tuổi, ông được song thân cho xuất gia thụ giáo với Hòa thượng Như Đạt - Minh Lý, tự Hoằng Thâm, thuộc dòng thiền Chúc Thánh. Năm 15 tuổi, ông thọ giới Sa-di, năm 20 tuổi thọ giới Tỳ - kheo và Bồ-tát, được ban pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hạnh Pháp, pháp hiệu Quảng Đức.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, nhận chức Chứng minh Đạo sư cho Chi hội Phật học Ninh Hòa. Ba năm sau, ông được thỉnh cử giữ chức Kiểm Tăng cho Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa.

Năm 1943, rời Khánh Hòa vào Nam, ông hành đạo khắp các tỉnh Sài Gòn - Gia Định, Định Tường, Tây Ninh, Bà Rịa xuống đến Hà Tiên. Năm 1953, ông được thỉnh cử vào chức vụ Phó Trị sự và Trưởng ban Nghi lễ Giáo hội Tăng - già Nam Việt, đồng thời lãnh nhiệm vụ trú trì chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là nơi đặt trụ sở đầu tiên của Hội Phật học Nam Việt.

Trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam vào năm 1963 đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, ông vẫn tích cực tham gia. Chính sách kỳ thị tôn giáo và đàn áp Phật tử của Ngô Đình Diệm ngày một nặng nề và khốc liệt. Để thức tỉnh Tổng thống Ngô Đình Diệm

Ngày 11/6/1963, cuộc diễu hành rước di ảnh các Thánh tử đạo của trên 800 vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và Phật tử từ chùa Phật Bửu đến chùa Xá Lợi, khi đoàn diễu hành tiến đến ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng Tám, quận 3, TP.Hồ Chí Minh), ông từ trên xe hơi bước xuống, tự tẩm xăng thấm ướt mấy lớp cà-sa, tự châm lửa giữa hàng mấy trăm Tăng Ni đang vây quanh chắp tay cầu nguyện.

HOÀNG MINH GIÁM

- Quê quán: Làng Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1904 - 1995

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà Ngoại giao, người trực tiếp giúp cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với Chính phủ Pháp dẫn đến việc ký kết Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946. Ông là một nhà hoạt động cách mạng, nhà ngoại giao, nhà giáo ưu tú và yêu nước của Việt Nam.

Ông từng giữ các chức vụ quan trọng trong Đảng, Nhà nước và Quốc Hội: Tháng 3/1946, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Liên hiệp kháng chiến; Từ tháng 6 đến tháng 8, năm 1946, ông tham gia phái đoàn Việt Nam dân chủ tại Hội nghị Fontainebleau; Từ tháng 11/1946, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Từ tháng 3/1947 đến tháng 7/1954, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Từ tháng 7/1954 đến năm 1976, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Văn hóa. Từ năm 1976 đến 1981, ông giữ Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa VI; Từ năm 1981 đến khi qua đời ông hoạt động trong Ủy ban

TWMTTQVN. Ngoài ra, ông còn là Phó Tổng thư ký Trung ương Đảng xã hội Việt Nam từ năm 1956 đến khi giải thể năm 1988.

Ông qua đời 12 tháng 1 năm 1991 tại Hà Nội, thọ 91 tuổi.

HÀ HUY GIÁP

- Quê quán: Sơn Thịnh, Hương Sơn, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 1995

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tham gia hoạt động cách mạng năm 1929. Vào Đảng cộng sản Đông Dương và làm Bí thư khu ủy Hậu Giang, kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1931, ông bị bắt và tù khổ sai chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, trở về hoạt động tại nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), lãnh đạo công nhân đấu tranh. Ông bị Pháp bắt lại xử 3 năm tù ngồi và 3 năm quản thúc.

Tại Đại hội Đảng lần thứ II, ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II (dự khuyết), phụ trách tuyên huấn của Trung ương cục miền Nam. Từ năm 1956 đến năm 1987, ông đã giữ các chức vụ: Phó Trưởng Ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Đảng, Đoàn bộ Văn hóa và Hội văn nghệ, Phó Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. Năm 1982, ông được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

VÕ NGUYÊN GIÁP

- Quê quán: Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

- Năm sinh, năm mất: 1911 - 2013

- Tóm tắt sự nghiệp: Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Quân ủy Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1925 đến 1926, Đại tướng tham gia phong trào học sinh ở Huế, năm 1927 tham gia Đảng Tân Việt cách mạng (một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Năm 1930, Đại tướng bị địch bắt và kết án 2 năm tù. Sau khi ra tù, Đại tướng tiếp tục hoạt động tuyên truyền, gây cơ sở cách mạng trong thanh niên, học sinh. Năm 1936, Đại tướng hoạt động trong phong trào dân chủ bán hợp pháp của Đảng ở Hà Nội; là biên tập viên các báo của Đảng: "Tiếng nói của chúng ta", "Tiến lên", "Tập hợp", "Thời báo", "Tin tức",... Tham gia phong trào Đông Dương đại hội, Đại tướng được bầu làm Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ.

Tháng 6/1940, Đại tướng được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Đầu năm 1941, Đại tướng về nước, tham gia công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở căn cứ địa Cao-Bắc-Lạng.

Tháng 12/1944, Đại tướng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Tháng 4/1945, tại Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ, Đại tướng được cử vào Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ. Từ tháng 5/1945, Đại tướng là Tư lệnh các lực lượng vũ trang cách mạng mới, thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân; tháng 6/1945, Đại tướng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Ủy ban Chỉ huy lâm thời Khu giải phóng.

Tháng 8/1945, Đại tướng được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, Đại tướng được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam; là Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và được bổ sung vào Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 3/1946, Đại tướng là Chủ tịch Quân sự, Ủy viên trong Chính phủ Liên hiệp; khi thành lập Quân ủy Trung ương, được cử làm Bí thư Quân ủy Trung ương. Tháng 10/1946, là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh ủy quyền làm Tổng Chỉ huy Quân đội Nhân dân và Dân quân tự vệ Việt Nam. Tháng 1/1948, Đại tướng được phong quân hàm Đại tướng Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Tháng 2/1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Đại tướng được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Từ tháng 9/1955 đến tháng 12/1979, Đại tướng là Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 9/1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, Đại tướng được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Tháng 12/1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, Đại tướng được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V và lần thứ VI của Đảng, Đại tướng được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương. Từ tháng 1/1980, Đại tướng là Phó Thủ tướng thường trực; từ tháng 4/1981 đến tháng 12/1986, là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Phó Thủ tướng Chính phủ). Đại tướng liên tục được bầu làm Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

Ông mất ngày 4 tháng 10 năm 2013, thọ 103 tuổi.

ĐOÀN GIỎI

- Quê quán: Thị xã Mỹ Tho (nay Tân Hiệp, huyện Châu Thành, Tiền Giang)

- Năm sinh, năm mất: 1925 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà văn hiện đại Việt Nam còn có các bút danh khác: Nguyễn Hoài, Nguyễn Phú Lễ, Huyền Tư. Ông là thành viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I, II,III. Độc giả biết đến ông với tác phẩm rất nổi tiếng "Đất rừng Phương nam", tác phẩm đã được tái bản nhiều lần và dịch và xuất bản ở: Liên Xô, Trung Quốc, Đức và Cuba…

Ngoài ra có thể kể đến: Đường về gia hương; Cá bống mú; Người Nam thà chết chứ không hàng; Tê giác giữa ngàn xanh…

Ông mất ngày 2/4/1989.

TRẦN QUÝ HAI

- Tên thật: Bùi Chấn

- Quê quán: Xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 1985

- Tóm tắt sự nghiệp: là một nhà hoạt động Quân sự, Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông được kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930.

Năm 1944, ông bị bắt rồi đưa đi an trí ở Ba Tơ. Sau nhiều tháng ông thoát và gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông tham gia thành lập Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia lãnh đạo Khởi nghĩa Ba Tơ. Ông giữ chức Bí thư tỉnh ủy.

Năm 1946, ông là Xứ ủy viên dự khuyết Xứ ủy Trung bộ, phụ trách 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Năm 1953, ông được bầu làm Tư lệnh Đại đoàn 325 kiêm Chính ủy. Sau năm 1954, ông theo Đại đoàn 325 tập kết ra Bắc. Từ năm 1955 đến năm 1978, ông là Phó tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông được phong hàm Thiếu tướng năm 1958, Trung tướng năm 1974. Được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác. Năm 2008, ông được truy tặng Huân chương Sao Vàng.

Ông mất năm 1985, thọ 72 tuổi.

DƯƠNG QUẢNG HÀM

- Quê quán: Làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc Châu Giang, Hưng Yên)

- Năm sinh, năm mất: 1898 - 1946

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà trí thức yêu nước. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm năm 1920, ra dạy ở trường Trung học bảo hộ (Trường Bưởi, nay là Trường Chu Văn An, Hà Nội) từ năm 1920 đến 1946. Sau cách mạng, ông được cử làm Tổng Thanh tra Trung học của Bộ Giáo dục. Ông là một nhà giáo yêu nước, khi còn giảng dạy ở Trường Bưởi ông từng biên soạn sách giáo khoa cho cấp học tiểu học và trung học. Các tác phẩm có giá trị như: Việt Nam văn học sử, Việt Nam thi văn hợp tuyển, Văn học Việt Nam…Ông mất trong những ngày toàn quốc kháng chiến, hưởng thọ 48 tuổi.

HOÀNG XUÂN HÃN

- Quê quán: Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1996

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Giáo sư toán học, kỹ sư, nhà ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu văn hóa, giáo dục Việt Nam.

Sau khi đỗ Thành chung ở Huế, ông ra Hà Nội học và đỗ tú tài. Năm 1928, ông sang Pháp học trường Cao đẳng sư phạm và Trường Bách khoa, đỗ đạt nhiều bằng cấp như: Kỹ sư cầu cống, Thạc sỹ toán học, Cử nhân toán. Năm 1936, ông về nước dạy trường Trung học bảo hộ (nay là Trường Chu Văn An), đồng thời hoạt động truyền bá Quốc ngữ, chống nạn thất học, đề ra phương pháp học chữ Quốc ngữ mới. Ông xuất bản cuốn Danh từ khoa học (1942), Tạp chí khoa học (1942), dạy môn khoa học tại Trường Đại học Khoa học Hà Nội.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, ông làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Mỹ thuật trong Chính phủ Trần Trọng Kim. Ông đã chỉ đạo việc xây dựng và ban hành Chương trình giáo dục bằng chữ Quốc ngữ cho các cấp tiểu học lên trung học; thực hiện việc học và thi Tú tài bằng Tiếng Việt. Cách mạng tháng tám thành công, ông tham gia phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Đà Lạt với phái đoàn Pháp. Kháng chiến bùng nổ ông tiếp tục tập trung vào việc nghiên cứu khoa học.

Với những đóng góp to lớn của ông, năm 2000, ông được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực Khoa học, xã hội và nhân văn.

Ông mất ngày 10/3/1996, tại Pari, hưởng thọ 88 tuổi.

SONG HÀO

- Tên thật Nguyễn Văn Khương,

- Quê quán: Xã Hào Kiệt, huyện Vụ Bản, Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1917 - 2004

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tham gia cách mạng năm 1936, là Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Từng giữ các chức vụ Chủ nhiệm Tổng

cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (1990); Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy Ban kiểm tra Trung ương.

Năm 1940, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 7 năm tù giam. Sau khi vượt ngục trở về, ông được giao làm Chính trị viên Đội cứu quốc quân; Bí thư kiêm Chỉ huy trưởng Khu căn cứ Nguyễn Huệ. Năm 1945, ông tham gia tổ chức mở rộng lực lượng Cứu quốc quân, tham dự Quân dân Đại hội Tân Trào; phụ trách lực lượng vũ trang khởi nghĩa giành Chính quyền ở hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang; Xứ Ủy viên Bắc kỳ phụ trách liên tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông từng giữ các chức vụ: Chính ủy viên Khu 10, khu Tây Bắc; Bí thư Ban cán sự bộ đội tình nguyện Việt Nam tại Thượng Lào. 1950: Trưởng đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hội đàm với đoàn đại biểu Mặt trận Lào yêu nước về tổ chức đảng và quan hệ giữa hai Đảng, hai Nhà nước; 1951 - 1954: ông giữ chức Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Đại đoàn 308; 1954: Ủy viên Ban Liên hợp đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ tại Việt Nam. 1955 - 1960: ông giữ các chức vụ: Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Uỷ viên Tổng Quân ủy, Uỷ viên Ban Kiểm tra Trung ương, Phó Bí thư kiêm Trưởng ban Kiểm tra của Quân ủy Trung ương;

Từ năm 1961 - 1976: ông giữ chức: Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Chính ủy Chiến dịch Quảng Trị (1972 - 1973); Từ năm 1976 - 1982: ông là Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng; Từ năm 1982 - 1986: ông là Bộ trưởng Bộ Thương binh - Xã hội;Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, VI; Bí thư Trung ương Đảng (1976 - 1982); Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng.

LÊ VĂN HIẾN

- Quê quán: Tp Đà Nẵng

- Năm sinh, năm mất: 1904-1996

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà Cách mạng, nguyên là Bộ trưởng Tài chính và Bộ Lao động Việt Nam dân chủ cộng hòa, Đại biểu Quốc Hội khóa I,II,III, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Lào.

Tham gia thành lập chi bộ đầu tiên của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội tại Đà Nẵng. Sau đó, ông được cử đi dự Hội nghị Kỳ bộ Trung Kỳ của Hội vào tháng 4 năm 1928. Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông bị chính quyền Pháp bắt, phải đi đày tại Kon Tum.

Sau khi được trả tự do vào tháng 11/1935, ông tiếp tục hoạt động bí mật tại Đà Nẵng. Tháng 8/1945, ông tham gia tổng khởi nghĩa tại Đà Nẵng, trở thành Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Cách mạng thành phố Đà Nẵng ngay sau khi Đà

Nẵng giành chính quyền. Ông ra Hà Nội tham gia Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giữ cương vị Bộ trưởng Bộ Lao động.

Tháng 3/1946, ông trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ông giữ cương vị này trong suốt những năm kháng chiến. Ngoài ra, ông còn là Đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên, và một trong số 7 thành viên của Ủy ban dự thảo Hiến pháp năm 1946, đồng thời giữ vai trò Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Tối cao khóa đầu tiên. Từ 1958-1976, ông đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Đại biểu Quốc hội khóa II, III, Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền nước CHXHCN Việt Nam tại Lào (từ 1961). Ông mất vào ngày 15/11/1997, hưởng thọ 94 tuổi.

PHAN NGỌC HIỂN

- Quê quán: Xã Thới Bình, Cái Khế, Tp Cần Thơ

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1941

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là chí sỹ yêu nước thời Pháp thuộc.

Ông tốt nghiệp trung học Sư phạm năm 1931, sau đó về mở trường dạy học ở Cà Mau. Trong thời gian này ông tham gia và hưởng ứng lý tưởng giải phóng dân tộc của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Cuối năm 1937, Xứ ủy Nam Kỳ điều ông vào Sài Gòn và bổ nhiệm ông vào Ban biên tập báo Liên đoàn lao động thuộc Công hội đỏ Nam Kỳ.

Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, ông trực tiếp lãnh đạo và tổ chức cuộc nổi dậy ở Hòn Khoai. Ngày 13 tháng 12 năm 1940, cuộc nổi dậy nổ ra nhưng nhanh chóng bị chính quyền thực dân đàn áp. Ông cùng với rất nhiều đồng chí bị giặc bắt và xử bắn tại Cà Mau ngày 12/7/1941. Ông qua đời ở tuổi 31.

HỒ TRỌNG HIẾU

- Bút danh: Tú Mỡ

- Quê quán: Phố Hàng Hòm (Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1900 - 1976

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ trào phúng Việt Nam. Ông đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của thơ ca, đặc biệt về thơ trào phúng ông được coi là bậc thầy. Ông là một trong những thành viên của "Tự lực văn đoàn". Trong những năm kháng chiến, ông tham gia tích cực công tác văn nghệ kháng chiến, góp phần vào công cuộc cứu nước và xây dựng văn hóa mới.

Các tác phẩm chính của Ông: Dòng nước ngược (3 tập, 1934, 1941, 1946); Nụ cười kháng chiến (1958); Nụ cười chính nghĩa (1960); Thơ Tú Mỡ (tuyển tạp 1971)…

NGUYỄN KHẮC HIẾU

- Bút danh: Tản Đà

- Quê quán: Làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1888 - 1939

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một thi sỹ, nhà soạn kịch, nhà báo Việt Nam.

Ông tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, ông từng làm chủ bút tạp chí Hữu thanh, An Nam tạp chí. Ông được đánh giá là người mở đầu cho "Thơ mới" của Văn học Việt Nam, là "Gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại". Ngoài sáng tác thơ, ông còn dịch Thơ Đường và được biết đến như một người dịch Thơ Đường sang thơ Lục bát hay nhất Việt Nam. Ngoài ra ông còn gặp gỡ nhiều chí sỹ, tham gia viết bài trên nhiều báo, gây được tiếng vang trên toàn quốc.

Một số tác phẩm chính: khối tình con, giấc mộng con, thề non nước…

Ông qua đời vì bệnh ngày 17 tháng 6 năm 1939.

TÔ HIỆU

- Quê quán: Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1944

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Liệt sỹ, nhà hoạt động Cách mạng Việt Nam.

Năm 1927, Tô Hiệu học tại trường Pháp Việt thị xã Hải Dương và sớm tham gia vào các phong trào yêu nước của học sinh như bãi khoá truy điệu Phan Chu Trinh, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1928, vào Sài Gòn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1929 ông là Đảng viên Quốc dân Đảng, hoạt động tại Sài Gòn. Năm 1930, ông bị bắt và bị kết án 4 năm tù, đày đi Côn Đảo. Ông đi theo lý tưởng Cộng sản và chỉ một thời gian sau, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1934, Tô Hiệu mãn hạn tù.Tham gia hoạt động tại Hà Nội và được phân công xây dựng cơ sở cách mạng ở Thái Nguyên. Bị bắt giam tù tại Côn Đảo. Năm 1936 được cử vào Ban thường vụ xứ uỷ Bắc Kỳ. Cuối năm 1938, Tô Hiệu được phân công phụ trách miền Duyên hải Bắc Kỳ. Từ tháng 4/1939 đến ngày 21 tháng 5/1939, hoạt động tại Hải Phòng. Năm 1939, Tô Hiệu bị thực dân Pháp bắt nhưng thoát được ra ngoài. Tháng 10 năm 1939, làm Bí thư Khu uỷ B.

Ngày 1 tháng 12 năm 1939, Tô Hiệu bị bắt tại một cơ sở in ở xóm Hạ Lý, khu vực nhà máy chỉ, bị kết án 5 năm tại nhà tù Sơn La và bị tra tấn dã man. *Tại đây, ông bị thực dân Pháp coi là nhân vật cực kỳ nguy hiểm, lấy cớ ông bị lao phổi nặng nên biệt giam ở xà lim hình tam giác, diện tích chưa đầy 4m2 và cách ly hoàn toàn với các tù nhân khác. Mặc dù trong hoàn cảnh đó, nhưng kinh nghiệm hoạt động cách mạng và từng trải qua các lao tù, ông đã tìm cách liên*

lạc với các tù nhân chính trị và tham gia lãnh đạo đấu tranh. Ông đã cùng các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Trần Huy Liệu và một số đồng chí khác thành lập Chi bộ nhà tù để đưa ra đường lối và nhiệm vụ cụ thể lãnh đạo của hoạt động của tù nhân chống lại chế độ nhà tù hà khắc, bảo toàn lực lượng cách mạng. Ông mất ngày 7/3/1944 tại nhà tù Sơn La sau một thời gian bị lao phổi.

TĂNG BẠT HỔ

- Quê quán: Làng An Thường, xã Ân Thạch, huyện Hoài Ân, Bình Định

- Năm sinh, năm mất: 1858 - 1906

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là chí sỹ yêu nước, tham gia kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Năm 1972, khi mới 14 tuổi, ông tham gia chiến đấu chống Pháp trong hàng ngũ tướng cờ đen Lưu Vĩnh Phúc.

Ông hưởng ứng phong trào Cần Vương do Tôn Thất Thuyết khởi xướng kêu gọi sỹ phu cùng Nhân dân đứng lên kháng chiến chống Pháp.

Sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, ông quyết định theo nghề hàng hải, làm thủy thủ cho tàu buôn, ông từng qua Trung Quốc, Thái Lan, Nga, Nhật. Ông về nước, đưa đường cho Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính sang Nhật tổ chức Phong trào Đông Du. Năm 1905, ông đem bài văn Khuyến thanh niên du học của Phan Bội Châu về phổ biến trong nước. Năm 1906, ông bị bệnh mất và được chôn cất ở dốc Nam Giao (Huế), thọ 49 tuổi.

NGUYỄN CÔNG HOAN

- Quê quán: Làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

- Năm sinh, năm mất: 1903 - 1977

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một trong những Nhà Văn xuất sắc thế kỷ XX, được tặng thưởng Hồ Chí Minh đợt I.

Năm 1926, ông tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, làm nghề dạy học ở nhiều nơi (như Hải Dương, Lào Cai, Nam Định,...) cho đến khi Cách mạng tháng Tám nổ ra.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Giám đốc kiểm duyệt báo chí Bắc Bộ, kiêm Giám đốc Sở Tuyên truyền Bắc Bộ. Sau đó ông gia nhập Vệ quốc quân, làm biên tập viên báo Vệ quốc quân, giám đốc trường Văn hóa quân nhân, chủ nhiệm và biên tập tờ Quân nhân học báo. Ông là đảng viên Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1948. Năm 1951 ông làm việc ở Trại tu thư của ngành giáo dục, biên soạn sách giáo khoa và sách Sử Việt Nam hiện đại từ Pháp thuộc đến năm 1950 dùng cho lớp 7 hệ 9 năm. Ông cũng viết bài cho báo Giáo dục nhân

dân, cơ quan ngôn luận đầu tiên của Bộ Quốc gia giáo dục lúc bấy giờ. Từ sau năm 1954, ông trở lại nghề văn với cương vị Chủ tịch Hội nhà văn Việt Nam (khóa đầu tiên 1957-1958), ủy viên Ban Thường vụ trong Ban Chấp hành Hội nhà văn Việt Nam các khóa sau đó. Ông cũng là ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, chủ nhiệm tuần báo Văn (tiền thân của báo Văn nghệ).

Ông là tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng: Kiếp hồng nhan (truyện ngắn,1923); người ngựa, ngựa người (truyện ngăn, 1931); Tuyển tập Nguyễn Công Hoan (3 tập)… Ông mất ngày 6 tháng 6 năm 1977.

TRẦN HOÀN

- Tên thật: Nguyễn Tăng Hích

- Quê quán: Hải Lăng, Quảng Trị

- Năm sinh, năm mất: 1928 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: là tác giả của nhiều ca khúc nổi tiếng như Sơn nữ ca (1948), Tìm em, Lời người ra đi (1950), Lời Bác dặn trước lúc đi xa (1998), Thăm Bến nhà rồng (1990), Kể chuyện người cộng sản, Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm; ... Ông từng là Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Việt Nam.

Năm 1935 Trần Hoàn theo học tại Quốc học Huế. Ông tự học nhạc và bắt đầu sáng tác từ năm 16, 17 tuổi. Ông bắt đầu nổi tiếng với ca khúc Sơn nữ ca viết năm 20 tuổi khi đang ở chiến khu Quảng Bình. Trần Hoàn tham gia kháng chiến, trải qua nhiều cương vị lãnh đạo các tổ chức văn hóa của đảng, đầu tiên là Đoàn phó đoàn tuyên truyền văn nghệ Trung bộ và Liên khu IV. Năm 1948, Trần Hoàn được kết nạp vào đảng. Từ 1948 đến 1956, phụ trách công tác văn hóa văn nghệ Liên khu IV, Liên khu III, khu Tả ngạn.

Năm 1956 ông về làm giám đốc Sở Văn hóa Thành phố Hải Phòng. Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển văn hóa của thành phố Cảng. Là một trong những cán bộ đầu tiên tham gia tiếp quản thành phố và là Giám đốc đầu tiên của Sở VHTT Hải Phòng 10 năm. Ông đã góp phần không nhỏ trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân theo cách mạng, xây dựng đời sống mới, xây dựng chính quyền bằng các hình thức hoạt động văn hóa, nghệ thuật có hiệu quả. Trần Hoàn còn là nhà quản lý có nhiều công lao gây dựng, thúc đẩy phong trào văn hóa văn nghệ phát triển trong hoàn cảnh thành phố còn thiếu thốn và khó khăn nhiều mặt. Với cương vị Giám đốc Sở ông đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của chi hội văn học nghệ thuật Hải Phòng lúc sơ khai như mở các lớp viết văn, làm báo, hướng dẫn, bồi dưỡng cây bút trẻ.

Năm 1964 ông trở lại chiến trường Bình Trị Thiên với bút danh Hồ Thuận An, thời gian này ông sáng tác những bài hát như Tiếng hát trên Gio Cam giải phóng, Lời ru trên nương...

Sau 1975, ông là trưởng Ty Thông tin Bình Trị Thiên. Năm 1983, ông được điều động tham gia Ban thường vụ Thành ủy Hà Nội, giữ chức trưởng ban tuyên huấn, sau đó là Phó Bí thư Thành ủy. Đại hội Đảng lần thứ VI ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng Bộ thông tin và sau đó là Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (1987 - 1996) và đến Đại hội VII của Đảng ông được tái cử vào Ban Chấp hành Trung ương đảng. Ông là đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ 7/1996, giữ chức Phó trưởng Ban văn hóa tư tưởng Trung ương, Phó chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Ủy viên Hội đồng lý luận phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.

Những sáng tác của Trần Hoàn khá phong phú, từ những ca khúc thời kỳ đầu mang tính trữ tình như Sơn nữ ca, Lời người ra đi... cho tới những bài hát Lời ru trên nương, Tình ca mùa xuân, Nắng tháng Ba, Một mùa xuân nho nhỏ... và mang đậm chất dân ca như Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm, Lời Bác dặn trước lúc đi xa...

Trần Hoàn còn là một trong những người có liên quan ít nhiều tới vụ Nhân văn - Giai phẩm. Ông mất ngày 23/11/2003, ở Hà Nội.

TRẦN QUỐC HOÀN

- Quê quán: Xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1916 - 1986

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh. Ông là Bộ trưởng Công an đầu tiên của Việt Nam. Ông được coi là người đặt nền móng cho công tác xây dựng lực lượng và nghiệp vụ của ngành Công an.

Tháng 3/1934, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau đó ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Xứ ủy Bắc kỳ; Bí thư Tỉnh ủy Hà Nội. Ông từng bị tù ở nhà tù Sơn La và từng là Bí thư Chi bộ nhà tù Sơn La.

Năm 1952, ông làm Giám đốc Nha Công an Việt Nam. Sau khi Nha Công an chuyển thành Thứ Bộ Công an thì ông trở thành Thứ trưởng Thứ Bộ Công an. Năm 1953, Thứ Bộ Công an đổi thành Bộ Công an Ông trở thành Bộ trưởng Bộ Công an, rồi Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Ông là Ủy viên Bộ Chính trị khóa III (dự khuyết khóa IV),…; Trưởng Ban Dân vận Trung ương cho đến khi qua đời ngày 5/6/1986.

Với những đóng góp to lớn của mình cho sự nghiệp cách mạng ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý.

NGUYỄN THÁI HỌC

- Quê quán: Làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc)

- Năm sinh, năm mất: 1901 - 1930

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà cách mạng, là một trong những người sáng lập Việt Nam Quốc dân Đảng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930.

Ông sinh ra trong một gia đình nho học giàu truyền thống yêu nước. Ông từng theo học trường Pháp Việt quốc ngữ ở Vĩnh Tường, sau đó là trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương ở Hà Nội. Trong thời gian này ông đã nung nấu ý chí làm cách mạng giải phóng dân tộc.

Năm 1927, tại Nam Đồng Thư xã (Hà Nội), ông thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng do ông làm chủ tịch, chủ trương giành chính quyền bằng bạo lực.

Dưới sự lãnh đạo của Việt Nam Quốc dân Đảng đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Thái Học, phong trào bạo động chống Pháp ở các tỉnh đã nổ ra mà đỉnh cao là khởi nghĩa Yên Bái vào đêm 9, rạng ngày 10/2/1930. Cuộc bạo động đã không thành công, Việt Nam Quốc dân Đảng và khởi nghĩa Yên Bái bị dìm trong bể máu. Nguyễn Thái Học cùng các đồng chí bị giặc Pháp bắt và hành hình, phong trào bị dập tắt.

Tuy bị thất bại, nhưng phong trào Việt Nam Quốc dân Đảng và khởi nghĩa Yên Bái đã ghi một dấu son quan trọng trong phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và truyền thống yếu nước của dân tộc ta thời kỳ trước khi có Đảng cộng sản lãnh đạo. Nguyễn Thái Học đã để lại tấm gương chói lọi về chủ nghĩa yêu nước, chí anh hùng và lòng dũng cảm cho hậu thế noi theo. Ông đã được Chính phủ truy tặng Liệt sĩ và bằng Tổ quốc ghi công. Nhiều địa danh, nhiều công trình văn hoá trong cả nước được mang tên Ông.

NGUYỄN ĐÌNH HÒE

- Quê quán: Làng Hiền Lương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

- Năm sinh, năm mất: 1866 - 1942

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà giáo dục.

Ông tốt nghiệp Trung học, làm thông ngôn cho Tòa khâm sứ Huế (1894), dạy Pháp văn tại Trường Quốc học. Ông cộng tác với Tạp chí Những người bạn cố đô Huế. Năm 1901-1911, ông làm Giám đốc kiêm Giáo sư Trường Sư phạm Pháp Việt, kế đến làm Giám đốc Trường Hậu bổ Huế (1911-1917). Năm 1923, ông giữ chức Thượng thư bộ Lễ sung Cơ mật viện Đại thần, Thái tử Thiếu bảo, nghỉ hưu năm 1935.

PHẠM KHẮC HÒE

- Quê quán: Xã Đức Nhuận, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1901 - 1995

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một luật sư, nhà văn, Đổng lý Ngự tiền văn phòng triều Bảo Đại - vị vua cuối cùng thời phong kiến trong lịch sử Việt Nam. Ông từng học tại trường Quốc học Huế, trường Cao đẳng Pháp luật và Hành chánh Hà Nội.

Năm 1925, Ông tốt nghiệp Cao đẳng Pháp luật và Hành chính, được phân công làm tham tá tòa xứ (commis des résidences) và lần lượt làm việc ở Huế và Quy Nhơn cho đến năm 1933 thì chuyển sang ngạch quan lại Nam triều và trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 là Ngự tiền văn phòng đổng lý cho Bảo Đại.

Sau năm 1945, Ông đã từng giữ các chức vụ: Đổng lý văn phòng Bộ Nội vụ, Vụ trưởng Vụ pháp chế Phủ Thủ tướng cho đến khi về hưu. Tham gia phái đoàn dự Hội nghị Đà Lạt và Fontainebleau, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Các tác phẩm chính: Từ triều đình Huế đến Chiến khu Việt Bắc, Kể chuyện vua, quan triều Nguyễn và nhiều bài viết chuyên ngành. Ông mất tại Hà Nội năm 1995.

NGUYÊN HỒNG

- Tên thật: Nguyễn Nguyên Hồng

- Quê quán: Thành phố Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1918 - 1982

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà văn. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, mồ côi cha, từ nhỏ theo mẹ ra Hải Phòng kiếm sống.

Ông bắt đầu viết văn từ năm 1936 với truyện ngắn "Linh Hồn" đăng trên Tiểu thuyết thứ 7. Đến năm 1937, ông thực sự gây được tiếng vang trên văn đàn với tiểu thuyết "Bỉ Vỏ". Các tác phẩm: Bảy hựu, Những ngày thơ ấu, Sóng ngầm, Cửa biển, Núi rừng Yên Thế…

Ông tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939) ở Hải Phòng. Tháng 9/1939, ông bị mật thám bắt và bị đưa đi trại tập trung ở Bắc Mê (Hà Giang) năm 1940. Năm 1943, ông tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc bí mật cùng với Nam Cao, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng... Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1957, Ông trở thành hội viên sáng lập Hội nhà văn Việt Nam. Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông là "Núi rừng Yên Thế".

Ông qua đời ngày 2/5/1982 tại Tân Yên (Bắc Giang). Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

ĐỖ XUÂN HỢP

- Quê quán: Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 1985

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư, Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ

trang nhân dân. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Y và trở thành bác sỹ năm 1944. Trở thành giảng viên trường Trường Y dược Đông Dương, rồi Trường Đại học Y khoa Việt Bắc.

Từ năm 1950 - 1960, ông là Viện trưởng Viện Quân y; sáng lập và là Chủ tịch Hội Hình thái học Việt Nam. Từ năm 1934 - 1985, ông đã đào tạo 15.000 cán bộ y tế trong và ngoài Quân đội, là tác giả 125 công trình về Nhân trắc học và Hình thái học người Việt Nam.

Ông là Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Ủy viên Thường vụ Quốc hội khóa IV, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội khóa VI, Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa III, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội khóa IV.

Ngoài ra, ông còn là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Bí thư Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Xã hội Việt Nam Thành phố Hà Nội.

Ông đã được Nhà nước Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất và nhiều Huân, Huy chương khác. Ông còn được nhận Giải thưởng Textut của Viện Hàn lâm Y học Pháp năm 1949, Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

THỦ KHOA HUÂN

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Hữu Huân

- Quê quán: làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang)

- Năm sinh – năm mất: 1830 - 1875

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông đỗ thủ khoa trường Gia Định năm 1852, nên thường gọi là Thủ Khoa Huân, làm Giáo thụ. Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, ông khởi nghĩa chống Pháp kiên cường và bền bỉ nhất. Năm1863, ông nổi dậy ở Mỹ Tho nhưng thất bại, bị triều Nguyễn bắt giao cho Pháp, đày đi Cayenne, là một thuộc địa của Pháp ở Nam Mỹ. Năm1868, được trả về nước, ông phối hợp với Âu Dương Lâu tiếp tục đánh Pháp. Năm 1875, bị bắt lần thứ ba, ông cắn lưỡi tự tử khi giặc đem ông xử chém bên bờ sông Tiền.

HUỲNH NGỌC HUỆ

- Quê quán: Làng Thượng Phước, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1914 - 1949

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà cách mạng, một chiến sỹ cộng sản kiên cường. Từ năm 1942-1945 ông bị giam cầm tại căng An Trí Đăk Glei và Đăk Tô, tỉnh Kon Tum. Ông từng giữ chức Bí thư Thành ủy Đà Nẵng và lãnh đạo Ủy

ban khởi nghĩa Thành phố (1945). Năm 1946, ông là Đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Nam khóa I. Ngoài ra, ông còn là một vị lãnh đạo trong việc sáng lập Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Năm 1946, ông là Ủy viên Ban chấp hành Liên hiệp Công đoàn Thế giới.

Ông mất ngày 27 tháng 4 năm 1949, tại Quảng Nam .

LÊ THIẾT HÙNG

- Quê quán: Xã Hưng Thông, Hưng Nguyên, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1986

- Tóm tắt sự nghiệp: Thiếu tướng Lê Thiết Hùng. Ông gia nhập Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội năm 1925. Ông tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố (TQ), về hoạt động tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn. Năm 1945, ông chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Thất Khê, Đồng Đăng; Năm 1946, ông là Khu trưởng khu IV; Năm 1950, ông là Hiệu trưởng trường Lục Quân; Cục trưởng Cục Tuyên huấn, Bộ Tổng tham mưu; Năm 1963, là Đại sứ tại Cộng hoàn Dân chủ nhân dân Triều Tiên; Năm 1970, ông giữ chức Phó ban Đối ngoại Trung ương Đảng.

PHẠM HÙNG

- Quê quán: Xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1988

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Chính khách Việt Nam. Ông từng giữ chức Hội đồng Bộ trưởng từ năm 1987 đến năm 1988. Là một Nhà hoạt động cách mạng lừng danh và là một trong những lãnh đạo chủ chốt của tổ chức cộng sản miền Nam Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mỹ.

Năm 16 tuổi, Ông tham gia cách mạng, hoạt động trong phong trào thanh niên, học sinh, tham gia tổ chức Nam Kỳ học sinh liên hiệp hội và Thanh niên Cộng sản Đoàn. Năm 1930, Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930, Ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình sau giảm án xuống khổ sai chung thân và đưa Ông ra Côn Đảo giam giữ. Năm 1945 Ông được chính quyền cách mạng đón về và giữ chức Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ.

Tại Đại hội lần thứ hai của Đảng Cộng sản Việt Nam họp năm 1951, Ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, nhận công tác ở Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban Kháng chiến hành chính miền Đông Nam Bộ.

Sau Hiệp định Genève, năm 1954 Ông được cử làm Trưởng đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp đình chiến tại Nam Bộ và năm sau làm Trưởng phái đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam bên cạnh Ủy ban quốc tế tại Sài Gòn, và mang hàm Đại tá. Đến năm 1956, tại Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, Ông được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và làm

Trưởng ban Thống nhất Trung ương. Sau đó, Ông được cử làm Bộ trưởng Phủ Thủ tướng (năm 1957), Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (năm 1958).

Năm 1960, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Ông được bầu lại là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy viên Bộ Chính trị. Ba năm sau, Ông được Bộ Chính trị phân công làm Bí thư Trung ương Cục Miền Nam và Chính ủy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền Nam. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh (năm 1975), Ông làm Chính ủy Bộ chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Sau khi Việt Nam thống nhất năm 1976, Ông được giữ chức vụ Phó Thủ tướng, từ năm 1981 đổi thành Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Ông cũng kiêm chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) thay cho Trần Quốc Hoàn từ 1980 đến 1987. Từ tháng 6 năm 1987, được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và giữ chức vụ này cho đến khi mất. Ông cũng là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II đến khóa VII (1960 - 1988).

Ông mất ngày 10/3/1988 tại thành phố Hồ Chí Minh, khi đang đương chức. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng cùng nhiều Huân chương cao quý khác.

TRẦN DUY HƯNG

- Quê quán: Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1988

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một bác sỹ; Chủ tịch Ủy ban Hành chính đầu tiên và lâu nhất Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông tích cực tham gia các phong trào xã hội và có uy tín trong giới thanh niên, nhân sỹ, chí thức thời đó. Ông là lãnh tụ của phong trào Hướng đạo sinh Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Chính quyền Bảo Đại đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên nhưng ông từ chối.

Sau cách mạng tháng Tám thành công, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông làm Thị trưởng Hà Nội. Từ tháng 8/1945 ông là Chủ tịch Ủy ban Hành chính Hà Nội 1945 - 1946. Trên cương vị Chủ tịch Ủy ban Hành chính Hà Nội (1945 - 1946) ông đã tập hợp được đông đảo quần chúng đứng dưới ngọn cờ của chính quyền mới. Ông là người tích cực đi đầu trong cuộc chiến cứu đói và chống giặc dốt thời đó. Ông là Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VIII, Ủy viên Ủy ban Y tế và Xã hội của Quốc hội.

Sau khi Pháp đánh chiếm Hà Nội, ông theo Chính phủ lên Việt Bắc giữ các chức vụ Thứ trưởng Bộ Nội vụ (1947-1954), Thứ trưởng Bộ Y tế (6/1954).

Sau năm 1954, ông về Hà Nội giữ chức Ủy ban Hành chính và Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội liên tục từ năm 1957 đến năm 1977.

Ông mất năm 1988, thọ 76 tuổi. Ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh tháng 2 năm 2005.

TỐ HỮU

- Tên thật: Nguyễn Kim Thành

- Quê quán: Làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Năm sinh, năm mất: 1920 - 2002

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, ngay từ khi còn nhỏ ông đã biết làm thơ. Ông giác ngộ cách mạng từ thời Mặt trận Dân chủ (1936-1939) và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thành niên Dân chủ Huế.

Ông là một tác giả có vị trí đặc biệt quan trọng, một nhà thơ tiêu biểu của dòng thơ cách mạng Việt Nam. ông từng giữ các chức vụ quan trọng như Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nhà nước.

Tháng 4/1939, Ông bị thực dân Pháp bắt và giam tại các nhà lao miền Trung, Tây Nguyên. Đến tháng 3/1942, Ông vượt ngục Đăk Glei về hoạt động cách mạng. Năm 1945, Ông là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên – Huế. Sau Cách mạng tháng 8/1945, Ông giữ các chức vụ: Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng (1951), Ủy viên Ban bí thư (1958 - 1980), Ủy viên Bộ Chính trị (1976 - 1986); Trưởng Ban Tuyên huấn – Khoa giáo, Hiệu trưởng trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, Trưởng ban thống nhất (1974-1975); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981-1986).

Về sự nghiệp văn chương, Ông có các tác phẩm đã xuất bản như Từ ấy (thơ, 1936), Việt Bắc (thơ, 1954), Gió Lộng (thơ, 1961), Ra Trận (thơ, 1972), Máu và Hoa (thơ, 1977), Một tiếng đờn (thơ, 1992), xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với Nhân dân ta, thời đại ta (tiểu luận, 1973), Cuộc sống cách mạng và văn học, nghệ thuật (tiểu luận, 1981), Ta với thơ (thơ, 2000), Nhớ lại một thời (hồi ký).

Tố Hữu mất vào ngày 9/12/2002 tại Bệnh viện 108, Hà Nội. Ông đã được Nhà nước trao các giải thưởng: Giải nhất Giải thưởng văn học, Hội văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng văn học Asean (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật (đợt 1, 1996), Huân chương Sao Vàng cùng nhiều huân chương cao quý khác.

CAO XUÂN HUY

- Quê quán: Làng Thịnh Mỹ, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1900 - 1983

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư Cao Xuân Huy (1900 - 1983) là một nhà nghiên cứu chuyên về lịch sử tư tưởng triết học phương Đông, từng được gọi là "nhà đạo học" ngay từ thuở mới khoảng 30 tuổi. Ông được xem là một trong những người có những đóng góp to lớn trong việc đào tạo các nhà nghiên cứu cổ học Việt Nam. Ông để lại một số giáo trình đại học có giá trị về Kinh Dịch, Luận ngữ, Mạnh Tử, Bách gia chư tử. Ông còn là một Giáo sư của Viện Văn học. Con ông là Cao Xuân Hạo là một nhà ngôn ngữ học, dịch giả nổi tiếng tại Việt Nam.

NGUYỄN VĂN HUYÊN

- Quê quán: Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1975

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam, nhà giáo dục. Ông từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ông đỗ Tiến sỹ khoa văn tại Pháp, rồi về nước ông dạy tại trường Viễn Đông Bác cổ. Sau cách mạng tháng Tám, ông làm Giám đốc Vụ Đại học kiêm Giám đốc Viện Viễn Đông Bác cổ (Hà Nội). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V; Ủy viên đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN; Phó Hội trưởng hội hữu nghị Việt - Trung; Hội phó Hội Sử học; Ủy viên UBKHKT Nhà nước; ông được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương độc lập hạng nhất. Ngày 19/10/1975, ông mất tại Cộng hòa Liên bang Đức.

NGÔ ĐỨC KẾ

- Tên thật: Ngô Bình Viện, hiệu Tập Xuyên,

- Quê quán: Làng Trảo Nha, thuộc Tổng Đoài, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc Can Lộc, Hà Tĩnh)

- Năm sinh, năm mất: 1878 - 1929

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Chí sỹ, là Nhà thơ, Nhà báo yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Năm 1901, ông đỗ Tiến sỹ, tuy nhiên ông không làm quan mà cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân lập Triều Dương Thương điếm ở Vinh.

Năm 1908, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo đến năm 1921. Năm 1922, ông tham gia làm báo Hữu Thanh ở Hà Nội, nhiệt tình hoạt động Cách mạng, thơ văn của ông nồng nàn tinh thần yêu nước. Ông mất năm 1929, thọ 51 tuổi.

Các tác phẩm ông để lại: Phan Tây Hồ di cảo, Đông Tây vi nhân, Thái Nguyên nhật quang phục ký…

NGUYỄN THỊ MINH KHAI

- Tên thật: Nguyễn Thị Vịnh; Bí danh là Năm Bắc.

- Quê quán: Xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1941

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là nhà cách mạng Việt Nam, một trong những người lãnh đạo Đảng Cộng Sản Đông Dương trong giai đoạn 1930 - 1940.

Năm 1919, Bà bắt đầu học chữ Quốc ngữ rồi vào trường tiểu học Cao Xuân Dục ở Vinh. Năm 1927, bà tham gia hoạt động trong phong trào công nhân ở Vinh và tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng Đảng Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ.

Năm 1930, bà gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương, phụ trách tuyên truyền, huấn luyện Đảng viên tại Trường Thi, Bến Thủy. Sau đó, bà sang Hương Cảng làm thư ký cho Nguyễn Ái Quốc ở văn phòng chi nhánh Đông phương bộ của Quốc tế cộng sản. Năm 1931, bà bị bắt tại Hương Cảng, bị kết án và giam ở đây. Năm 1934, bà ra tù và được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội III Quốc tế Cộng sản tại Moskva cùng với Lê Hồng Phong. Sau đó bà thành hôn với Lê Hồng Phong và học tại trường Đại học Phương Đông. Năm 1936, bà được cử về nước truyền đạt chỉ thị của Quốc tế Cộng sản và được cử vào Xứ ủy Nam kỳ, giữ chức Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, một trong những người lãnh đạo cao trào cách mạng 1936 - 1939 ở Sài Gòn.

Năm 1940, bà bị bắt ngay sau phiên họp của xứ ủy Nam kỳ về phổ biến chủ trương khởi nghĩa và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Tuy nhiên, bà vẫn liên lạc với bên ngoài và vẫn tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh.

Ngày 28/8/1941, bà bị địch xử bắn cùng nhiều đồng chí khác tại Bà Điểm (Hóc Môn) khi mà mới 31 tuổi.

TRẦN TUẤN KHẢI

- Quê quán: Làng Quan Xán, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1895 - 1983

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ Việt Nam. Các bút danh: Á Nam, Đông Minh, Đông Á Thi

Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Năm lên 6 tuổi ông học chữ Hán với cha. Năm 12 tuổi, ông đã biết làm đủ các thể thơ bằng chữ Hán.

Năm 1921, ông xuất bản tập thơ thứ nhất "Duyên nợ phù sinh". Năm sau ông được mời vào Ban Biên tập Nhật báo Khai Hóa tại Hà Nội. Đến khi ông cho xuất bản "Bút quan hoài I" đã bị Pháp ra lệnh cấm lưu hành và tàng trữ.

Năm 1954, ông vào Nam làm việc tại Thư viện Quốc gia, Viện Khảo cổ chuyên viên Hán học tại Nha Văn hóa.

Năm 1966, ông cùng một số trí thức tiến bộ ký tên yêu cầu Chính quyền Sài Gòn trực tiếp thương hiệp với Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam, nên bị thôi nghỉ việc.

Sau ngày 30/4/1975, ông giữ chức Cố vấn Hội Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh từ đó cho đến khi mất, hưởng thọ 88 tuổi (1983).

NGÔ GIA KHẢM

- Quê quán: Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1990

- Tóm tắt sự nghiệp: Anh hùng Lao động.

Năm 1928, ông tham gia hoạt động Cách mạng. Năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1941, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà tù Sơn La. Trong tù ông vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh, buộc địch phải thả tự do cho ông. Ra tù ông lại tiếp tục hoạt động chống Pháp.

Năm 1944, ông là một trong những người đầu tiên xây dựng và là Quản đốc xưởng quân giới ở Chiến khu Việt Bắc. Từ năm 1945 - 1954, ông đã đào tạo được nhiều công nhân quân giới, sản xuất nhiều thuốc nổ, phục vụ kháng chiến.

Năm 1954, sau khi hòa bình lập lại, ông làm Giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Nhà máy toa xe lửa Gia Lâm, thuộc Tổng cục đường sắt. Năm 1968, ông giữ chức Cục trưởng Cục Đầu máy xe lửa, Tổng cục Đường sắt. Năm 1973, ông giữ chức Trưởng Ban Thanh tra Bộ Giao thông, Vận tải.

Năm 1952, ông được Nhà nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động. Ông mất năm 1990 hưởng thọ 78 tuổi.

HUỲNH THÚC KHÁNG

- Tên thật: gọi là Hanh,

- Quê quán: Huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam).

- Năm sinh, năm mất: 11/1876 - 1947

- Tóm tắt sự nghiệp: Chí sĩ, danh sĩ,

Năm 16 tuổi đi thi Hương, 29 tuổi đỗ Tiến sĩ. Và cũng từ đó bắt đầu học chữ Quốc ngữ, phát động phong trào Duy Tân. Năm 1908, nhân vụ chống thuế Trung kỳ, ông bị thực dân Pháp đày ra Côn Lôn, đến năm 1921 được trả tự do.

Năm 1926, ông ứng cử vào Viện dân biểu Trung Kỳ, được đắc cử Nghị viện và được bầu làm Viện trưởng. Năm 1928, ông làm chủ nhiệm, kiêm chủ bút

Báo Tiếng Dân. Năm 1946, nhận lời mời của Chủ tịch Hồ CHí Minh, ông hợp tác với Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1946, Bác Hồ sang Pháp dự Hội nghị, ông được giao chức vụ Quyền Chủ tịch nước .

Năm 1947, trên đường đi công tác, ông bị bệnh, mất tại Quảng Ngãi.

ĐINH GIA KHÁNH

- Quê quán: Lạc Khoái, Gia Viễn, Ninh Bình

- Năm sinh, năm mất: 1924 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư Văn học, Nhà nghiên cứu Văn hóa dân gian. Ông đỗ tú tài ban sinh ngữ tại Trường Bưởi (Hà Nội). Khi ông đang học dở năm thứ nhất đại học Luật thì Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia Việt Minh. Tháng 9/1945, ông trở lại làm giáo sư trung học, giảng dạy triết học và Anh ngữ tại Trường Bưởi. Tháng 12/1946, chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ, ông đứng trong hàng ngũ Việt Minh tham gia kháng chiến chống lại quân đội Pháp, có thời kỳ làm báo trong quân đội Việt Minh. Tháng 4/1947, ông giảng dạy tại Trường trung học Hàn Thuyên (Bắc Ninh). Năm 1951, giảng dạy tại Trường Sư phạm, Khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc. Từ tháng 9 năm 1956, ông về nước giảng dạy Văn học và Hán - Nôm tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) và gắn bó với nơi này, trở thành một trong những giáo sư tài năng, uyên bác.

Năm 1980, ông được phong học hàm Giáo sư ngành Văn học dân gian, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (năm 1996) về khoa học xã hội và nhân văn. Ông mất tại Hà Nội, ngày 7/5/2003

UNG VĂN KHIÊM

- Quê quán: Làng Tân Đức (xã Tân Mỹ), Chợ mới, Long Xuyên (nay là tỉnh An Giang)

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1991

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà cách mạng, chính trị gia người Việt Nam. Ông từng giữ các chức vụ cao cấp trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam từ tháng 2/1961 – 4/1963, sau đó làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam đến năm 1971. Trong thời gian đảm nhận chức vụ này, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Ông tham dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức ở Quảng Châu (Trung Quốc), sau khi về nước được chỉ định làm Bí thư Đặc uỷ Hậu Giang,

tham gia Xứ uỷ Nam Kỳ khi hợp nhất 3 tổ chức Cộng sản (1928), Ông tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930.

Ông bị thực dân Pháp bắt và bị tù ở Khám lớn Sài gòn và Côn Đảo (1931 - 1936), từ năm (1936 - 1939), ông hoạt động công khai, tổ chức Mặt trận Bình dân ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Ông bị bắt giam tại Long xuyên (1939 - 1941), Ông Hoạt động ở miền Tây Nam Bộ chuẩn bị cho sự thành lập Xứ ủy Nam kỳ (1944 - 1945).

Bí thư Xứ uỷ Nam kỳ (08/1945 - 12/1945); Đại biểu Quốc hội khoá I, đơn vị tỉnh Long Xuyên (1946); Uỷ viên nội vụ Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam bộ; Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam; Uỷ viên Trung ương Cục miền Nam (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng - tháng 02/1951); Chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến hành chính tỉnh Bạc Liêu; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng (1955); Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng - 1960); Đại biểu Quốc hội khoá I, II, III; Bộ trưởng Bộ Nội vụ (01/1961).

Với những đóng góp của mình ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý như: Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương kháng chiến hạng Nhất, huân chương…Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

PHAN KHOANG

- Quê quán: Xã Phước Sơn, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 1971

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư Sử học, nhà báo Việt Nam.

Thuở nhỏ ông học ở Huế và làm công chức ngành Bưu điện. ông từng làm việc ở Huế, Quy Nhơn, không chịu đựng được sự gò bó của chế độ công chức thuộc địa , ông xin từ chức về quê sống ẩn dật. Năm 1940, ông trở lại dạy ở Đà Nẵng và Hội An.

Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia hội Văn hóa Cứu cứu quốc; ông từng làm chủ bút báo Bình Minh, Trách nhiệm, Vì dân ở Huế.

Từ năm 1955, ông làm việc ở Bộ Văn hóa Sài Gòn một thời gian. Năm 1961, ông tham gia ủng hộ nhóm Caravelle chống chế độ Ngô Đình Diệm, bị bắt giam và được trả tự do sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Từ năm 1963 ông được mời giảng dạy ở các Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, Đại học Huế về văn chương Việt Hán và Việt sử và đồng thời tham gia viết bài trên Tập san Sử Địa (1966-1975) cùng với các nhà sử học khác như Hoàng Xuân Hãn, Phạm Văn Sơn, đây là một tạp chí có uy tín về sử học thời kỳ đó.

Ông mất ngày 22 tháng 10 năm 1971 tại Sài Gòn. Ông để lại rất nhiều bài viết, bài nghiên cứu về Văn học, Lịch sử rất có giá trị. Trong đó cuốn "Lược sử xứ Đàng trong" được tái bản nhiều lần.

NGUYỄN XUÂN KHOÁT

- Quê quán: Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1993

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhạc sỹ và là Chủ tịch đầu tiên của Hội Nhạc sỹ Việt Nam. Ông được mệnh danh là anh cả, cánh chim đầu đàn của nền tân nhạc Việt Nam.

Ông theo học tại Viễn Đông Nhạc viện, một nhạc viện do người Pháp lập ra tại Hà Nội từ năm 1930. Ông còn cộng tác với các báo ở Hà Nội như Phong Hóa, Ngày Nay, Tinh Hoa. Năm 1940, Ông là thành viên trong Ban biên tập báo Thanh Nghị, phụ trách phần văn chương và mĩ thuật cùng với Tô Ngọc Vân, Đoàn Phú Tứ đã tạo nên uy tín cho tờ báo và chiếm được cảm tình của nhiều độc giả.

Năm 1942, Ông tham gia nhóm Xuân Thu Nhã Tập thực hiện phổ nhạc một cách độc đáo bài thơ Màu thời gian của Đoàn Phú Tứ (một nhà thơ thành viên của nhóm). Sau đó, Ông cùng với Thế Lữ tổ chức Đoàn kịch Anh Vũ. Ông còn là thành viên quan trọng trong Hội Khuyến nhạc tổ chức ở Hà Nội lúc bấy giờ. Quán Nghệ sĩ Hà Nội, khi ấy, Ông là linh hồn của ban nhạc, đã ghi lại một dấu ấn văn hóa trước ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946).

Sau cách mạng tháng 8/1945, Ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm. Năm 1954, Ông trở về Hà Nội công tác, nhiều năm giữ cương vị Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam khóa I và II (1957 - 1983). Là Giáo sư tại Trường âm nhạc Việt Nam (1956), chuyên dạy về nhạc cổ điển phương Tây; đồng thời Ông là một trong những người đặt nền móng cho việc nghiên cứu ca nhạc truyền thống của dân tộc như chèo, ca trù và nhiều loại hình dân ca nhạc cổ khác.

Ông được Nhà nước tặng nhiều danh hiệu cao quý, trong đó có Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996. Nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát mất tại Hà Nội năm 1994. Ông đã để lại một dấu ấn không phai mờ trong lịch sử tân nhạc Việt Nam, trong lịch sử Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

PHAN KHÔI

- Hiệu Chương Dân, biệt hiệu Tú Sơn và nhiều bút danh khác.

- Quê quán: Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1887 - 1960

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một học giả tên tuổi, một nhà văn, nhà báo Việt Nam. Ông là cháu ngoại của Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu,

Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống khoa bảng. Ông được cụ Phan Chu Trinh đánh giá rất cao về tài năng. Năm 1906 ông ra Hà Nội học tiếng Pháp tham gia Đông Kinh tại trường Đông Kinh nghĩa thục. Năm 1908, ông bị bắt giam ở Hội An đến năm 1914 thì được ân xá. Từ đó ông tập trung vào

việc viết báo, viết văn và trở thành một cây bút nổi tiếng. Ông say mê nghiên cứu khoa học, triết học, văn chương, ngôn ngữ…

Sau cách mạng tháng Tám, ông tham gia kháng chiến, công tác ở Hà Nội rồi lên chiến khu Việt Bắc. Sau hòa bình ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Ông mất năm 1960, tại Hà Nội, thọ 73 tuổi.

Một số tác phẩm của ông: Việt ngữ nghiên cứu, Tìm tòi trong Tiếng Việt, Phân tích vần Quốc ngữ…

ĐOÀN KHUÊ

- Quê quán: Triệu Lăng, Triệu Phong, Quảng Trị

- Năm sinh, năm mất: 1923 - 1998

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1945 (trước Cách mạng Tháng Tám), tham gia thành lập Tỉnh ủy Lâm thời tỉnh Quảng Bình (tháng 6/1945), làm Ủy viên quân sự của Tỉnh ủy. Ông nhập ngũ tháng 9/1945, và trong kháng chiến chống Pháp đã giữ các chức vụ chính trị viên Trường Lục quân ở Quảng Ngãi, Chính ủy trung đoàn, Phó Chính ủy sư đoàn.

Ông từng là Chính ủy sư đoàn 351 pháo binh, Phó Chính ủy Quân khu IV, Tư lệnh Quân khu V, rồi Tư lệnh Quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia. Thời kỳ 1987 - 1991, ông là Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, sau đó làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ông là ủy viên Trung ương Đảng từ khóa IV đến khóa VII, Ủy viên Bộ Chính trị các khóa VI, VII (1991 đến lúc mất), đại biểu Quốc hội các khóa VII, VIII, IX. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

NGUYỄN KHUYẾN

- Quê quán: Xã Yên Đổ (nay thuộc xã Trung Lương), huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Năm sinh, năm mất: 1835 - 1909

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà thơ. Ông đỗ đầu cả 3 kỳ thi: thi Hương, thi Hội và thi Đình được vua Tự Đức ban cờ biển và hai chữ "Tam nguyên".

Nguyễn Khuyến được mọi người gọi là Tam nguyên Yên Đổ. Sau đó Nguyễn Khuyến ra làm quan ở Nội các Huế, làm Đốc học rồi thăng Án sát tỉnh Thanh Hóa, giữ chức Biện lý Bộ Hộ trong kinh, chức Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1883, Nguyễn Khuyến được đề cử chức Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên song ông không chịu đến nhận chức. Năm 1884, Nguyễn Khuyến vào kinh sau khi bị ép nhận chức Tổng đốc nhưng ông kiên quyết từ chối và cáo quan trở về làng quê Yên Đổ, lúc đó ông mới 50 tuổi.

Từ năm 1891 đến năm 1893, Nguyễn Khuyến làm nghề dạy học. Ngày 5/2/1909, Nguyễn Khuyến qua đời tại quê nội, hưởng thọ 75 tuổi.

NGUYỄN KIỆM

- Quê quán: Tổng Quan Hóa, huyện Đông Thành (nay thuộc Văn Thành, Yên Thành, Nghệ An)

- Năm sinh, năm mất: 1916 - 1951

- Tóm tắt sự nghiệp: Liệt sỹ, nhà hoạt động cách mạng đầu thế kỷ XX.

Ông tham gia cách mạng từ rất sớm, hoạt động trong phong trào Đông Dương, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1936. Trong cách mạng tháng Tám ông tham gia cướp chính quyền ở Sài Gòn, được cử làm Ủy viên Thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong cao trào đấu tranh của học sinh, sinh viên năm 1950, ông bị bắt và sát hại vào ngày 16/6/1951.

TRẦN QUÝ KIÊN

- Tên húy, tên gọi khác: Đinh Văn Nhạ

- Quê quán: Sinh tại Hà Nội, nguyên quán làng Phượng Vũ, xã phượng Dực, huyện Phú Xuyên, Hà Đông (nay là Hà Nội).

- Năm sinh – năm mất: 1911 - 1965

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông tham gia cách mạng từ năm 1929, vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 5/1930. Ông bị bắt khi đang treo cờ đỏ và diễn thuyết trước cửa trường Bách Nghệ và bị giam ở Hỏa Lò tháng 10 năm 1930. Cuối năm 1935, được ân xá, ông được cử vào Thành ủy Hải Phòng, Hà Nội. Đầu năm 1938, ông làm Bí thư Thành ủy Hà Nội và tham gia Xứ ủy Bắc kỳ. Năm 1940, ông bị bắt và đưa đi đầy Sơn La. Sau Nhật đảo chính Pháp, ông vượt ngục Nghĩa Lộ về làm Bí thư khu Quang Trung (Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa, Sơn La, Lai Châu). Cách mạng tháng Tám thành công, ông giữ nhiều chức vụ: Bí thư tỉnh ủy Quảng Yên, Khu ủy viên Liên khu III, Khu ủy viên Khu Việt Bắc, cuối năm 1949 phụ trách Ban căn cứ địa Trung ương. Từ năm 1950-1965, ông lần lượt là Phó Văn phòng Phủ Thủ tướng, Bí thư Đảng ủy Dân chính Đảng trung ương, Phó Ban Tổ chức trung ương, Thứ trưởng - Bí thư Đảng đoàn bộ Thủy lợi. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, Huân chương Hồ Chí Minh.

PHÙNG CHÍ KIÊN

- Quê quán: Xã Mỹ Quang Thượng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1901 - 1941

- Tóm tắt sự nghiệp: Liệt sỹ, nhà hoạt động cách mạng Việt Nam.

Ông giác ngộ cách mạng rất sớm, 1926 sang Quảng Châu dự huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức rồi theo học trường quân sự Hoàng phố: Gia nhập quân cách mạng Trung Quốc, khởi nghĩa Quảng Châu (12/1927) do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

1931 học Đại học Phương Đông (Liên Xô). 1934 tham gia chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất của Đảng. 1935 được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài. 1936 vận động thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh hội ở Trung Quốc. 1941 cùng với cụ Hồ Chí Minh về Pắc Bó, chỉ đạo căn cứ Bắc Sơn (Cao Bằng), chỉ huy trung đội cứu quốc quân số 1. Ông bị Pháp bắt và giết hại ở Ngân Sơn (Bắc Kạn) tháng 8/1941 sau được truy phong quân hàm cấp tướng.

TRẦN KIÊN

- Quê quán: Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1920 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: Trần Kiên (1920 - 2003) là một đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam và chính khách Việt Nam. Ông đã đảm nhiệm các chức vụ: Phó Bí thư Khu ủy Quân khu 5; Bí thư tỉnh ủy các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Nghĩa Bình, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông có tên khai sinh: Nguyễn Tài, bí danh: Quốc, Sơn; sinh ngày 15/5/1920 tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; tham gia cách mạng năm 1936; vào Đảng ngày 15/7/1945;

Ông là ủy viên Trung ương Đảng các khóa IV, V, VI, Bí thư Trung ương Đảng các khóa V, VI. Sau khi đất nước thống nhất, ông làm Bí thư tỉnh ủy một loạt tỉnh Quảng Ngãi, Nghĩa Bình, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk và mấy năm làm bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) (1979 - 1981)[1]; đại biểu Quốc hội khóa VI.

Tại Đại hội VI lịch sử, ông được bầu vào Ban bí thư Trung ương Đảng và giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông đã được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân, huy chương cao quý khác; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng. Năm 2007, ông được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương Sao Vàng.

PHẠM KIỆT

- Tên thật: Phạm Quang Khanh.

- Quê quán: Xã An Phú, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1975

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Đại biểu Quốc hội các khóa III, IV; Trung tướng Công an Nhân dân Việt Nam. Nguyên Thứ trưởng Bộ Công an; Tư lệnh kiêm Chính ủy Lực lượng công an vũ trang.

Từ năm 1925, Ông tham gia hoạt động yêu nước tại quê hương. Năm 1929, Ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1931, Ông bị thực dân Pháp bắt, kết án tù chung thân đày đi Buôn Ma Thuột. Năm 1943, Ông được thả tự do. Ông tham gia lãnh đạo, xây dựng và là đội trưởng đầu tiên đội du kích Ba Tơ; tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945). Tháng 8/1945, Ông là Ủy viên Ủy ban khởi nghĩa và lãnh đạo giành chính quyền ở Quảng Ngãi.

Năm 1946, Ông là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 31 khu 5. Năm 1953 đến năm 1960, Ông là Cục phó, rồi Cục trưởng Cục bảo vệ thuộc Tổng cục Chính trị, Bộ Công an Việt Nam. Năm 1954, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Ông đã đề nghị Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp thay đổi phương châm tác chiến từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc". Đại tướng hết sức tâm đắc và đã quyết định thay đổi cách đánh Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ mang lại chiến thắng lịch sử cho dân tộc ta. Năm 1961, Ông là Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Lực lượng Công an nhân dân vũ trang. Năm 1974, Ông là Trung tướng, Tư lệnh kiêm Chính ủy Lực lượng Công an vũ trang. Năm (1961 - 1975) Tư lệnh kiêm Chính ủy Công an nhân dân vũ trang, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ công an. Đại biểu Quốc hội các khóa III, IV. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân chương cao quý khác.

TÔ KÝ

- Quê quán: Xã Bình Mỹ, huyện Củ Tri, thành phố Hồ Chí Minh

- Năm sinh, năm mất: 1919 - 1999

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động Cách mạng, thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1936 -1937, ông tham gia Hội Tương tế Ái hữu.

Năm 1939, ông làm huyện ủy huyện Hóc Môn, bị thực dân Pháp bắt, kết án tù và đày đi biệt xứ. Ông đã 2 lần vượt ngục vào tháng 3 năm 1941 và tháng 3 năm 1945. Năm 1945, ông làm Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Gia Định, phụ trách quân sự và tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Gia Định. Sau cách mạng tháng Tám và suốt 9 năm kháng chiến, ông chỉ huy các mặt trận Tây Bắc Sài Gòn - Gia Định, vùng Bà Điểm - Hóc Môn. Từ năm 1954 đến năm 1955, ông làm chủ nhiệm Trưởng Ban chuyển quân tập kết. Từ năm 1957 đến năm 1964, ông làm Chính ủy Sư đoàn 338, về sau làm Tư lệnh Sư đoàn. Năm 1961, ông được phong hàm Thiếu

tướng. Năm 1965, ông được bổ nhiệm làm Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương, Phó Chánh án tòa án Nhân dân tối cao đến năm 1967. Từ tháng 6 năm 1967 đến năm 1974, ông là Chính ủy, Bí thư Quân ủy Quân khu Hữu Ngạn. Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất ông chuyển ngành về Tổng cục dầu khí (12/1978).

Năm 2001, ông mất, thọ 82 tuổi. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Năm 2010, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

TRƯƠNG VĨNH KÝ

- Quê quán: Phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long, (nay thuộc Bến Tre)

- Năm sinh, năm mất: 1937 - 1898

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, và khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam.

Ông có tri thức uyên bác, am tường và có cống hiến lớn trên nhiều lĩnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây, nên đương thời ông được giới học thuật Châu Âu liệt vào 18 nhà bác học trên thế giới. Ngoài ra, vì biết và sử dụng thông thạo 27 ngoại ngữ, nên ông trở thành nhà bác học đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ bậc nhất ở Việt Nam và trên thế giới.

Ông để lại hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật,... Riêng đối với nền báo chí Quốc ngữ Việt Nam, ông được coi là "ông tổ nghề báo Việt Nam", người đặt nền móng, bởi ông chính là người sáng lập, là Tổng Biên tập tờ báo quốc ngữ đầu tiên: Gia Định báo.

THẠCH LAM

- Tên thật: Nguyễn Tường Vinh.

- Quê quán: Sinh tại Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1942

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn Việt Nam, thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn.

Năm 14 tuổi, Ông đậu bằng Cao đẳng tiểu học, rồi đậu thành chung và đổi tên thành Nguyễn Tường Lân. Ông vào học Albert Sarraut, đậu tú tài lần thứ nhất rồi thôi học ra làm báo Phong hóa. Ông cùng với Nhất Linh, Hoàng Đạo thành lập nhóm Tự lực văn đoàn năm 1932.

Thạch Lam là một nhà văn có khuynh hướng xã hội thường mô tả đời sống của những người nghèo nàn cùng khổ bằng những nét chân thực đầy tình thương yêu nhân loại, ông thiên về bi kịch hơn Khái Hưng Nhất Linh trong Tự Lực văn đoàn, tác phẩm của ông có giá trị cao về nhân bản được viết ra như một

chút tình thương dành cho những kẻ lầm than cơ cực. Các tác phẩm chính: Ngày mới (tiểu thuyết 1937); Gió đầu mùa (truyện ngắn 1937); Nắng trong vườn (truyện ngắn 1938);…Ông mất tháng 6/1942, tại làng Yên Phụ, Hà Nội.

NGUYỄN LÂN

- Quê quán: Ngọc Lập, Mỹ Hào, Hưng Yên

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư, Nhà giáo nhân dân.

Ông thi đậu trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, sau đó dạy học tại trường Hồng Bàng. Sau cách mạng tháng Tám, ông trở lại Hà Nội và dạy học tại trường Chu Văn An. Sau kháng chiến bùng nổ ông và gia đình lên vùng cao Việt Bắc và được cử làm Giám đốc Giáo dục Liên khu 10.

Năm 1951, ông được cử đi học ở khu học xã Trung Quốc tại tỉnh Quảng Tây Trung Quốc. Năm 1956, ông về dạy tại khoa tâm lý giáo dục của trường Đại học Sư Phạm Hà Nội. Năm 1971, ông về nghỉ hưu ở tuổi 67, từ đó đến khi qua đời, ông đã giành chôn thời gian cho việc biên soạn từ điển và nghiên cứu và nhằm gìn giữ phát triển Tiếng Việt.

Năm 1988, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân. Năm 2001, ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và Công nghệ cho "Cụm công trình về giáo dục học từ điển Tiếng Việt".

Tháng 8 năm 2003, ông qua đời ở tuổi 97.

NGUYỄN HIẾN LÊ

- Quê quán: Làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Thành phố Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1984

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Nhà văn, dịch giả, nhà Ngôn ngữ học, nhà Giáo dục và hoạt động văn hóa với hơn 120 tác phẩm sáng tác, biên soạn và dịch thuật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, văn học, ngữ học, triết học, lịch sử, chính trị, kinh tế…

Thuở nhỏ ông học trường Yên Phụ, trường Bưởi. Năm 1934, sau khi tốt nghiệp trường Cao đẳng Công chính Hà Nội, ông vào làm việc tại Sở Thủy Lợi ở Miền Tây Nam bộ. Năm 1935, bắt đầu viết Du ký, ký sự, tiểu luận, dịch thuật… Sau Cách mạng tháng Tám, ông thôi Công chức về Đồng Tháp, Long Xuyên dạy học. Năm 1953, ông thôi dạy học chuyển lên Sài Gòn mở Nhà xuất bản, viết sách và viết báo. Trong cuộc đời cầm bút của mình, ông đã viết được 120 bộ sách về nhiều lĩnh vực. Tác phẩm của ông là những đóng góp lớn cho cho văn hóa Việt Nam.

TRẦN HUY LIỆU

- Quê quán: ở làng Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 05/11/1901 – 28/7/1969.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà văn, nhà hoạt động cách mạng, nhà sử học, nhà báo Việt Nam. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao (như Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền) trong chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông là chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Đông Đức.

Năm 1928 ông thành lập Cường học thư xã chuyên xuất bản sách cổ võ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí. Cũng trong năm này, ông tham gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng và tổ chức đảng bộ trong Nam giữ cương vị Bí thư kỳ Nam bộ. Bị Pháp bắt vào khoảng tháng 8/1928, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, vì tiếp xúc với người cộng sản ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố li khai Quốc dân đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người cộng sản.

Năm 1935, ông ra tù, bị trục xuất về miền Bắc. Từ năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cho đảng. Tháng 10/1939 lại bị bắt đày đi Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Đến tháng 3/1945, tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội làm công tác cách mạng.

Tháng 8/1945, ông dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào và được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng (có vai trò như Chính phủ cách mạng lâm thời lúc đó). Ông là người soạn Quân lệnh số 1 phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc dẫn đến Cách mạng Tháng Tám thắng lợi rồi làm Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời.

Ngày 25/8/1945 ông thay mặt Chính phủ cùng với Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận vào kinh đô Huế chấp nhận sự thoái vị và nhận ấn tín của vua Bảo Đại.

Từ năm 1953, ông chuyển sang công tác nghiên cứu khoa học, làm Trưởng ban Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng cho đến năm 1959. Sau đó ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

Ông để lại 290 công trình nghiên cứu và các bản hồi ký là một di sản đồ sộ, ông đã có những cống hiến xuất sắc cho nền sử học đất nước, trong đó "Lịch sử 80 năm chống Pháp" đã được đưa vào làm sách giáo khoa trong các trường Đại học. Ông được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Năm 1996, các công trình về Lịch sử của Trần Huy Liệu được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Ngày 28/7/1969 ông mất tại Hà Nội, thọ 68 tuổi, an táng tại khu A Nghĩa trang Văn Điển, Hà Nội. Trần Huy Liệu được bầu làm Viện sĩ Thông tấn do Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức và được nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức tặng thưởng Huân chương khoa học Humboldt.

N' TRANG LƠNG

- Quê quán: Buôn N`Trang, huyện Đăk Nông, tỉnh Đăk Lắk, (nay thuộc Đăk Nông)

- Năm sinh, năm mất: 1870 - 1935

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Tù trưởng người dân tộc M`nông, nổi dậy kháng chiến chống Pháp ở Tây Nguyên đầu thế kỷ XX.

Ông vốn là tù trưởng của làng Bu N'Trang. Cuối 1911, quân Pháp do Henri Maitre chỉ huy cuộc hành quân bình định tới buôn làng người M'nông, đốt phá Bu N'Trang; Ông đã kêu gọi dân làng cũng như người dân trong vùng nổi dậy chống lại giặc Pháp. Cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo kéo dài từ 1912 - 1935, đã đánh bại nhiều cuộc tấn công, quét sạch các đồn bốt, phản công bất ngờ hệ thống đồn địch, giải phóng một vùng rộng hàng nghìn cây số vuông ở địa bàn Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Lâm Đồng ngày nay. Chiến công mang tính thành công cao là trận nghi binh tiêu diệt chỉ huy Henri Maitre tại đồn Bu Mêra diễn ra vào tháng 7/1914. Năm 1935, Ông bị giặc Pháp bắt và bị chúng giết hại.

LƯU TRỌNG LƯ

- Quê quán: Hạ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình

- Năm sinh, năm mất: 1911 - 1991

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Thi sỹ Việt Nam.

Thủa nhỏ, ông học ở tỉnh rồi ở Huế, sau đó ông bỏ học đi dạy tư, làm văn, viết báo để kiếm sống. Năm 1932, ông là một trong những nhà thơ khởi xướng và tích cực cổ vũ cho Phong trào Thơ mới. Năm 1941, ông được Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu trong quyển Thi nhân Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Văn hóa Cứu Quốc ở Huế. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông tham gia hoạt động tuyên truyền, văn nghệ ở Bình Trị Thiên và Liên khu IV. Sau năm 1654, ông công tác ở Bộ Văn hóa và làm Tổng Thư ký Hội nghệ sỹ sân khấu Việt Nam. Năm 1957, ông là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Năm 1991, ông mất tại Hà Nội, với những đóng góp của mình về Văn học, Nghệ thuật, ông đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học, Nghệ thuật năm 2000.

THẾ LỮ

- Quê quán: Thái Hà, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1907 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà văn, nhà thơ, đạo diễn kịch.

Ông học tiểu học, trung học ỏ Hải Phòng. Ông lên Hà Nội dự thính trường Cao đẳng Mỹ thuật sau một năm thì bỏ. Ông gia nhập làng văn, làng báo. Năm 1932, ông tham gia nhóm Tự lực văn đoàn và trở thành cây bút trụ cột của nhóm. Ngoài ra ông còn là trụ cột của tờ báo Phong hóa, Tiểu thuyết thứ bảy, Ngày nay. Năm 1937, ông tham gia hoạt động kịch nghệ, làm diễn viên, đạo diễn đoàn kịch Tinh hoa, Thế lữ, Anh Vũ đi diễn khắp miền Bắc, miền Trung.

Sau cách mạng tháng Tám, ông lên Việt Bắc tham gia kháng chiến. Ông từng giữ cương vị Ủy viên Thường vụ Văn nghệ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nghệ sỹ Việt Nam.

Sau năm 1975, ông vào Sài Gòn và mất ngày 03/6/1989, thọ 82 tuổi. Năm 2000, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật.

NGUYỄN HUY LUNG

- Quê quán: Làng Giao Tác, tổng Lai Thạch (nay là xã Thuận Lộc) huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1931

- Tóm tắt sự nghiệp: Mùa thu năm 1929, Ông liên lạc được với Đông Dương Cộng sản Đảng ở Vinh, anh cùng với Lê Bá Cảnh, Nguyễn Đình Chuyên, thành lập nhóm nòng cốt, xúc tiến việc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản ở Thị xã và thành lập tổ chức Sinh hội Đỏ ở trường Tiểu học.

Cuối năm 1929, Chi bộ Đông Dương cộng sản Đảng được thành lập ở Trường tiểu học do đồng chí Lê Bá Cảnh làm Bí thư. Đầu năm 1930, đồng chí Trần Hữu Thiều, một cán bộ của Xứ ủy Trung Kỳ Đông Dương Cộng sản Đảng vào Hà Tĩnh và dựa vào Chi bộ này để tiến hành xây dựng cơ sở Đảng. Nguyễn Huy Lung là một trong những người đã cộng tác tích cực với đồng chí Trần Hữu Thiều trong việc chắp mối với cơ sở Đông Dương cộng sản Liên đoàn, thành lập ra Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam ở Hà Tĩnh vào tháng 3/1930.

Sau khi đồng chí Lê Bá Cảnh bị bắt, Tỉnh ủy lâm thời Hà Tĩnh chỉ định Nguyễn Huy Lung đảm nhận trách nhiệm bí thư chi bộ và chỉ đạo phong trào thị xã. Ngày đêm Nguyễn Huy Lung đi vào trường học và các làng xã xây dựng và phát triển tổ chức cơ sở Đảng và các tổ chức quần chúng. Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, nhân ngày Quốc tế Lao động (1/5/1930), anh lãnh đạo chi bộ tổ chức treo cờ, rải truyền đơn. Ngày 16/6/1930, Ông bị địch bắt. Căn cứ vào những tài liệu địch thu được chúng biết "Nguyễn Huy Lung không phải là một đảng viên thường" (Thông báo số 9618, ngày 23/12/1930 của Sở mật thám Trung Kỳ). Vì vậy, chúng dùng mọi thủ đoạn để buộc anh cung khai những bí mật của Đảng, của cách mạng. Nhưng suốt mấy tháng liền, bọn chúng không hề moi được điều gì ở anh. Tuy vậy, Tòa án Nam triều Hà Tĩnh vẫn kết án anh 13 năm tù khổ sai.

Để cách ly ảnh hưởng của Nguyễn Huy Lung ở nhà lao Hà Tĩnh, ngày 4/8/1931, bọn Đế quốc chuyển anh vào nhà lao Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Vừa đặt chân tới sân ga Đồng Hới, với ý thức chiến đấu thường trực của người cộng sản. Nguyễn Huy Lung tổ chức ngay một trận tấn công chớp nhoáng, bất ngờ làm cho kẻ thù không kịp đối phó. Anh cùng với một bạn tù thay nhau "hát những bài ca cộng sản và diễn thuyết trước đông đảo hành khách đang chờ tàu, trong đó có cả ông Tuần vũ, binh lính và số đông nhân viên hành chính quân sự của Nam Triều." (Tài liệu mật thám Trung Kỳ, số 9618, ngày 22/4/1931).

Vào nhà lao Đồng Hới chưa đầy một tháng, bọn địch lại đày Nguyễn Huy Lung vào Kon Tum, nơi nổi tiếng là "rừng thiêng nước độc". Lập ra nhà tù Kon Tum, ngoài việc giết dần giết mòn những người cộng sản mà thực dân Pháp cho là trọng yếu, chúng còn có mục đích bòn rút sức lao động còn lại của họ để phục vụ cho chính sách khai thác. Ngày 12/12/1931, Phản đối việc đi Đăk Pek của nhà cầm quyền Pháp ở Kon Tum, Nguyễn Huy Lung và 7 đồng chí khác đã chết trong cuộc đấu tranh Lưu Huyết tại Nhà ngục Kon Tum.

LÊ VĂN LƯƠNG

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Công Miều

- Quê quán: Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, Hưng Yên.

- Năm sinh – năm mất: 1912 - 1995

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông là em nhà văn Nguyễn Công Hoan. Ông gia nhập Đảng Cộng sản, bị Pháp bắt kết án tử hình, nhờ can thiệp của Quốc tế đỏ, được giảm xuống khổ sai chung thân, đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về Nam Bộ, tham gia Xứ ủy, năm 1946, ra Hà Nội phụ trách báo Sự thật và Nhà xuất bản Sự thật. Ông lần lượt giữ các chức vụ Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc trường Nguyễn Ái Quốc, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội (1976-1985), được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng.

LÊ VIẾT LƯỢNG

- Quê quán: Cải Lương, tổng Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1900 - 1985

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà cách mạng và chính khách Việt Nam, nguyên Thống đốc (Tổng giám đốc) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, nguyên Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV, nguyên Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An.

Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, cha mất sớm, mẹ buôn bán nước mắm, tần tảo nuôi bầy con ăn học. Tuy gia cảnh khó khăn, song Lê Viết Lượng là người thông minh và có nghị lực nên vẫn học hành đến nơi đến chốn.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông là cựu tù chính trị tại Nhà ngục Kon Tum. Sau năm 1945 ông làm Ủy viên Uỷ ban kháng chiến Liên khu IV, Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến Liên khu IV gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa - Nghệ An – Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị - Thừa Thiên năm 1949 thay ông Hồ Tùng Mậu.

PHAN ĐĂNG LƯU

- Quê quán: Hoa Thành (Tràng Thành), huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An.

- Năm sinh, năm mất: 1902 - 1941

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông sinh ra trong một gia đình tri thức nho học tại một vùng đất giàu truyền thống quật cường cách mạng. Cuối năm 1925 ông được kết nạp vào tổ chức cách mạng Hội Phụ Việt ở Vinh. Sau đó về quê ông xây dựng chi bộ của Việt Nam cách mạng Đảng (sau đó là Tân Việt Cách mệnh Đảng).

Cuối năm 1928, ông sang Trung Quốc liên lạc với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1929, ông bị bắt ở Hải Phòng bị kết án và tù khổ sai tại Buôn Ma Thuột. Năm 1936, ông được thả tự do, sau đó về Nghệ An ông lại tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng. Ông được Trung Ương Đảng Cộng Sản Đông Dương chỉ định vào Ban Chấp hành lâm thời xứ uỷ Trung Kỳ. Ông được bầu vào Uỷ ban Chấp hành Trung Ương. Sau đó ông được phân công vào Nam Kỳ hoạt động cách mạng. Tối ngày 22/11/1940 ông bị giặc bắt ở chợ Lớn khi chuẩn bị khởi nghĩa Nam Kỳ. Tháng 8/1941, ông bị xử bắn tại Hóc Môn cùng nhiều đồng chí khác. Cuộc đời Ông Phan Đăng Lưu là một tấm gương sáng ngời phẩm chất và đạo đức cách mạng của người cộng sản.

ĐÀO ĐÌNH LUYỆN

- Quê quán: Xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Năm sinh, năm mất: 1929 - 1999

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông bắt đầu tham gia phong trào Việt Minh từ tháng 3/1945, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1945. Sau khi Pháp nổ súng tái chiếm Đông Dương, ông tham gia quân đội, lần lượt giữ các chức vụ từ Trung đội trưởng đến Chính ủy trung đoàn; tham gia các chiến dịch: Việt Bắc (1947), Sông Thao, Biên Giới, Hòa Bình và Điện Biên Phủ (1954). Tháng 10/1955, ông làm Tham mưu trưởng Sư đoàn 312.

1959 - 1963, ông làm Cục trưởng Cục Không quân. Từ tháng 8/1964 - 1965, ông làm Trung đoàn trưởng Trung đoàn Không quân 921 (Trung đoàn Không quân đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam). Tháng 4/1966 - 1969, ông làm Tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh rồi Tư lệnh (1967 - 1977) kiêm Chính ủy Binh chủng Không quân thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân.

Tháng 3/1974, ông làm Phó Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân. Tháng 5/1977, ông làm Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân chủng Không quân. Tháng 3/1986, ông làm Phó Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam. Năm 1989, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Ủy viên Đảng ủy Quân sự Trung ương. Từ năm 1991 - 1995, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương.

Ông thụ phong quân hàm Thiếu tướng năm 1977, Trung tướng năm 1983, Thượng tướng năm 1988. Ông bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa VI và VII; đại biểu Quốc hội Việt Nam các khóa VII, VIII, IX.

ĐẶNG THÁI MAI

- Tên thật: Đặng Thai Mai

- Quê quán: Làng Lương Điền, nay huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

- Năm sinh, năm mất: 1902 - 1984

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà giáo, nhà văn, nhà phê bình văn học Việt Nam.

Năm 1925, khi đang theo học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, ông tham gia phong trào đòi thả Phan Bội Châu, truy điệu Phan Chu Trinh, đồng thời gia nhập đảng Tân Việt.

Năm 1928, ông trở thành giáo sư Trường Quốc học Huế; từng bị bắt giam vì tham gia các hoạt động cách mạng. Năm 1935, ông tham gia thành lập Trường tư thục Thăng Long; cùng Nguyễn Văn Tố, Phan Thanh, Võ Nguyên Giáp... thành lập Hội truyền bá chữ Quốc ngữ (1936).

Năm 1946, ông được bầu làm đại biểu Quốc hội khoá I, Ủy viên Ban dự thảo Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ trưởng Bộ Giáo dục trong Chính phủ liên hiệp. Sau đó, ông giữ nhiều trọng trách trên lĩnh vực văn hoá và giáo dục: Hội trưởng Hội văn hóa Việt Nam, Giám đốc Trường Dự bị Đại học và Sư phạm cao cấp Liên khu IV, Giám đốc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện trưởng Viện văn học, Chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam.

Ông là tác giả của nhiều tác phẩm có giá trị; người có công giới thiệu văn học hiện đại Trung Quốc đến với bạn đọc Việt Nam. Ông mất năm 1984; được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (1982) và Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

NHẤT CHI MAI

- Tên thật: Phan Thị Mai, hiệu là Nhất Chi.

- Quê quán: Xã Thái Hiệp Thành, tỉnh Tây Ninh

- Năm sinh, năm mất: 1934 - 1967

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là một nhà giáo yêu nước, một Phật tử đã tự thiêu ở Sài Gòn để phản đối chiến tranh Việt Nam.

Bà tốt nghiệp trường Quốc gia Sư phạm năm 1956, trường Đại học Văn khoa Sài Gòn năm 1964, rồi trường Cao đẳng Phật học Vạn Hạnh năm 1966. Từ năm 1967, bà làm giáo viên tiểu học ở trường Tân Định (Sài Gòn), tham gia nhóm "Thanh niên phụng sự xã hội" (một Hội đoàn thanh niên ở Sài Gòn lúc bấy giờ).

Với tấm lòng yêu nước nung nấu, căm hờn trước sự bạo tàn của chế độ Mỹ - Ngụy đã giết hại đồng bào, bà quyết định lấy thân mình làm đuốc nung chí căm hờn của Nhân dân. Ngày 8/4 âm lịch năm Đinh Mùi, nhằm ngày Phật đản (16/5/1967) Bà đã tự thiêu trước sân chùa Tư Nghiêm Sài Gòn (nay thuộc quận 10 - thành phố Hồ Chí Minh). Khi đó, Bà mới chỉ 33 tuổi. Trước khi tự thiêu, Bà đã để lại 10 bức di thư với nội dung kêu gọi hòa bình và chấm dứt chiến tranh. Tấm gương yêu nước của Bà đã thúc đẩy phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đòi quyền dân sinh dân chủ ở miền Nam lúc bấy giờ.

HỒ TÙNG MẬU

- Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1896 - 1951

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động cách mạng.

Năm 1919, ông sang Xiêm với bí danh Hồ Tùng Mậu, rồi sang Trung Quốc để hoạt động chính trị với mục đích giành độc lập cho Việt Nam khỏi chế độ thực dân Pháp.

Năm 1925, ông gặp Nguyễn Ái Quốc rồi trở thành một cán bộ trong tổ chức Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Ông đã ba lần bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vào các năm 1927, 1928 và 1929. Được thả cuối năm 1929, ông đã góp phần tích cực vào việc hợp nhất các tổ chức Cộng sản Việt Nam tại Hội nghị ngày 03/02/1930 tại Cửu Long (Hương Cảng). Khi Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát Hương Cảng bắt tháng 6/1931, ông đã cùng Trương Vân Lĩnh liên hệ với Hội Quốc tế Cứu tế đỏ nhờ can thiệp và vận động luật sư Loseby bào chữa cho Nguyễn Ái Quốc. Chính vì thế, ông bị nhà cầm quyền Hương Cảng bắt giam, nhưng vì không đủ chứng cứ buộc tội nên họ trục xuất ông khỏi Hương Cảng. Ông rời Hương Cảng đi Thượng Hải và vừa từ dưới tàu đặt chân lên đất Thượng Hải ngày 26/6/1931, thì bị mật thám Pháp bắt và giải về tô giới Pháp rồi về Việt Nam xét xử. Ông bị kết án tù chung thân, trải qua các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Ma Thuột, Trà Khê. Tháng 3/1943, ông vượt ngục ở Trà Khê và hoạt động ở Trung Bộ.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông được phân công giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV, Ủy viên thường vụ Liên khu ủy. Năm

1947, ông làm Trưởng Ban Thanh tra Chính phủ, sau đó còn làm Hội trưởng Hội Việt - Trung hữu nghị. Năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 23/7/1951, ông hy sinh trên đường đi vào Liên khu IV công tác. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

HOÀNG NGÂN

- Tên húy, tên gọi khác: Phạm Thị Vân

- Quê quán: thôn Vũ Lao Thượng (Tân Thành ngày nay), xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, sinh tại Hải Phòng

- Năm sinh – năm mất: 1921 - 1949

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm mới 17 tuổi, làm liên lạc cho Xứ ủy Bắc Kỳ, cán bộ chủ chốt của Đảng bộ Hải Phòng, Ban thường vụ Hội Phụ nữ Bắc Kỳ. Bị thực dân bắt kết án 12 năm tù, giam ở Hỏa Lò, Nhật đảo chính Pháp, bà được giải thoát, nhận nhiệm vụ Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội, tổ chức đội nữ du kích Minh Khai tham gia Tổng khởi nghĩa. Kháng chiến chống Pháp, bà làm Bí thư Hội Phụ nữ Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của báo Phụ nữ Việt Nam. Do bị địch tra tấn dã man nên sức khỏe yếu, bà mất tại Việt Bắc, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

HUỲNH VĂN NGHỆ

- Quê quán: Làng Tân Tịch, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương)

- Năm sinh, năm mất: 1914-1977

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động Cách mạng và là một chỉ huy quân sự Việt Nam, nổi tiếng về thi ca.

Năm 1937, Ông được bí mật kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất. Tháng 7/1945, lần thứ hai ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, Thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tại Biên Hòa, và tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám, trực tiếp chỉ huy bắt sống Tỉnh trưởng và cảnh sát trưởng tỉnh Biên Hòa. Tháng 4/1946, ông được cử làm Phó Chủ tịch kiêm Ủy viên Quân sự của Ủy ban Hành chính tỉnh Biên Hòa. Năm 1950, sau khi sát nhập khu Sài Gòn - Chợ Lớn vào khu 7, Huỳnh Văn Nghệ là Phó Tư lệnh bộ Tư lệnh Khu 7. Năm 1953, ông được cử ra Bắc học tập và tiếp tục công tác trong Quân đội với hàm Thượng tá, Trưởng phòng Thể dục Thể thao, Phó Cục trưởng Cục Quân huấn thuộc Bộ Tổng Tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Rời quân đội, Huỳnh Văn Nghệ chuyển sang làm Tổng cục phó Tổng cục Lâm nghiệp. Năm 1965, ông về miền Nam tham gia chống Mỹ, tham gia công tác tại Trung ương Cục miền Nam, giữ các cương vị Trưởng ban Căn cứ, Phó

ban Kinh tài và Trưởng Ban Lâm nghiệp. Sau khi đất nước thống nhất, ông là Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp (về sau hợp nhất vào Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Ông lâm bệnh và mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 5/3/1977.

LÊ THANH NGHỊ

- Tên thật: Nguyễn Khắc Xứng hay Nguyễn Văn Xứng.

- Quê quán: Làng Thượng Cốc, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Nhà hoạt động Cách mạng. Ông tham gia hoạt động Cách mạng từ những năm 1928 - 1929. Năm 1929, ông gia nhập tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, lấy bí danh là Lê Thanh Nghị.

Tháng 5/1930, ông bị Pháp bắt tuyên án tù trung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được thả tự do, tiếp tục quay lại bí mật hoạt động Cách mạng tại Hải Dương và Hải phòng, tham gia Thành ủy Hà Nội.

Năm 1940, ông bị bắt lần thứ 2, địch kết án 5 năm tù, đày tại Sơn La. Đến đầu năm 1945, ra tù ông tham gia Mặt trận Việt Minh được cử vào Ủy ban quân sự Bắc kỳ, trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở vùng Châu thổ Sông Hồng.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1948, ông làm Phó Bí thư Liên khu ba, lãnh đạo chủ chốt ở Liên khu III. Tại Đại hội Đảng lần thứ hai, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tại Đại hội III và Đại hội IV, ông đề được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ chính trị. Năm 1960 được của làm Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp. Năm 1980, ông làm Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng. Từ tháng 7/1981 đến tháng 12/1986, ông giữ chức Phó Chủ tịch Quốc hội, kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Nhà nước.

Ông mất tại Hà Nội, ngày 16/8/1989. Với những đóng góp to lớn trong quá trình hoạt động Cách mạng và hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông được tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương cao quý nhất của Nhà nước ta.

TRẦN ĐẠI NGHĨA

- Tên thật: Phạm Quang Lễ.

- Quê quán: Xã Chánh Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 1997

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là thiếu tướng, giáo sư, viện sỹ và là một kỹ sư quân sự, nhà khoa học lớn của Việt Nam.

Ông đỗ đầu kỳ thi Thành chung, ông tiếp tục đi học ở Sài Gòn. Năm 1933, ông đỗ đầu 2 kỳ thi: Tú tài bản xứ - ban toán và đỗ hạng ưu tú tài Tây - Ban triết.

Năm 1935, ông đi du học Pháp và tốt nghiệp kỹ sư, cử nhân toán học tại các trường: Đại học Bách khoa Pari, Đại học Mỏ, Đại học Điện, Đại học Sorbonne, Đại học Cầu đường Pari. Sau đó ông ở lại Pháp làm việc tại Viện nghiên cứu máy bay. Năm 1942, ông sang Đức làm trong xưởng chế tạo máy bay và Viện nghiên cứu vũ khí.

Tháng 5/1946, ông cùng một số trí thức yêu nước tình nguyện theo Bác về Việt Nam tham gia tổ chức, chế tạo vũ khí cho quân đội.

Tháng 12/1946, Bác đặt tên mới cho ông là Trần Đại Nghĩa và trực tiếp giao cho ông làm Cục trưởng Cục Quân giới, ông đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu, chế tạo các loại vũ khí phục vụ cho cuộc chiến tranh như: súng Bazoka, SKZ 60, 81, 120 ly…

Ông đã gánh vác nhiều cương vị quan trọng: Cục trưởng Cục quân giới, Cục trưởng Cục pháo binh, Phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học kỹ thuật nhà nước, Thứ trưởng Bộ Công thương, Viện trưởng đầu tiên của Viện khoa học Việt Nam, Chủ nhiệm báo khoa học và đời sống,… Ông được phong hàm Thiếu tướng trong đợt đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào năm 1948. Năm 1952, là trí thức đầu tiên được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Viện Hàn lâm khoa học Liên xô đã trao cho ông danh hiệu Viện sĩ Hàn lâm vào năm 1967. Năm 1996, ông vinh dự nhận giải thưởng Hồ Chí Minh về những công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí.

Những năm cuối đời, ông cùng gia đình trở về quê hương miền Nam, sinh sống tại quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Với những cống hiến cho đất nước, với một nhân cách lớn và lý tưởng sống cao đẹp, GS – VS Trần Đại Nghĩa đã để lại sau lưng mình cả một huyền thoại.

NGUYỄN NGHIÊM

- Quê quán: Làng Tân Hội, Tân Phong, Đức Phổ, Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1903 - 1931

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà cách mạng Việt Nam. Ông là Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi và là người lãnh đạo phong trào Cộng sản tại Quảng Ngãi năm 1930 - 1931.

Ông sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước. Ngày 3/2/1930, khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đồng chí đã bắt liên lạc với Đảng. Tháng 6/1930, tại Đại hội Đảng bộ lần thứ I, đồng chí Nguyễn Nghiêm được bầu làm Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Quảng Ngãi.

Trong thời gian 1 năm làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Nghiêm đã trực tiếp lãnh đạo nhiều phong trào đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân

dân tỉnh Quảng Ngãi. Đỉnh cao là cuộc biểu tình chiếm huyện đường Đức Phổ vào ngày 08/10/1930.

Ngày 6/3/1931, trên đường đi công tác, ông bị địch bắt và giam cầm hơn 1 tháng. Không lay chuyển được ý chí của người Cộng sản trung kiên, địch đã xử chém ông vào rạng sáng ngày 23/4/1931.

NGUYỄN BÁ NGỌC

- Quê quán: xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Năm sinh – năm mất: 1952 - 1965

- Chức nghiệp - Công trạng: Nguyễn Bá Ngọc là học sinh lớp 4B (năm học 1964 - 1965) trường phổ thông cấp I xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1964, giặc Mỹ vừa ồ ạt đưa quân vào miền Nam, vừa cho máy bay leo thang ra đánh phá các tỉnh miền Bắc nước ta. Chúng ném bom cả trường học và bệnh viện, Nguyễn Bá Ngọc và các bạn phải đi học trong cảnh sơ tán dưới hầm hào.

Ngày 4/4/1965, máy bay giặc Mỹ đã tới ném bom, bắn phá xã Quảng Trung. Lúc ấy, người lớn đã ra đồng làm việc, trong nhà chỉ còn có trẻ em. Nghe tiếng máy bay, Ngọc đã kịp chạy xuống hầm. Và bom đã rơi xuống bên cạnh nhà Ngọc. Ở dưới hầm, Ngọc nghe thấy có tiếng khóc to bên nhà Khương, Khương là bạn của Ngọc. Không chút ngần ngừ, Ngọc nhào lên, chạy sang nhà Khương thì thấy bạn của mình đã bị thương. Các em nhỏ của Khương là Toanh, Oong, Đơ đang kêu khóc. Ngọc vội vừa bế, vừa dìu hai em Oong, Đơ xuống hầm. Ngọc bò gần tới nơi trú ẩn thì giặc lại thả bom bi và em đã bị một viên bi bắn vào lưng rất hiểm. Cứu được hai em nhỏ rồi, Ngọc mới tái mặt, lả đi. Vết thương quá nặng, Ngọc đã hy sinh vào lúc 2 giờ sáng ngày 5/4/1965 ở bệnh viện.

Noi gương quên mình cứu em nhỏ, thiếu nhi cả nước ta đã học tập và làm theo Nguyễn Bá Ngọc đã xuất hiện: Trần Thị Miên, Trần Thị Vệ (Thanh Hóa), Trần Quốc Ý (Nghệ Tĩnh)… đã liên tiếp dũng cảm cứu bạn, cứu em nhỏ trong bom đạn của địch. Ngày 10/12/2015, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã ký quyết định truy tặng anh hùng LLVTND cho liệt sỹ Nguyễn Bá Ngọc

ĐẶNG VĂN NGỮ

- Quê quán: Làng An Cựu ngoại thành kinh đô Huế

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1967

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1937, tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Sau đó, ông làm trợ lý cho giáo sư bác sĩ người Pháp Henry Galliard chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng Trường Đại học Y khoa Đông

Dương (tiền thân của Trường Đại học Y Hà Nội). Năm 1942, ông là trưởng Labo (phòng thí nghiệm) Ký sinh trùng và ông đã hoàn thành 19 công trình nghiên cứu khoa học nổi tiếng. Năm 1943, ông đi du học tại Nhật Bản. Năm 1945, ông là Hội trưởng Hội Việt kiều yêu nước tại Nhật Bản. Năm 1949, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành giảng viên Chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng Trường Đại học Y khoa tại Chiêm Hóa. Trong thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp tại chiến khu Việt Bắc, ông đã nghiên cứu thành công cách sản xuất ra thuốc nước Penicillin, loại thuốc kháng sinh này đã góp phần rất lớn trong điều trị chống nhiễm khuẩn cho thương binh và Nhân dân trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sau này. Năm 1955, ông sáng lập ra Viện Sốt rét - Ký sinh trùng và côn trùng Việt Nam, và làm Viện trưởng đầu tiên của viện này. Trong chiến tranh Việt Nam, ông tập trung nghiên cứu phòng chống và điều trị căn bệnh sốt rét tại Việt Nam. Năm ngày 01/4/1967, ông đã mất trong một trận Mỹ ném bom B52, tại một địa điểm trên dãy Trường Sơn thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế, khi đang nghiên cứu căn bệnh sốt rét.

VŨ NGỌC NHẠ

- Tên thật: Vũ Xuân Nhã, Bí danh là Lê Quang Kép.

- Quê quán: Xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Năm sinh, năm mất: 30/3/1928 – 07/8/2002.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Thiếu tướng tình báo quân sự là một trong 4 huyền thoại trong ngành tình báo Việt Nam. Ông nổi tiếng với biệt danh "Ông cố vấn" vì từng làm cố vấn cho một số chính trị gia cao cấp của Việt Nam Cộng hòa và là nhân vật chủ chốt trong vụ án cụm tình báo A.22 làm rung động chính trường Sài Gòn cuối năm 1969.

Năm 1951, ông từ vùng địch hậu Thái Bình, Nam Định, lên chiến khu Việt Bắc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1954, ông theo Linh mục Lê Hữu Từ vào Nam, làm cố vấn cho tổng thống ngụy Sài Gòn. Năm 1968, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo.

Năm 1973, ông được thả và về vùng giải phóng Lộc Ninh. Sau khi được trao trả, cuối năm 1973, ông được đưa về Phòng tình báo quân sự để làm công tác xác minh. Đầu năm 1974, sau khi đã kiểm tra thông tin, Ông được khôi phục hoạt động bí mật và được công nhận quân hàm Trung tá Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong thời gian này, ông đồng thời nhận được quyết định khen thưởng về thành tích của Cụm A.22 đồng thời với quyết định kỷ luật cảnh cáo vì chịu trách nhiệm trong việc lưới tình báo này bị vỡ. Tháng 4/1974, ông trở về hoạt động bán công khai tại Củ Chi, với mục đích xây dựng một cụm tình báo chiến lược mới do ông làm cụm trưởng và nối lại quan hệ với các tổ chức chính trị thuộc Lực lượng thứ 3, đặc biệt là khối Công giáo. Tháng 01/1975, ông trở lại Sài Gòn, sống bất hợp pháp và hoạt động trong Lực lượng thứ 3 với tư cách là một đại biểu Công giáo.

Ngày 30/4/1975, ông có mặt bên cạnh tướng Dương Văn Minh tại Dinh Độc lập, chứng kiến những giờ phút cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Sau năm 1975, toàn bộ Hồ sơ mật về Cụm tình báo chiến lược A.22 của Nha Tổng giám đốc Cảnh sát quốc gia được thu hồi nguyên vẹn. Tuy nhiên, thân phận thực của Vũ Ngọc Nhạ vẫn chưa được xác nhận. Mãi đến năm 1976, ông mới được điều về làm chuyên viên Cục 2 với quân hàm Thượng tá. Năm 1981, ông được thăng Đại tá. Tuy nhiên, ông chỉ được giao các công tác nghiên cứu và tổng hợp các báo cáo để phúc trình cho các lãnh đạo cao cấp của Nhà nước như Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Mai Chí Thọ, Nguyễn Văn Linh. Mãi đến năm 1987, khi cuốn tiểu thuyết Ông cố vấn hồ sơ một điệp viên của Hữu Mai xuất bản, thân thế và sự nghiệp của ông mới được công chúng biết tới. Để tôn vinh sự nghiệp hoạt động của ông, năm 1988, Nhà nước Việt Nam phong hàm Thiếu tướng cho Vũ Ngọc Nhạ. Cụm tình báo chiến lược A.22 và Đại tá Lê Hữu Thúy được phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang". Một bộ phim phỏng theo tiểu thuyết ông cố vấn cũng được sản xuất và đã có một số phóng sự về ông và cụm tình báo A.22 được công chiếu trước khi ông mất.

Ông qua đời vào ngày 7/8/2002, tại TP. Hồ Chí Minh. Do có những công lao to lớn trong hoạt động tình báo, ông được Nhà nước trao tặng nhiều Huân chương cao quý như Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến công Giải phóng hạng Ba,… Ông còn được Tòa thánh Vatican và Giáo hoàng Paulus VI tặng bằng khen và Huy chương "Vì hòa bình" vào tháng 6/1971.

NGUYỄN KHẮC NHU

- Quê quán: Làng Song Khê, huyện Yên Dũng, Bắc Giang

- Năm sinh, năm mất: 1881 - 1930

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một chí sỹ yêu nước Việt Nam thời cận đại và là một trong những trụ cột của Việt Nam Quốc dân Đảng thời kỳ trước năm 1930.

Ông xuất thân trong một gia đình Nho học, thuở nhỏ ông theo học khoa cử, năm 1912 đi thi Hương đứng đầu cả xứ Bắc Kỳ nên đương thời gọi là Đầu Xứ Nhu, gọi tắt là Xứ Nhu. Cụ không chỉ là một lãnh tụ của Việt Nam Quốc Dân đảng, với chức vụ trưởng ban lập pháp, người có vai trò quan trọng trong đường lối đấu tranh vũ trang của Việt Nam Quốc Dân đảng, mà còn là một nhà thơ chân chính.

Ngày 09/02/1930, Cụ trực tiếp chỉ huy trận đánh tập kích đồn binh Hưng Hoá và phủ lị Lâm Thao. Cuộc tập kích bất thành, bản thân Cụ bị trúng đạn nhưng vẫn tìm đường trốn thoát. Giữa đường Cụ dùng lựu đạn tự tử nhưng không chết và bị quân Pháp bắt được. Trên đường giải về trại giam, Cụ nhảy xuống sông tự trầm, nhưng lại bị quân Pháp vớt được và đem về giam tại Hưng

Hóa. Tại đây, ngày 11/02/1930, Cụ đập đầu vào tường giam tự tử để bảo toàn khí tiết, thọ 49 tuổi.

NGUYỄN NHU

- Quê quán: Làng La Kham, xã Đông Thành, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1876 - 1905

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động cách mạng.

Ông học trường Bưởi, sau khi tốt nghiệp ông dạy học tại trường Thăng Long. Năm 1926, ông tham gia phong trào để tang cụ Phan Chu Trinh, đòi ân xá Cụ Phan Bội Châu rồi gia nhập Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội.

Năm 1929, ông được bầu vào kỳ bộ Bắc kỳ, làm Bí thư tỉnh bộ Hà Nội; Ủy viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng. Năm 1930, ông trực tiếp chỉ đạo phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh; sau đó trúng của vào BCHTW Đảng, làm Bí thư xứ ủy Trung kỳ.

Ông hy sinh ngày 03/5/1931, tại ga Hàng cỏ Hà Nội.

HUỲNH KHƯƠNG NINH

- Tên gọi khác: Hoàng Khương Ninh

- Quê quán: Làng Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa (nay thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu)

- Năm sinh, năm mất: 1890 - 1950

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhân sỹ yêu nước, tốt nghiệp Thành Chung, ông mở trường tư mang tên ông. Sau đó mời đồng chí đến dạy cổ vũ tinh thần yêu nước, trường của ông có các nhà giáo nổi tiếng đến dạy như: Bá Cang, Phạm Xuân Thảo, Hồ Văn Ngà, Phạm Văn Đồng,…Năm 1945 thực dân Pháp đóng cửa trường, đến năm 1947 mới được mở trở lại. Ông là Hiệu trưởng có uy tín trong giới trí thức, nhiều thanh niên yêu nước xuất thân từ ngôi trường của ông.

NGUYỄN AN NINH

- Quê quán: Sinh ra tại Long Thượng, Cần Giuộc, Long An, quê gốc ở Hóc Môn, Gia Đinh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm sinh, năm mất: 1900 - 1943

- Tóm tắt sự nghiệp: Năm 1918, ông sang Paris (Pháp), học đại học ngành luật tại Trường Đại học Tổng hợp Sorbonne. Hai năm sau, ông đã hoàn

thành chương trình học tập và được cấp bằng cử nhân Luật hạng xuất sắc. Trong thời gian này, Nguyễn An Ninh bắt đầu tham gia tích cực trong phong trào yêu nước của người Việt Nam tại Pháp.

Ngày 3/10/1923, Nguyễn An Ninh về nước, tham gia hoạt động yêu nước và cách mạng chống lại chính quyền thực dân Pháp. Ngày 10/12/1923, ông lập ra tờ báo La Cloche Fêleé (Tiếng chuông rè) bằng tiếng Pháp, phát hành công khai ở Sài Gòn. Đây là một trong những tờ báo đầu tiên thuộc dòng báo chí công khai trực tiếp phê phán mạnh mẽ chính quyền thực dân Pháp, đồng thời giới thiệu quảng bá cho các tư tưởng cách mạng

Năm 1926, ông bị chính quyền thực dân bắt giam 2 năm. Sau khi ra tù, ông sáng lập ra Thanh niên Cao vọng Đảng, một tổ chức yêu nước hoạt động theo nguyên tắc hội kín ở Nam Kỳ. Ông còn phối hợp với các cán bộ của Hội Việt Nam Kách mệnh Thanh niên trong vận động quần chúng và phát triển tổ chức của Hội. Ông lại bị thực dân Pháp bắt vào cuối năm 1928.

Sau khi ra tù lần thứ hai (1931), Nguyễn An Ninh tiếp tục tham gia các hoạt động yêu nước và cách mạng. Cuối tháng 4/1932 Nguyễn An Ninh lập ra tờ báo công khai bằng tiếng Pháp La Lutte (Tranh đấu). Đây là tờ báo cách mạng rất có uy tín ở Sài Gòn và Nam Kỳ. Nguyễn An Ninh phát động phong trào "Đông Dương đại hội", một phong trào đấu tranh mang tính chất quần chúng rộng rãi. Sáng kiến của Nguyễn An Ninh nhanh chóng được Đảng Cộng sản Đông Dương ủng hộ mạnh mẽ. Trong suốt thời kỳ đó, Nguyễn An Ninh luôn sát cánh cùng với các chiến sĩ cộng sản tham gia các phong trào đấu tranh của quần chúng, đặc biệt là trên mặt trận tư tưởng, văn hoá, báo chí và các cuộc vận động tranh cử.

Ngày 4/10/1939, Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt. Sau đó, ông bị kết án 5 năm tù và 10 năm lưu đày biệt xứ. Chúng đưa ông ra giam giữ và tra tấn tại nhà tù Côn Đảo. Ông hy sinh ngày 14/8/1943 tại Côn Đảo.

TRẦN ĐĂNG NINH

- Tên thật: Nguyễn Tuấn Đáng.

- Quê quán: Thôn Quảng Nguyên, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa (nay thuộc TP Hà Nội).

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1955

- Tóm tắt sự nghiệp: ông là nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1930 trong phong trào công nhân ngành in. Năm 1936, ông bí mật được gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Từ năm 1937 đến 1939, ông tham gia lãnh đạo nhiều cuộc khởi nghĩa, bãi công, bãi thị, mít tinh, đấu tranh chống thuế… Năm 1939, ông là Ủy viên Thành ủy Hà Nội, tham gia lãnh đạo phong trào đấu tranh của công nhân. Năm 1940,

ông là ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Khi khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, ông được cử về huyện Bắc Sơn tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng.

Ngày 11/11/1940, ông tham gia Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 7 cùng các ông Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Phan Đăng Lưu... Tháng 5/1941, ông là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Đến tháng 7/1941, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Cuối năm đó, ông bị mật thám bắt và bị kết án 20 năm tù khổ sai. Năm 1942, bị giam tại nhà tù Hỏa Lò Hà Nội, rồi chuyển lên nhà tù Sơn La.

Tháng 3/1943, ông vượt ngục lần thứ nhất trốn khỏi nhà tù Sơn La cùng các ông Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Trân, Lưu Đức Hiểu trở về xuôi và hoạt động trong Ban Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ. Đến tháng 9 năm 1943 thì bị bắt lại và bị giam tại nhà tù Hỏa Lò Hà Nội. Tháng 3/1945, ông vượt ngục lần hai. Sau đó, ông được cử làm ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, phụ trách chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8 năm 1945, ông được cử vào Tổng bộ Việt Minh, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc và Đại hội Quốc dân Tân Trào.

Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông được phân công cùng ông Võ Nguyên Giáp chỉ huy quân giải phóng, tiến đánh tỉnh lỵ Thái Nguyên, sau đó bảo vệ Chủ tịch Hồ Chí Minh về Hà Nội.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Đặc phái viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ. Năm 1947, ông được cử giữ chức Trưởng ban Kiểm tra Ban Chấp hành Trung ương Đảng kiêm Phó Tổng Thanh tra Chính phủ. Giữa năm 1950, ông được cử làm Đặc phái viên Chính phủ phụ trách sửa chữa cầu đường và huy động nhân lực, vật lực phục vụ kháng chiến. Năm 1950, ông được điều sang công tác trong quân đội, giữ chức Chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp (sau là Tổng cục Hậu cần), Ủy viên Tổng quân ủy (1950-1955), kiêm Trưởng ban Cung cấp Chiến dịch Biên giới (1950). Trong Đại hội Đảng lần thứ II, ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Ông mất sau khi về tiếp quản Hà Nội ngày 06/10/1955.

TRẦN MAI NINH

- Tên thật: Nguyễn Thường Khanh.

- Quê quán: Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: 1917 - 1947

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ, nhà văn Việt Nam.

- Thời trẻ ông tham gia phong trào yêu nước Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939) của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông làm phóng viên, biên tập viên cho các báo: Bạn dân, Thời thế, Tin tức, Thế giới, Người mới, Bạn đường…

Khi Mặt trận dân chủ bị chính quyền thuộc địa đàn áp, Trần Mai Ninh về quê hoạt động ở chiến khu Ngọc Trạo. Ông bị nhà cầm quyền bắt giam nhưng sau đó vượt ngục và tham gia giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám ở Nam Trung bộ. Sau đó Trần Mai Ninh tham gia kháng chiến ở Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa.

Ông lại bị chính quyền thực dân bắt và qua đời trong tù năm 1947. Trần Mai Ninh để lại nhiều tác phẩm, nhưng nổi tiếng hơn cả là bài thơ Nhớ máu.

NGUYỄN XUÂN OÁNH

- Quê quán: Ông sinh tại Bắc Giang, quê gốc: làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, Bắc Ninh (nay thuộc Hưng Yên)

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 2003

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư kinh tế, Chuyên gia ngân hàng.

Ông tốt nghiệp Tiến sỹ tại Pháp, Mỹ. Ông từng giữ chức vụ Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Sài Gòn, Phó Thủ tướng Chính phủ đặc trách kinh tế, tài chính. Sau năm 1975, ông ở lại Sài Gòn, làm việc cho cách mạng trong lĩnh vực kinh tế, ngân hàng, tài chính. Ông từng là Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN, Phó Chủ tịch Liên hiệp các hội KHKT thành phố Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 29 tháng 8 năm 2003, thọ 82 tuổi.

HOÀNG NGỌC PHÁCH

- Hiệu: Song An,

- Quê quán: Làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1896 - 24/11/1973.

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà giáo - Nhà văn - Nhà nghiên cứu văn học. Ông Viết tạp chí Nam Phong từ năm 1919. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm 1922. Gắn bó với ngành giáo dục 40 năm, từng làm Giám đốc Học khu Bắc Ninh, Giáo dục khu 12, Giám đốc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, Ban Tu thư Bộ Giáo dục. Năm 1959, ông sang Viện Văn học Việt Nam.

Tác phẩm chính: Tố Tâm (1922), Thời thế với văn chương (1941), Đâu là chân lý (1941), Văn thơ Nguyễn Khuyến (viết chung 1957), Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng (viết chung, 1958). Mất tại Hà Nội ngày 24/11/1973.

TẠ NGỌC PHÁCH

- Tên hoạt động cách mạng: Trần Độ, bút danh Trần Quốc Vinh, Chín Vinh, Cửu Long.

- Quê quán: Xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, Thái Bình

- Năm sinh, năm mất: 1923 - 2002

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà văn, Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1940.

Cuối năm 1941, ông bị bắt, xử 15 năm tù, ông bị đày ở nhà tù Hỏa Lò, rồi lên nhà tù Sơn La. Năm 1943, ông trốn thoát trên đường giải từ nhà tù Sơn La ra Côn Đảo. Ra tù ông tiếp tục hoạt động cách mạng, lãnh đạo giành Chính quyền ở Đông Anh (Hà Nội).

Năm 1946, khi mới 23 tuổi, ông làm Chính ủy Mặt trận Hà Nội khi toàn quốc kháng chiến. Sau đó ông tham gia làm báo và là Chủ nhiệm báo Vệ quốc quân. Năm 1950, ông làm Chính ủy Trung đoàn Sông Lô, rồi làm Chính ủy Đại đoàn 312. Năm 1955, ông làm Chính ủy Quân khu 3. Năm 1958, ông được phong hàm Thiếu tướng. Cuối năm 1964, ông vào miền Nam Việt Nam để gây dựng lực lượng vũ trang ông giữ chức Phó Chính ủy và Phó Bi thư Quân ủy Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam.

Tháng 3/1974, ông được phong hàm Trung tướng. Từ năm 1974 - 1976, ông giữ chức Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Sau khi chuyển sang công tác tuyên huấn, văn nghệ, ông từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Văn hóa kiêm Phó Ban Tuyên huấn Trung ương phụ trách Văn hóa, Văn nghệ. Khi Ban văn hóa, văn nghệ Trung ương thành lập năm 1981. Ông giữ chức Trưởng Ban kiêm Thứ trưởng Bộ Văn hóa.

Ông còn làm Phó Chủ tịch Quốc hội khóa 7, Chủ nhiệm Ủy Ban văn hóa và giáo dục của Quốc hội; Ủy viên Hội đồng Nhà nước (1989-1992).

Với những công lao to lớn của mình, ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

BÙI XUÂN PHÁI

- Quê quán: Làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1920 - 1988

- Tóm tắt sự nghiệp: Quê gốc của ông là ở làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là thủ đô Hà Nội, Việt Nam). Ông tốt nghiệp khoa Hội họa Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa 1941 - 1946. Tham gia kháng chiến, tham dự triển lãm nhiều nơi. Năm 1952, ông về Hà nội, sống tại nhà số 87 Phố Thuốc Bắc cho đến khi mất. Năm 1956 - 1957, ông giảng dạy tại Trường Mỹ thuật Hà Nội. Tham gia Phong trào Nhân văn Giai phẩm. Ông nổi tiếng với những tác phẩm vẽ về Phố cổ Hà Nội (Phố Phái). Năm 1996 nhận giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật.

NGUYỄN HUY PHAN

- Quê quán: Xã Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1928 - 1997

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư Y khoa, thiếu tướng, thầy thuốc nhân dân, Viện sỹ hàn lâm khoa học Newyork (Mỹ), Phó Chủ tịch Tổng hội Y dược học Việt Nam, Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Mỹ.

Ông tham gia kháng chiến chống Pháp từ sau Cách mạng tháng Tám trong ngành Quân Y. Ông là người đầu tiên xây dựng chuyên ngành phẫu thuật tạo hình Việt Nam. Ông là tác giả của hơn 118 tài liệu và công trình khoa học về phẫu thuật, tạo hình và vi phẫu, hơn 110 bài viết và báo cáo khoa học về lĩnh vực phẫu thuật chung, 23 tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

VŨ NGỌC PHAN

- Quê quán: Nguyên làng Đông Lão, xã Đông Cửu, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội.

- Năm sinh, năm mất: 1902 - 14/6/1987

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn, Nhà Nghiên cứu Văn học Việt Nam;

Ông xuất thân từ gia đình nhà nho nghèo, thủa nhỏ ông theo cha đến Hưng Yên và theo học chữ Hán. Từ năm 1902 đến 1929, ông chuyển sang học tiếng Pháp tại Hà Nội và đỗ Tú tài Pháp ở tuổi 27. Song, với năng khiếu văn chương và tư tưởng tự do, nên ông đã chọn nghề dạy học tư, viết báo, viết văn và dịch sách.

Từ năm 1929 đến nửa đầu năm 1940, ông cộng tác với nhiều tờ báo, tạp chí đương thời như: Việt - Pháp, Văn học, Nhật Tân, Phổ thông bán nguyệt san, Sông Hương…

Năm 1945, ông tham gia Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Sau khi cách mạng thành công, ông lần lượt trải qua các chức vụ sau: Phó Chủ tịch Đoàn Văn nghệ Bắc bộ Việt Nam; Tổng thư ký Ủy ban vận động Hội nghị Văn hóa toàn quốc; Ủy viên Thường trực Đoàn Văn hóa kháng chiến Liên khu IV; Ủy viên Ban nghiên cứu Văn Sử Địa;

Từ năm 1959 - 1966, ông được bầu làm Tổng Thư ký, phụ trách cơ quan Hội Văn nghệ dân gian tại Đại hội Văn nghệ dân gian lần thứ nhất năm 1966.

Ông mất ngày 14/6/1987 tại Hà Nội, hưởng thọ 85 tuổi.

NGUYỄN NHƯỢC PHÁP

- Quê quán: Làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1914 - 19/11/1938

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà thơ Việt Nam.

Ông học tại trường Albert Sarraut (Pháp) và đỗ tú tài. Ông làm thơ từ sớm và đã từng viết cho các báo Annam Nouveau, Hà Nội Báo,Tinh hoa, Đông Dương Tạp chí.

Các tác phẩm chính: Người xưa (tập thơ), Người học vẽ (kịch vui), Chùa Hương (thơ), Đi cống, Sơn Tinh Thủy Tinh…

Ông mất ngày 19/11/1938, do mắc bệnh hiểm nghèo khi mới 23 tuổi.

HUỲNH TẤN PHÁT

- Quê quán: Làng Châu Hưng, huyện Bình Đại, Bến Tre

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969 - 1976), Phó Thủ tướng chính Phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1933, khi đang học Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương Hà Nội, Huỳnh Tấn Phát hoạt động sôi nổi trong Tổng hội sinh viên Đông Dương và Hội Ái hữu sinh viên Nam Kỳ. Sau khi tốt nghiệp thủ khoa năm 1938, ông trở về Sài Gòn mở văn phòng kiến trúc sư. Năm 1941, ông tham gia và đạt giải nhất trong cuộc thi thiết kế xây dựng khu Trung tâm Hội chợ triển lãm Đông Dương tại vườn Ông Thượng.

Tháng 3/1945, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và trở thành một trong những thủ lĩnh tích cực trong việc xây dựng lực lượng Thanh niên Tiền phong chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945 tại Sài Gòn và Nam Bộ.

Ngày 23/9/1945, ông bị giặc Pháp bắt, nhưng chúng phải thả ông ba ngày sau đó vì không đủ chứng cứ kết tội. Sau khi ra tù, ông được cử dẫn đầu đoàn thanh niên ưu tú Nam Bộ ra Hà Nội dự Hội nghị Thanh niên toàn quốc. Năm 1946, Ông được bầu đại biểu Quốc hội khoá I Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Năm 1969, ông được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Từ 1976 – 1981, ông là Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, Phó Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Ngoài ra, ông còn đảm trách các chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1982 – 1989). Tại Đại hội lần thứ III Hội Kiến trúc sư Việt Nam, ông được bầu làm Chủ tịch Hội.

Ông mất năm 1989 tại TP. Hồ Chí Minh, được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh, giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật (năm 1996) và Huân chương Sao Vàng (năm 2005).

THÁI PHIÊN

- Biệt hiệu: Nam Xương.

- Quê quán: Làng Nghi An, ngoại ô Đà Nẵng (nay thuộc Hòa Vang, Đà Nẵng)

- Năm sinh, năm mất: 1882 - 17/5/1916.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà cách mạng, ông cùng với vua Duy Tân nổi dậy chống Pháp.

Lúc còn nhỏ, Ông theo học chữ nho, sau học thêm tiếng Pháp. Năm 1904, ông tham gia phong trào Đông Du. Năm 1908, ông tham gia Duy Tân cùng với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Từ năm 1913, ông là một trong những người lãnh đạo Việt Nam quang phục Hội miền Nam Trung Kỳ.

Đầu năm 1916, ông và Trần Cao Vân gặp vua Duy Tân thống nhất kế hoạch lật đổ Pháp. Kế hoạch bị tiết lộ, cuộc khởi nghĩa không thành, Thái Phiên, Trần Cao Vân và vua Duy Tân bị bắt ngày 04/5/1916. Ngày 17/5/1916, ông bị thực dân Pháp xử chém tại An Hòa, Huế, khi mới 34 tuổi.

VŨ TRỌNG PHỤNG

- Quê quán: Làng Hảo, nay thuộc thị trấn Bần, xã Yên nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 13/10/1939.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn, nhà báo nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ 20.

Tuy thời gian cầm bút ngắn ngủi nhưng ông đã để lại một kho tác phẩm lớn và có giá trị: 30 truyện ngắn, 9 tập tiểu thuyết, 9 tập phóng sự, 7 vở kịch, cùng 1 bản dịch vở kịch từ tiếng Pháp, một số bài viết phê bình, tranh luận văn hóa và hàng trăm bài báo viết về các vấn đề chính trị, xã hội văn hóa. Một số trích đoạn của ông trong các tác phẩm "Số đỏ" và "Giông tố" đã được đưa vào sách giáo khoa môn Ngữ văn của Việt Nam. Ông được giới văn sỹ gọi là "Ông Vua phóng sự Bắc kỳ". Ông mất vì bệnh ngày 13/10/1939.

LƯU HỮU PHƯỚC

- Quê quán: Ô Môn, Tp Cần Thơ

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhạc sỹ lớn, tác giả của những bản hùng ca, các tác phâm của ông luôn gắn với những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Ông là Giáo sư, Viện sỹ, Nhà lý luận Âm nhạc. Nguyên là Bộ trưởng Bộ Thông tin - Văn hóa của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam

Việt Nam, nguyên Đại biểu Quốc Hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị về tư tưởng, nghệ thuật và giá trị lịch sử như: Tiếng gọi Thanh Niên, Lên Đàng, Hồn sỹ tử, Ca ngợi Hồ Chủ Tịch, Giải phóng miền Nam…

Với những đóng góp cho nền Âm nhạc Việt Nam, ông đã được Nhà Nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 năm 1996. Năm 1975, ông được phong Học hàm Giáo sư và Viện sỹ thông tấn của Viện Hàn lâm Nghệ thuật CHDC Đức.

TRẦN VĂN QUANG

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Thúc Kính

- Quê quán: xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

- Năm sinh – năm mất: 1917 - 2013

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông tham gia cách mạng từ 1935, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1936. Từ 1938 đến 1939, ông là Thành ủy viên Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1939, ông bị thực dân Pháp bắt giam. Tháng 10 năm 1940, ông vượt ngục về hoạt động ở Nghệ An. Tháng 4 năm 1941, ông bị bắt lần thứ hai và bị kết án tù chung thân, và đưa đi đày ở nhà ngục Đăk Mil. Tháng 6 năm 1945, ông ra tù, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh Nghệ An. Từ năm 1946 đến 1977, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ năm 1978 đến 1981, ông là Tư lệnh Binh đoàn 678 kiêm Chính ủy Quân tình nguyện Việt Nam ở Lào, có nhiệm vụ cùng Lào xây dựng nền kinh tế và nền quốc phòng toàn dân, tăng cường và bảo vệ khối liên minh Việt - Lào. Năm 1981, ông được cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, thăng Thượng tướng năm 1984. Từ năm 1992 đến năm 2002, ông là Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Từ năm 1960 đến 1976, ông là Ủy viên dự khuyết, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông được Nhà nước Việt Nam tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

THÍCH HUỆ QUANG

- Tên thật:

- Quê quán: Huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ

- Năm sinh, năm mất: 1888 - 1956

- Tóm tắt sự nghiệp: Cao tăng.

Ông xuất gia tu ở chùa long Thành Cú (Trà Vinh) năm 1902. Sau đó ông trụ trì tại chùa Long Hòa, Tiểu Cần ở Trà Vinh. Từ năm 1919 đến 1929, ông vận

động thành lập Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, xuất bản tạp chí Từ bi âm. Từ đó ông làm Giảng sư kiêm Tổng lý Hội Lưỡng xuyên Phật học tại Nam Kỳ (Trà Vinh). Năm 1945, ông làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tại Miền Tây Nam bộ. Năm 1953, ông được Hội Tăng gia Việt Nam suy tôn làm Giáo chủ giáo hội. Sau năm 1954, ông tham gia tổ chức vận động hòa bình, cơ sở đặt tại chùa Phật Quang (Chợ Lớn). Năm 1956, ông được suy tôn cử chức Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1956, ông được đi dự Đại hội Phật giáo tại Nê Pan, trên đường về thì bị bệnh và mất tại Ấn Độ. Ông là người tận tụy, hy sinh vì dân tộc, và đạo pháp Phật giáo Việt Nam.

ĐỖ THỊ QUẾ

- Quê quán: Huyện Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1916 - 2002

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là thơ từ năm 13 tuổi, từng cộng tác với báo Đông Pháp, Điện Tín ở Sài Gòn. Trong cách tháng Tám, bà làm Trưởng đoàn Phụ nữ Cứu quốc thành phố Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, bà làm ở Sở Tuyên truyền liên khu I. Sau hòa bình, bà tiếp tục công tác tại Sở VHTT Hà Nội. Bà có trên 4000 bài thơ, trong đó đáng chú ý làm tập Tiếng Vọng Sông Ngân và tuyển tập thơ Ngân Giang. Bà mất năm 2002 tại Hà Nội, hưởng thọ 86 tuổi.

LƯƠNG NGỌC QUYẾN

- Tên hiệu: Lương Lập Nham.

- Quê quán: Làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1885 – 05/9/1917

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một chí sỹ yêu nước Việt Nam thời cận đại.

Ông hưởng ứng Phong trào Đông Du, được Phan Bội Châu gửi học ở Trường Chấn Võ. Tháng 12/1915, ông bị Đế quốc Anh bắt giao cho Pháp, ông bị kết án tù trung thân, giam tại các nhà tù Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội. Tại Thái Nguyên, ông đã cùng một số đồng chí như: Trịnh Đạt, Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên.

Ông hy sinh ngày 5 tháng 9 năm 1917.

LÊ THỊ RIÊNG

- Quê quán: Vĩnh Mỹ, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.

- Năm sinh, năm mất: 1925 – 31/01/1968

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là Anh Hùng Lực Lượng Vũ Trang Nhân Dân Việt Nam.

Năm 1945, bà tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1965, Bà là khu ủy viên Sài Gòn - Gia Định, Trưởng ban Phụ nữ vận Khu ủy Sài Gòn Gia Định. Năm 1967, trên đường công tác bà bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa bắt giữ; dù bị tra tấn dã man, nhưng bà vẫn không khai.

Ngày 31/01/1968, tức ngày mùng 2 Tết Mậu Thân, bà bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa thủ tiêu [3], tại bốt Bà Hòa ở Chợ Lớn (nay là đường Hồng Bàng, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh) cùng với và một số tù nhân khác, trong đó có ông Trần Văn Kiểu và Phùng Ngọc Anh - một nữ chiến sĩ biệt động nổi tiếng bởi biệt danh "Tiểu Long nữ". Trong nhóm người đó chỉ có một mình Phùng Ngọc Anh may mắn sống sót vì Lê Thị Riêng đã lấy thân mình che đạn cho Ngọc Anh. Chiếc kẹp tóc mà Lê Thị Riêng mang bên người lúc đó đã được bà Ngọc Anh giữ lại để kỷ niệm cho hành động này.

NGUYỄN PHONG SẮC

- Quê quán: Làng Bạch Mai, huyện Hoàng Long, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1902 – 25/5/1931

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một chiến sỹ cách mạng lỗi lạc Việt Nam.

Thủa nhỏ ông học trường Bưởi, tốt nghiệp thủ khoa thi Thành chung năm 1924, ông từ chối đi du học Pháp. Đầu năm 1927, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội.

Ngày 07/3/1929, ông cùng các đồng chí của mình là Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh và 5 người khác trở thành một trong những người đầu tiên thành lập tổ chức Đảng ở trong nước.

Ngày 21/7/1929, Hội nghị Ban Chấp hành lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng họp tại Bắc Ninh đã phân công ông vào phụ trách khu vực Trung kỳ. Sau một thời gian ngắn, đồng chí đã tổ chức được lực lượng và cho ra đời chi bộ cộng sản đầu tiên ở thành phố Vinh, Nghệ An. Ngày 01/5/1930, công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy đã nổi dậy; đến tháng 6/1930, đình công lần thứ hai. Tháng 9/1930, phong trào cách mạng lan rộng sang Hà Tĩnh, hàng loạt cuộc biểu tình liên tục nổ ra và lan rộng thành một cao trào. Cũng trong thời gian này, ông trở thành Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.

Giữa năm 1931, thì toàn bộ Xứ ủy Trung kỳ bị bắt. Ngày 03/5/1931, ông đã bị bắt vì bị chỉ điểm tại Hà Nội. Thực dân Pháp tử hình ông vào sáng ngày 25/5/1931.

TRẦN SÂM

- Quê quán: xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Năm sinh – năm mất: 1918 - 2009

- Chức nghiệp - Công trạng: Năm 1938, ông tham gia cách mạng và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1939, bị Thực dân Pháp bắt, kết án tù 5 năm tại nhà tù Buôn Ma Thuột và nhà ngục Đăk Mil. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia lãnh đạo khởi nghĩa và giành chính quyền ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, được bầu làm Ủy viên Ủy ban tỉnh Quảng Trị. Khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ năm 1946, ông gia nhập Vệ quốc đoàn với cương vị chính trị viên chi đội, trải qua nhiều chiến trường, ông được phong quân hàm đến Thượng tướng (tháng 1 năm 1986), ông là người quyết định đưa máy tính điện tử vào ứng dụng trong Quân đội và đã đề nghị Nhà nước nhập chiếc máy tính đầu tiên là Minsk-32 cho Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IV, đại biểu Quốc hội các khoá III, V, VII. Ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.

TRẦN XUÂN SOẠN

- Quê quán: Làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: 1849 -1923

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà yêu nước kháng Pháp, danh tướng Cần vương.

Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, đi lính thay cho con một nhà phú hào để lấy tiền nuôi gia đình. Là người nhanh nhẹn, nên trong quân ngũ, ông lập được chiến công, được thăng Đề đốc Kinh thành Huế. Năm 1885, Kinh thành thất thủ, ông cùng Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Quảng Trị, sau ra Hà Tĩnh. Ông được giao nhiệm vụ xây dựng lực lượng, lãnh đạo phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá. Từ đấy ông liên lạc và mở rộng địa bàn ra các vùng phía Bắc. Đến khi tình thế suy yếu, ông sang Long Châu, Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết, sau biết vua Hàm Nghi bị bắt, ông ở lại Trung Quốc. Ông mất năm 1923 tại Long Châu, thọ 74 tuổi. Ông có người em trai là Trần Xuân Huấn, con trai ông là Trần Xuân Kháng cũng hy sinh vì đất nước. Là một võ tướng, nhưng Trần Xuân Soạn cũng có làm thơ. Ông có bài thơ "Thuật hoài" lưu truyền trong nhân gian.

NGUYỄN SƠN

- Quê quán: Làng Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1956

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một trong những người được phong quân hàm tướng Quân đội nhân dân Việt Nam đợt đầu tiên năm 1948. Ông cũng được Trung Quốc phong quân hàm tướng vào năm 1955 nên được gọi là Lưỡng quốc tướng quân.

Năm 1925, ông gia nhập Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội và đầu năm

1926, được cử sang học tại trường Sỹ quan Hoàng Phố (Hồng Công TQ). Ra trường, ông tham gia phục vụ cho quân đội Cách mạng Trung Quốc đến Thế chiến II. Tháng 11/1945, ông trở về nước hoạt động theo đề nghị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, lấy tên mới là Nguyễn Sơn và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội và chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông từng làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Việt Nam, Tư lệnh kiêm Chính ủy hai Liên khu 4 và 5, Hiệu trưởng trường Lục quân Trung học Quảng Ngãi (1946), Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu (1947), Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu 4. Năm 1948, ông được Nhà nước Việt Nam phong quân hàm thiếu tướng trong đợt phong quân hàm đầu tiên.

Năm 1950, ông trở lại Trung Quốc công tác, làm Phó Cục trưởng Cục Điều lệnh Tổng giám bộ huấn luyện Quân Giải phóng Nhân dân. Được xem là một trong 72 đại công thần Trung Quốc, ngay trong đợt phong quân hàm đầu vào ngày 27/9/1955, ông được nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phong quân hàm thiếu tướng. Ông mất tại Hà Nội được Nhà nước Việt Nam truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

HOÀNG BÍCH SƠN

- Tên húy, tên gọi khác: Tức Hồ Liên

- Quê quán: xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Năm sinh – năm mất: 1924 - 2000

- Chức nghiệp - Công trạng: Từ năm 1949 đến năm 1954, ông công tác tại Bình Thuận, có nhiều đóng góp tích cực cho tỉnh nhà và đã được tín nhiệm giữ trọng trách Bí thư Tỉnh ủy. Quá trình hoạt động cách mạng, ông đã đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên BCH, Trưởng Ban Đối ngoại TW Đảng khóa VI (1986-1991), Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX; Ủy viên ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa IX (1992-1997); Thứ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Ông đã được trao tặng nhiều huân, huy chương cao quý khác.

VÕ LIÊM SƠN

- Tên húy, tên gọi khác: Hiệu Ngạc Am

- Quê quán: Ông sinh ra tại xã Hữu Ngoại (nay là xã Thiên Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

- Năm sinh – năm mất: 1888 - 1949

- Chức nghiệp: nhà giáo, nhà văn, và là một nhà cách mạng Việt Nam.

- Công trạng: Năm 1911, ông đỗ bằng Thành Chung ở trường Quốc học Huế, được bổ làm Giáo học ở đạo Ninh Thuận. Năm 1912, ông đỗ Cử nhân Hán

học khoa Nhâm Tý ở trường thi Quy Nhơn. Vì không khuất phục viên Chủ thương chánh Pháp, nên ông bị bãi chức, chuyển về Huế làm Thừa biện. Ở đây, ông tích cực ủng hộ phong trào Duy Tân năm 1908. Năm 1915, ông được bổ làm Giáo thụ rồi Kiểm học ở Phú Yên. Năm 1919, ông ra Huế dạy Hán văn và Việt văn ở trường Quốc học. Năm 1926, ông gia nhập Tân Việt Cách mệnh Đảng. Năm 1930, ông và người con trai đầu là Võ Bỉnh Sơn bị quân Pháp bắt và đưa về giam ở nhà lao Hà Tĩnh. Ra tù, ông về quê vợ ở Bình Thuận sống ẩn dật, chuyên tâm sáng tác văn học. Khâm sứ Trung Kỳ Yvé Châtel đã nhiều lần mua chuộc nhưng ông không chịu ra làm quan. Năm 1934, ông sáng lập *Tân Văn nghệ Tùng thư*. Từ năm 1944, ông bí mật tham gia Mặt trận Việt Minh. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông về quê nhà, tham gia công tác kháng chiến tại Hà Tĩnh. Năm 1947, ông được chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bổ nhiệm làm Trưởng ban tuyên truyền kháng chiến, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính, Chủ tịch Mặt trận Liên việt Hà Tĩnh. Năm 1948, ông được bổ nhiệm làm Uỷ viên Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV. Trong Đại hội mặt trận Liên việt liên khu, ông được bầu làm Chủ tịch.

TRỊNH CÔNG SƠN

- Quê quán: Làng Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Năm sinh, năm mất: 1939 - 2001

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhạc sỹ lớn của Tân nhạc Việt Nam.

Ông được coi như một trong những nhạc sĩ lớn nhất của Tân nhạc Việt Nam với nhiều tác phẩm rất phổ biến. Hiện nay chưa có thống kê về số tác phẩm để lại của ông (ước đoán con số không dưới 600 ca khúc), phần lớn là tình ca. Tuy nhiên số ca khúc của ông được biết đến rộng rãi là 236 ca khúc (cả lời và nhạc). Nhạc của Trịnh Công Sơn được nhiều ca sĩ thể hiện, ngoài ra, ông còn được xem là một nhà thơ, một họa sĩ không chuyên.

PHẠM TUẤN TÀI

- Quê quán: Nam Định.

- Năm sinh – năm mất: 1905 - 1937

- Chức nghiệp: Nhà giáo

- Công trạng: Ông là một trong những người chủ trương Nam Đồng thư xã, cùng Nguyễn Thái Học sáng lập Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau, ông bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Trong nhà tù, ông nghiêng dần sang xu hướng xã hội chủ nghĩa rồi đi theo những người tù cộng sản. Năm 1937, được thả về, đến Hà Nội bị sở mật thám Pháp tra tấn dã man không đứng dậy được. Nằm bệnh viện Bạch Mai ông đã đọc cho người đồng chí tin cẩn là Trần Huy Liệu ghi lại bản Tuyên cáo quốc dân nói rõ cách mạng Việt Nam phải do giai cấp vô sản lãnh

đạo mới thành công. Bản báo cáo đã giác ngộ nhiều chiến sĩ cách mạng yêu nước đi theo chủ nghĩa cộng sản.

NGUYỄN TẠO

- Quê quán: xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Năm sinh – năm mất: 1905 - 1994

- Chức nghiệp - Công trạng: Trước năm 1926, ông đã tham gia Hội Phục Việt, tiếp đến là Tân Việt cách mạng Đảng (hậu thân của Hội Phục Việt) và cuối cùng là Đảng Cộng sản Việt Nam (1930). Trong quá trình hoạt động cách mạng trước 1945, Nguyễn Tạo đã nhiều lần bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam nhà tù Lao Bảo, Buôn Ma Thuột và nhà ngục Đăk Mil. Sau Cách mạng tháng Tám, ông từng được giao rất nhiều trọng trách: Phó Giám đốc Sở Công an Bắc Bộ (1946-1947), Trưởng ty Điệp báo thuộc Nha Công an trung ương (1947-1950), Trưởng ty Công an Hà Nội (1950-1951), Cục trưởng Cục chấp pháp đầu tiên của Bộ Công an (1953-1957), Thứ trưởng Bộ Nông Lâm (1958-1961), Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (1961- 1971), Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp TW (1971-1975). Ông còn là Đại biểu Quốc hội các khóa I, II, IV, V. Ông đã viết nhiều thiên truyện ký hấp dẫn như "Sống để mà hoạt động", "Vượt ngục Đăk Mil", "Chúng tôi vượt ngục"... Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng những huân chương cao quý như: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất.

THÂM TÂM

- Tên thật: Nguyễn Tuấn Trình.

- Quê quán: Thị xã Hải Dương

- Năm sinh, năm mất: 1917 - 1950

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà thơ, nhà viết kịch Việt Nam. Nổi tiếng với bài thơ "Tống biệt hành".

Năm 1938, ông học ở Hà Nội. Từ những năm 1940, ông tham gia viết báo, viết văn thường được đăng trên Tiểu thuyết thứ bảy, Ngày nay, Tiểu thuyết thứ năm và Truyền bá Quốc ngữ.

Sau cách mạng tháng Tám, ông tham gia văn hóa Cứu quốc; ở trong ban biên tập báo Tiên Phong. Sau đó ông nhập ngũ, làm thư ký tòa soạn báo Vệ Quốc quân (sau là báo Quân đội Nhân dân).

Tháng 8/1950, trên đường đi công tác ông đã qua đời sau một cơn bệnh nặng khi mới 33 tuổi. Ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007.

TỐNG DUY TÂN

- Quê quán: Huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: 1837 – 08/10/1892

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà yêu nước Việt Nam thời cận đại.

Năm 1870 đỗ Cử nhân, đến 1875 thi đỗ Tiến sĩ, bổ làm Tri phủ Vĩnh Tường, rồi Đốc học Thanh Hoá, sau làm Thương biện tỉnh vụ, đổi sang Chánh sứ Sơn phòng tỉnh Thanh Hoá, có lúc ông đã chán chường đường quan lại bỏ về dạy học. Năm 1885, sau khi Kinh đô Huế thất thủ, ông hưởng ứng phong trào Cần Vương tham gia khởi nghĩa chống Pháp, ông lập căn cứ và trở thành thủ lĩnh của chiến khu Ba Đình, tỉnh Thanh Hoá. Sau nhiều năm làm cho quân Pháp khốn đốn, nghĩa quân của ông bị Pháp bao vây khủng bố, ông đành phải rút lui, lúc thì lánh ra Bắc, lúc chạy vào Hồng Lĩnh khiến cho quân Pháp nhiều phen bạt vía. Được một thời gian, ông bị tên Cao Ngọc Lệ (có sách ghi là Lễ) làm phản báo cho quân Pháp vây bắt. Chúng kết án tử hình và hành quyết ông vào ngày 5/10/1892, hưởng thọ 55 tuổi. Trước khi mất ông có câu đối: "Món nợ tiền sinh nay mới trả. Cái danh bất tử trước còn truyền". Khi được tin ông hy sinh, nhiều thân sĩ tỉnh Thanh Hoá khóc thương tiếc làm văn thơ điếu ông: "Từ trước anh hùng, da sắt gan vàng khôn xiết tả. Đến cùng sự thế, máu sông lệ suối chảy sao trôi!" .

CHU VĂN TẤN

- Quê quán: Tổng Lâu Thượng, châu Võ Nhai, tỉnh Lạng Sơn (nay thuộc Võ Nhai, Thái Nguyên)

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1984

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là dân tộc Nùng. Thượng tướng, cựu Bộ trưởng Quốc phòng Chính phủ lâm thời và Chính phủ liên hiệp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông tham gia cách mạng từ năm 1934, chỉ huy Du kích Bắc Sơn, năm 1944, chỉ huy cứu Quốc quân và Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Sau năm 1945, ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và Nhà nước: Ủy viên BCHTW Đảng khóa II, III; Đại biểu Quốc hội khóa II, VI; Phó Chủ tịch Quốc hội khóa II, VI; Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

ĐÀO TẤN

- Tự là Chỉ Thúc, hiệu là Tô Giang và Mộng Mai, biệt hiệu là Tiểu Linh Phong Mai Tăng hoặc Mai Tăng.

- Quê quán: Thôn Vĩnh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc xã Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định)

- Năm sinh, năm mất: 1845 - 1907

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà soạn tuồng nổi tiếng Việt Nam. Ông được coi là ông tổ hát bội và là vị tổ thứ 2 trong 3 vị tổ nghề sân khấu Việt Nam (Phạm Thị Trân, Đào Tấn & Cao Văn Lầu). Ông là vị quan thanh liêm thời nhà Nguyễn, đã từng giữ chức vụ Tổng đốc An – Tĩnh (Nghệ An – Hà Tĩnh), Công Bộ Thượng thư.

LÊ TRỌNG TẤN

- Quê quán: Xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1914 - 1986

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông từng là Viện Trưởng Học viện Cao cấp, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Tư lệnh Quân giải phóng Miền Nam.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1944, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương đầu năm 1945. Từ năm 1945, ông lần lượt giữ các chức vụ: Trung đoàn trưởng, Quyền khu trưởng khu 14, Phó tư lệnh khu 10, Phó chỉ huy trận Đông Khê trong chiến dịch Biên Giới (1950). Từ năm 1950 - 1973, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312 (1950), Hiệu Trưởng Trường Sĩ quan Lục quân Việt Nam (1955 - 1960), Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1960 -1961), Tư lệnh mặt trận Đường 9 – Nam Lào (1970 - 1971), Đặc phái viên Quân đội Nhân dân Việt Nam bên cạnh Bộ chỉ huy Quân giải phóng Lào (năm 1970 - 1972), Phó Tổng Tham mưu trưởng kiêm Tư lệnh Quân đoàn I, kiêm Viện trưởng Viện Khoa học quân sự Bộ Quốc phòng (1973).

Tháng 3/1975, ông là Tư lệnh mặt trận Quảng Đà, góp phần vào việc giải phóng thành phố Đà Nẵng. Tháng 4/1975, ông là Phó tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh, kiêm chỉ huy cánh quân phía Đông, giải phóng Sài Gòn. Năm 1976 - 1977, ông là Phó Tổng Tham mưu trưởng kiêm Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao. Ông được phong quân hàm Đại tướng vào năm 1984. Từ năm 1984 - 1986, Đại tướng là Thứ trưởng Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Tư lệnh mặt trận Tây Nam.

Ông mất tại Hà Nội năm 1986, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, truy tặng Huân chương Sao vàng năm 2007 cùng nhiều Huân, Huy chương cao quý khác.

QUÁCH TẤN

- Quê quán: Làng Trường Định, huyện Bình Khuê, tỉnh Bình Định (nay thuộc Tây Sơn, Bình Định)

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1992

- Tóm tắt sự nghiệp: Thi sỹ, nhà văn.

Ông gốc là người Trung Quốc. Năm 1929, ông thi đậu thành chung, làm việc tại tòa xứ Huế. Ông từng cộng tác với các báo: An Nam tạp chí, Tiếng dân, Phụ nữ tân văn, tiểu thuyết thứ 7…ông chơi thân với Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Chế Lan Viên (Bàn thành tứ hữu). Sau năm 1945, ông về làm Bình dân học vụ ở Bình Định, thành viên Mặt trận Liên Việt ở Bình Khê. Ông từng làm Phó tỉnh trưởng tỉnh Bình Định, Phó tỉnh trưởng tỉnh Khánh Hòa rồi về hưu năm 1965. Ông là một nhà thơ chuyên về Đường luật, ông có đóng góp lớn cho lịch sử thơ ca Việt Nam.

VÕ VĂN TẦN

- Quê quán: Xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An).

- Năm sinh, năm mất: 1894 – 28/8/1941

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là chiến sỹ Cộng sản Việt Nam;

Ông là anh ruột đồng chí Võ Văn Ngân. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Lớn lên ra thành phố làm nghề kéo xe để kiếm sống. Sớm tham gia các cuộc đấu tranh ở địa phương; tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930), trực tiếp tổ chức cuộc đấu tranh của nông dân ở Đức Hoà ngày 04//6/1930, bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), bí thư Tỉnh ủy Gia Định (1932). Từ 1936, tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 1940). Tham dự Hội nghị lần thứ 6 (tháng 11/1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn. Ông bị thực dân Pháp bắt vào tháng 7/1940 và sau bị xử bắn tại Hóc Môn ngày 28/8/1941.

ĐỖ NGỌC THẠCH

- Quê quán: Quê ở Bắc, từ năm 1940 theo gia đình vào Sài Gòn

- Năm sinh, năm mất: 1930 - 1951

- Tóm tắt sự nghiệp: Năm 1946 - 1947, ông là học sinh trường Chasseloup Laubat Sài Gòn (nay là Trường Lê Quý Đôn), tham gia phong trào học sinh - sinh viên, đồng thời phụ trách Hội Học sinh - Sinh viên Nam bộ. Ông từng là Bí thư Đảng Đoàn đầu tiên của khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Tháng 11/1951, ông bị bắt, bị tra tấn cho đến lúc chết, lúc ông mới 21 tuổi.

NGUYỄN CƠ THẠCH

- Tên thật: Nguyễn Văn Cương

- Quê quán: Xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 1998

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà hoạt động chính trị, Nhà Ngoại giao.

Ông là cố Hội đồng Bộ trưởng, cố Bộ trưởng Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông tham gia tổ chức Thanh niên Dân chủ rồi Thanh niên Phản đế tại Nam Định. Ông bị thực dân Pháp bắt, bị đày lên Sơn La, Hòa Bình, ông được kết nạp Đảng trong nhà tù Sơn La. Năm 1945, ông tham gia lãnh đạo giành chính quyền tại Vụ Bản, Nam Định.

Tháng 9/1945, ông về công tác tại Bộ Quốc phòng, sau đó giữ chức Chánh văn phòng Quân ủy Trung ương, Bí thư Đảng ủy các cơ quan Bộ Quốc phòng và Tổng tư lệnh (1947 - 1949). Sau đó ông chuyển sang công tác Chính quyền và Đảng vụ, Phó Bí thư rồi Quyền Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến tỉnh Hà Đông (5/1949 - 5/1951); Ủy viên Đảng Đoàn và Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu 3; Bí thư Đảng ủy các cơ quan của Liên khu (1949 - 1954).

Sau năm 1954, ông chuyển sang ngành Ngoại giao: Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Ấn Độ; rồi Thứ trưởng Ngoại giao; Tháng 5 năm 1979, ông làm Quốc vụ khanh Bộ Ngoại giao (hàm Bộ trưởng); rồi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao từ tháng 01/1980; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao (tháng 2/1987 - 1991).

Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng (1976 - 1991). Đại biểu Quốc Hội các khóa VII, VIII. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Năm 2007, ông được tặng Huân chương Sao Vàng.

PHẠM NGỌC THẠCH

- Quê quán: Quy Nhơn, Bình Định

- Năm sinh, năm mất: 1909 - 1968

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Nhà khoa học y khoa Việt Nam, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn từ thời kỳ Mặt trận Bình dân (1936 - 1939), vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 3 năm 1945. Từ tháng 3/1945, là một thủ lĩnh của tổ chức Thanh niên Tiền phong, tham gia cướp chính quyền tháng 8 năm 1945. Từ 27/8/1945 là Bộ trưởng Y tế đầu tiên của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy viên ủy ban Nhân dân Nam Bộ, rồi lần lượt Thứ trưởng Phủ Chủ tịch, Trưởng phái đoàn chính phủ tại Nam Bộ (1948 -1 950), Chủ tịch ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Sài

Gòn - Chợ Lớn, Trưởng ban Y tế của Đảng, Thứ trưởng Y tế (1954 - 1958), từ 1958 là Bộ trưởng Y tế. Hy sinh trên chiến trường miền Nam ngày 7/11/1968.

Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 1997 vì những cống hiến khoa học của mình.

HOÀNG VĂN THÁI

- Quê quán: Làng An Khang, tổng Đại Hoàng, (nay là xã Tân An, Tiền Hải, Thái Bình).

- Năm sinh, năm mất: 1915 - 1986

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Đại tướng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông là Tổng Tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, góp công trong nhiều chiến dịch quan trọng trong Chiến tranh Việt Nam như Chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950, Trận Điện Biên Phủ (1954), Chiến dịch Tết Mậu Thân (1968), Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông cũng là nhân vật chính trị cao cấp của Việt Nam, từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VII, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, IV, V.

PHẠM HỒNG THÁI

- Quê quán: Làng Ngọc Điễu, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1896 - 1924

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động trong phong trào Đông Du và là người đặt bom ám sát toàn quyền Đông Dương Martial Merlin năm 1924.

Cuối năm 1918, Ông cùng với một nhóm thanh niên theo Vương Thúc Oánh (thành viên Việt Nam Quang phục Hội) vượt biên qua Xiêm (Thái Lan), rồi qua Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 4/1924, Ông gia nhập Tâm Tâm Xã do Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong thành lập.

Tháng 6/1924, sau khi viết bảng cáo trạng tố cáo tội ác của Thực dân Pháp đên Nhân dân toàn Thế giới. Đêm 18/6/1924, Ông được tổ chức giao nhiệm vụ cùng Lê Hồng Sơn ám sát toàn quyền Martial Merlin tại Sa Diện, Quảng Châu nhưng không thành. Ông bị truy nã, nên phải gieo mình xuống sông Châu Giang tự vẫn khi mới 28 tuổi, sự kiện được nêu tên gọi "Tiếng bom Sa Diện" đã làm chấn động thời sự trong vùng.

LÊ ĐÌNH THÁM

- Quê quán: Làng Đông Mỹ, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1897 – 25/4/1969

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Bác sỹ, Pháp sư, Cư sỹ Phật giáo, nhà hoạt động hòa bình tự là Châu Hải, pháp danh Minh Tâm.

Tốt nghiệp thủ khoa y sỹ Đông Dương năm 1916. Năm 1930, đỗ bác sỹ y khoa. Năm 1926, ông về Huế làm y sỹ Trưởng viện bào chế và Vi trùng học Pasteur, ông cùng với Giám đốc Sở Y tế Trung Kỳ sản xuất một số dược phẩm, đặc biệt phát minh dung dịch mang tên "Sérum Normet". Tại Huế, ông để tâm nghiên cứu Phật học, đứng ra thành lập An Nam Phật học hội (1929 - 1932), trụ sở tại chùa Trúc Lâm (Huế), làm chủ nhiệm kiêm Chủ bút nguyệt san Viên Âm. Năm 1933, ông giữ chức Giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông cùng gia đình về Quảng Nam tham gia kháng chiến chống Pháp. Được giao phụ trách Viện Quân y Quảng Nam; Giám đốc Sở Thương binh khu V; Chủ tịch Hội Liên Việt khu V; Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ (1947 - 1949).

Năm 1950, ông được Chính phủ mời ra Việt Bắc làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình Thế giới của Việt Nam. Sau năm 1954, ông về Hà Nội vừa tiếp tục làm Chủ tịch Ủy ban, kiêm Ủy viên Hội Hòa bình Thế giới, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội, ngày 25/4/1969.

ĐẶNG THÁI THÂN

- Hiệu là Ngư Hải, Ngư Ông.

- Quê quán: Làng Mỹ Chiêm, Nghi Lộc, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1874 - 1910

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là chí sỹ yêu nước thời cận đại trong lịch sử. Năm 1904, ông cùng một số nhà nho yêu nước lập Hội Duy Tân, là cánh tay đắc lực của nhà cách mạng Phan Bội Châu trong việc đưa người xuất dương, lo phong trào từ Huế ra. Năm 1908, ông hy sinh tại tại làng Phan Thôn, xã Nghi Kim huyện Nghi Lộc, Nghệ An.

LÝ CHÍNH THẮNG

- Quê quán: Hương Sơn, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1917 - 1946

- Tóm tắt sự nghiệp: Năm 1930, ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, trải qua các công việc cấp ủy từ chi bộ lên đến thành Ủy viên kiêm Thư ký Công đoàn Sài Gòn - Gia Định. Ông gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao.

Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ uỷ Nam Kỳ.

Sau ngày Nam Bộ kháng chiến bùng nổ, từ tháng 11-1945 ông lập trạm đón tiếp công nhân từ thành phố ra ở An Phú Đông và phụ trách tờ báo Cảm Tử của Quân đội.

Tháng 3/1946, ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Quân Pháp tấn công An Phú Đông lần thứ hai, quân ta chống cự rất anh dũng từ sáng đến chiều, đẩy lui được địch, giết chết 100 tên, bên ta 20 chiến sĩ hy sinh. Lý Chính Thắng bị thương nặng. Bị giặc Pháp bắt và tra trấn cực hình. Ngày 30/9/1946, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy 30/9/1946.

TÔN ĐỨC THẮNG

- Quê quán: Cù Lao Ông Hổ, làng Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Năm sinh, năm mất: 1888 – 30/3/1980

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà cách mạng; Chủ tich nước thứ hai và là cuối cùng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau này là Chủ tịch nước đầu tiên của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 1906, Ông lên Sài Gòn học nghề trường Bách Công, làm thợ trong xưởng máy của hải quân Pháp - Ba Son. Năm 1912, ông tổ chức cuộc bãi công ở nhà máy, và bị lùng bắt phải trốn sang Pháp, làm công nhân ở Toulon. Năm 1919, ông tham gia cuộc binh biến của thủy thủ Pháp trên biển Đen, chống lại cuộc can thiệp của các nước đế quốc vào Cộng hòa Xô viết Nga. Sau đó, ông bị trục xuất khỏi đất Pháp.

Về nước, ông xây dựng công hội bí mật tại Sài Gòn – Chợ Lớn và lãnh đạo cuộc bãi công của công nhân Ba Son tháng 8/1925. Năm 1927, Tôn Đức Thắng được cử vào Ban Chấp hành kỳ bộ Nam Kỳ của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Cuối năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt nhân vụ án ở đường Barbier, nay là Lý Trần Quán và bị kết án 20 năm khổ sai, đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng 8/1945 thành công, ông được đón về đất liền, tham gia cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ chống thực dân Pháp. ông là thành viên của Xứ ủy Nam Bộ, là đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên. Trong Đại hội Đảng Lao động Việt Nam năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt, Trưởng ban Thường trực Quốc hội. Tháng 7/1960, ông được bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời (2/9/1969), ngày 23/9/1969, Tôn Đức Thắng được cử giữ chức Chủ tịch nước cho đến khi từ trần. Ông mất ngày 30/3/1980 tại Hà Nội.

NGUYỄN CHÍ THANH

- Quê quán: Thôn Niêm Phò, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên, nay là thành phố Huế

- Năm sinh, năm mất: 1914 - 1967

- Tóm tắt sự nghiệp: Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương tháng 7/1937 và được

cử làm Bí thư chi bộ. Năm 1938, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên.

Tháng 8/1945, đồng chí được cử đi dự Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào – Tuyên Quang và được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương, được chỉ định làm Bí thư Xứ ủy Trung kỳ. Năm 1959, đồng chí được Quốc hội và Hồ chủ tịch phong quân hàm Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960), Đại tướng Nguyễn Chí Thanh lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, được cử vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Từ năm 1965 - 1967, ông được phân công vào Nam, giữ chức Bí thư Trung ương Cục miền Nam, kiêm Chính Ủy quân Giải phóng miền Nam.

Với nhiều công lao và thành tích đối với cách mạng, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đã được Quốc hội, Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam tặng thưởng nhiều huân chương cao quý và được nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh hạng Nhất và Huân chương Quân công hạng nhất.

NGÔ BÁ THÀNH

- Tên thật: Phạm Thị Thanh Vân, gọi theo tên chồng Ngô Bá Thành.

- Quê quán: Xã Tùng Ảnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1931 - 2004

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là Luật sư, Nhà hoạt động Chính trị, Xã hội.

Bà du học tại Pháp, đỗ Tiến sỹ luật năm 26 tuổi. Bà được Tổng thư ký Liên hiệp quốc mời làm việc tại Ban Quốc tế nhưng bà từ chối. Những năm 60, bà về nước giảng dạy tại Trường Đại học Luật Sài Gòn đến năm 1975. Trong thời gian này bà tham gia nhiều hoạt động chống chế độ độc tài quân phiệt tại Sài Gòn, Đấu tranh vì dân sinh, dân chủ; Làm Chủ tịch Ủy ban Phụ nữ; Ủy ban cải thiện chế độ lao tù. Sau năm 1975, bà là Đại biểu Quốc Hội các khóa VI, VII, VIII và X; từng giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc Hội khóa VIII. Luật sư Ngô Bá Thành là người phụ nữ đã từng nổi danh trong phong trào đấu tranh chống sự can thiệp của Mỹ và đối lập với chính quyền Sài Gòn trước kia, là người nổi tiếng trong những năm đỉnh cao của phong trào "đô thị và lực lượng chính trị thứ ba với đàm phán Paris"; tờ báo Mỹ New York Times đã gọi bà là "Tinh thần thép".

Với những hoạt động sôi nổi và sự phấn đấu không mệt mỏi, bà đã có nhiều học hàm, học vị và chức danh quan trọng. Năm 1998, Uỷ ban về Phụ nữ của Trung tâm tiểu sử Quốc tế (ABI) đã bầu bà là "Người phụ nữ thiên niên kỷ" và trao tặng "Huân chương Quốc tế Đại sứ Thiện chí".

PHẠM NGỌC THẢO

- Quê quán: Sinh tại Sài Gòn. Nguyên quán: Bến Tre

- Năm sinh, năm mất: 1922 - 1965

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà hoạt động tình báo trong Chiến tranh Việt Nam.

Ông xuất thân trong một gia đình điền chủ, theo đạo Thiên Chúa, quốc tịch Pháp, nên còn có tên Albert Phạm Ngọc Thảo. Học ở Trường Tabert (Sài Gòn), đỗ tú tài, theo học ngành công chánh.

CMT8/1945 bùng nổ, ông tham gia công tác ở Sài Gòn, sau đó gia nhập Vệ quốc đoàn, rồi trở thành cán bộ chỉ huy quân đội, hoạt động ở miền Tây Nam Bộ, đến kết thúc kháng chiến chống Pháp (7/1954). Sau hiệp định Genève, ông được tổ chức bố trí ở lại, hoạt động bí mật với cái vỏ bọc bên ngoài, làm nghề dạy học ở các trường tư Sài Gòn. Năm 1956, làm việc ở Ngân hàng quốc gia Sài Gòn, sau chuyển qua ngạch quân đội với cấp bậc "Đại úy đồng hóa" trong quân lực VNCH, lần lượt giữ các chức vụ: Tỉnh Đoàn trưởng bảo an tỉnh Vĩnh Long, Chỉ huy trưởng bảo an tỉnh Bình Dương.

Sau cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm (01/11/1963), Phạm Ngọc Thảo được nhóm sĩ quan cầm đầu cuộc đảo chính thăng đại tá, làm phát ngôn viên báo chí trong "Hội đồng quân nhân cách mạng", rồi làm tùy viên văn hóa của Sứ quán VNCH tại Hoa Kỳ. Đầu năm 1965, bị gọi về nước, vì chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ đã phát hiện ông hoạt động cho đối phương. Biết đã bị lộ, Ông không chấp hành lệnh, tìm cách trốn tránh và liên hệ móc nối với các lực lượng đối lập khác như tướng Dương Văn Đức, Lâm Văn Phát để lật đổ chế độ hiện thời. Cuộc đảo chính nổ ra trưa ngày 19/02/1965 ở Sài Gòn, nhưng chỉ làm chủ đài phát thanh trong một thời gian ngắn, rồi bị dập tắt, ông đào thoát vào một tu viện Công giáo ở Thủ Đức.

Ngày 16/7/1965, Ông bị một toán mật vụ bắt đưa đến khu rừng gần Hố Nai (Biên Hòa) thủ tiêu, rồi bỏ đi. Ông bị bắn vào đầu, nhưng không chết, sau đó được một linh mục đưa về cứu chữa tại một trạm cứu thương ở Biên Hòa. Bị lực lượng an ninh quân đội ở Sài Gòn phát hiện, Ông bị bắt trở lại đưa về Sài Gòn, tra tấn đến chết vào đêm 17/7/1965.

Sau ngày giải phóng (30/4/1975), Ông được Nhà nước ta truy nhận liệt sĩ với hàm đại tá quân đội nhân dân Việt Nam. Cuộc đời hoạt động của Ông đã được nhà văn Nguyễn Trương Thiên Lý xây dựng thành bộ tiểu thuyết nhiều tập Ván bài lật ngửa, và sau đó được dựng thành phim cùng tên với nhân vật chính mang tên Nguyễn Thành Luân.

TRẦN QUỐC THẢO

- Tên thật: Hồ Xuân Lưu

- Quê quán: Làng Cổ Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị

- Năm sinh, năm mất: 1914 - 1957

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là liệt sỹ cách mạng.

Năm 1929, ông tham gia các phong trào yêu nước, bị bắt chịu tù 3 tháng và bị đuổi học. Năm 1930, ông gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản tại địa phương. Đến cuối năm 1931, ông bị chính quyền Pháp bắt giam 4 tháng và chịu án treo 2 năm rưỡi. Năm 1933, ông gia nhập Đảng Cộng Sản. Năm 1935, ông là Tỉnh ủy Viên, tỉnh Quảng Trị. Năm 1936, ông tham gia Mặt trận dân chủ tại Quảng Trị, góp công vào việc khôi phục lại Đảng bộ Cộng sản Đông Dương tỉnh Quảng Trị. Tháng 6/1937, ông được cử vào Tỉnh ủy. Năm 1938, ông phụ trách Tuyên huấn Xứ ủy Trung Kỳ, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ.

Năm 1940, ông được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ. Năm 1941, ông là đại biểu đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và được bầu làm Ủy viên Trung ương chính thức của Đảng. Sau khi đi dự Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở Cao Bằng về, ông bị bắt ở Nghệ An. Chính quyền thực dân Pháp xét xử và kết án ông 20 năm khổ sai (giam tại nhà lao Buôn Ma Thuột). Ngày 08/4/1942, ông vượt ngục, nhưng bị bắt lại rồi tăng án lên 20 năm.

Ngày 9/3/1945, Nhật Bản đảo chính Pháp ở Đông Dương, Trần Quốc Thảo về hoạt động ở quê nhà (Quảng Trị). Ông làm Chủ tịch Đông Hà Quảng Trị. Năm 1946, ông ra Hà Nội làm Chủ nhiệm báo Lao động. Năm 1947, ông làm Bí thư Liên Tỉnh ủy và Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến liên tỉnh Hồng Gai – Quảng Yên. Cuối năm 1948, ông vào Nam Bộ và làm Bí thư Công vận Xứ ủy, phụ trách Liên hiệp Công đoàn Nam Bộ, Thường vụ Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1949, ông vào Nam Bộ làm Bí thư Ban Công vận Xứ ủy, năm 1950, làm thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm phó Tổng thư ký Công đoàn Việt Nam. Đến năm 1957, ông được đề cử làm Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn nay là thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1954, ông làm Bí thư Khu ủy Sài Gòn Chợ Lớn, Ủy viên Trung ương Cục miền Nam. Trong thời gian phụ trách với cương vị Bí thư, ông đã đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị phát triển tại nội thành.

Tháng 1957, ông bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa bắt tại quận Phú Nhuận và bị tra tấn. Ông đã hi sinh trong lao tù vào ngày 16/10/1957, ở tuổi 43.

NGUYỄN THỊ THẬP

- Tên thật: Nguyễn Thị Ngọc Tốt.

- Quê quán: xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1996

- Tóm tắt sự nghiệp: Bà là nhà hoạt động cách mạng, bà từng là Đại biểu Quốc hội; Chủ tịch Hội Phụ nữ Việt Nam (1956 - 1974).

Năm 1931, là Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1933 là Thành ủy viên SG; năm 1935, ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Kỳ, năm này, Bà bị bắt, nhưng do không đủ chứng cứ nên địch không kết án được. Bà tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (11/1940). Năm 1945, Bà tham dự Đại hội

Quốc dân Tân Trào (7/1945). Sau Cách mạng tháng 8/1945, Bà là Xứ ủy Nam Bộ, đại biểu Quốc hội khóa I. Từ năm 1947 – 1952, Bà là Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Nam Bộ. Năm 1954, tập kết ra Bắc, đã giữ các chức: Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 1985, Bà được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng. Bà mất tại TP. Hồ Chí Minh năm 1996.

TẠ THU THÂU

- Quê quán: Xã Tân Bình, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 1945

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà hoạt động Cách mạng.

Thủa nhỏ nhà nghèo học hết lớp nhất (lớp 5), ông đã phải đi dạy tư phụ giúp gia đình, nhưng sau khi đậu ông đã lên Sài Gòn học trung học, ra đi dạy trường Phan Xích Hồng, Huỳnh Khương Ninh. Ông tham gia các hoạt động yêu nước từ năm 1927. Ông được sang Pari học ngành toán, Đại học Sorbonne, ông bị trục xuất về nước vì tham gia biểu tình trước Điện Elyse`e ủng hộ cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Năm 1930, ông về Sài Gòn cùng Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Dương Bạch Mai làm báo cổ vũ tinh thần yêu nước. Ông thường diễn thuyết về triết học, biện chứng Pháp ở Hội Trí dục và Đức dục, thu hút nhiều trí thức và yêu nước. Năm 1931, ông ứng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn nhân danh Mặt trận Vô sản thống nhất, vận động lập Đông Dương Đại hội. Ông bị bắt cùng Nguyễn An Ninh cùng các nhà yêu nước. Năm 1943, ông được thả tự do nhưng bị quản thúc ở Long Xuyên (An Giang).

Sau cách mạng tháng Tám, trên đường từ Hà Nội về đến Quảng Ngãi, ông bị giết hại. Ông là tác giả của một số sách Ngữ văn và văn chương Pháp.

ĐINH BÁ THI

- Tên thật là Hồ Đản.

- Quê quán: Đông Bàn, Điện Bàn, Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 1978

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà ngoại giao, tham gia cách mạng từ những năm 1944 - 1945.

Trong cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại Sài Gòn. Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) được chuyển về hoạt động ở chiến trường khu V (ở Bình Định) giữ chức vụ Chánh thư ký Liên đoàn liên giới quân khu V. Sau hiệp định Genève (1954), ông tập kết ra Bắc,

làm việc ở Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam với chức vụ Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Việt Nam, Trưởng ban Tuyên huấn Công đoàn Việt Nam.

Từ năm 1962, ông chuyển sang ngành Ngoại giao, từng làm cán bộ trong các Tòa đại sứ ở Đông Âu. Sau năm 1968, ông là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở Tiệp Khắc, rồi Hungarie. Tại các nhiệm sở trên, ông đã thành công trong công tác ngoại giao giúp Nhân dân Tiệp Khắc, Hungarie.

Khi chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam được mời tham gia đàm phán về việc chấm dứt chiến tranh ở miền Nam, ông được cử làm Phó đoàn đàm phán của Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Paris nhằm đem lại hòa bình tại Việt Nam.

Sau ngày thống nhất đất nước, ông được chính phủ Việt Nam đề cử giữ chức Đại sứ đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hiệp quốc. Năm 1978, ông mất tại Phan Thiết, hưởng thọ 57 tuổi.

ĐINH ĐỨC THIỆN

- Tên thật: Phan Đình Dinh.

- Quê quán: Làng Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, Nam Định (nay thuộc xã Nam Vân, Tp Nam Định)

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 20/01/1987

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tham gia cách mạng từ năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông dương năm 1939. Năm 1950, ông tham gia quân đội và là một trong những lãnh đạo chủ chốt trong việc xây dựng đường mòn Hồ Chí Minh, con đường huyền thoại của dân tộc Việt Nam. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng trong Đảng và Nhà nước và Quân đội. Nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Cơ khí - Luyện kim; Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải; Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Với những đóng góp to lớn của mình ông đã được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công, Huân chương Chiến công…Ông qua đời ngày 20/01/1987.

LƯƠNG KHÁNH THIỆN

- Quê quán: Làng Mễ Tràng, xã Liêm Chính, Thanh Liêm, (nay là thị xã Phủ Lý) Hà Nam

- Năm sinh, năm mất: 1903 - 01/09/1941

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Liệt sỹ, Nhà Cách mạng.

Cuối năm 1925, Lương Khánh Thiện cùng với các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lưu Bá Kỳ tham gia cho phong trào đấu tranh đòi trả tự do cho cụ Phan Bội Châu. Năm 1927, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên Nam Định ra đời ông đã nhiệt thành tham gia. Tháng 11/1929, ông lãnh đạo công nhân đấu tranh và kỷ niệm cách mạng tháng 10 Nga. Bị thực dân Pháp đuổi khỏi nhà máy, ông rút vào hoạt động bí mật.

Sau cuộc biểu tình ngày 01/5/1930 Lương Khánh Thiện đã bị bắt. Qua 7 tháng giam giữ, thực dân Pháp đưa Lương Khánh Thiện cùng một số đồng chí khác ra xử ở Kiến An. Ông bị kết án khổ sai chung thân. Năm 1932, Lương Khánh Thiện bị đày ra Côn Đảo, ông đã tích cực hoạt động trong tù. Tháng 06/1936, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền, thực dân Pháp đã trả tự do cho một số tù chính trị.

Ra tù, Lương Khánh Thiện đã liên lạc được với các đồng chí Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Hoàng Quốc Việt, Tô Hiệu. Cuối năm 1936, tại Hội nghị Xứ uỷ Bắc Kỳ, Lương Khánh Thiện được bầu vào Xứ uỷ. Năm 1938, ông trực tiếp lãnh đạo công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đuổi thợ, cuộc đấu tranh đã đi đến thắng lợi.

Tháng 11/1940, Lương Khánh Thiện lại bị địch bắt tại Hải Phòng rồi đưa về giam giữ tại Hoả Lò (Hà Nội). Không khuất phục nổi người cộng sản kiên cường, toà án đế quốc đã kết án tử hình ông và đã xử bắn vào hồi 4 giờ 30 sáng ngày 01/09/1941 tại Hải Phòng.

LÊ ĐỨC THỌ

- Quê quán: Thôn Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, Nam Định (nay thuộc xã Nam Vân, thành phố Nam Định)

- Năm sinh, năm mất: 1911 - 1990

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà Cách mạng, một chính khách Việt Nam, giữ chức Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, phụ trách nhân sự của Đảng Việt Nam suốt một thời kỳ dài (1956 - 1982).

Ông tham gia các hoạt động Cách mạng và bị Pháp bắt giam hai lần (1930 - 1936) và (1939 - 1944). Sau khi được thả tự do, ông trở về Hà Nội hoạt động và trực tiếp phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1944, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1948, ông vào miền Nam làm Phó Bí thư, kiêm Trưởng Ban Tổ chức Xứ ủy Nam Bộ cho tới Hiệp định Genever được ký kết. Sau khi tập kết ra Bắc năm 1955, ông được bầu vào Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam.

Đầu năm 1968, ông trở lại Miền Nam làm Phó Bí thư Trung ương cục Miền Nam. Đến tháng 5 năm 1968, ông làm cố vấn đặc biệt cho đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari, bàn về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Trong các năm từ 1956 - 1973 và 1976 - 1982, ông làm Trưởng Ban Tổ chức Trung ương. Ngay sau khi Hiệp định Pari được ký kết, ông đã được trao giải thưởng Nobel vì hòa bình nhưng ông đã từ chối vì hòa bình chưa được thật sự lập lại trên đất nước ta.

Với công lao to lớn của mình, ông đã được Đảng, Nhà nước tặng nhiều Huân, Huy chương cao quý.

NGUYỄN HỮU THỌ

- Quê quán: Làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc xã Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1996

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Luật sư, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Việt Nam.

Ông du học tại Pháp những năm 1930, tốt nghiệp cử nhân Luật năm 1932 và trở về nước năm 1933. Sau khi về nước ông hành nghề luật sư khắp các tỉnh miền Tây Nam bộ. Năm 1948, ông tham gia Mặt trận Liên Việt và năm sau được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông hoạt động trong phong trào trí thức và bị Pháp bắt tháng 6/1950, ông bị giam ở Lai Châu rồi Sơn Tây cho đến năm 1952. Sau đó ông tham gia phong trào đấu tranh hợp pháp, đòi hòa bình ở Sài Gòn - Chợ Lớn, là Phó Chủ tịch Phong trào Hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1954, ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt và giam ở Phú Yên. Được cách mạng giải thoát, đến tháng 02/1962, tại Đại hội lần thứ I của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam ông được bầu làm Chủ tịch.

Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam được thành lập vào tháng 6 năm 1969, ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng cố vấn. Năm 1976, ông được bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam thống nhất. Tháng 4/1980 sau khi Chủ tịch nước Việt Nam cụ Tôn Đức Thắng qua đời ông làm quyền Chủ tịch nước cho đến tháng 7 năm 1981. Năm 1981, ông là Chủ tịch Quốc hội Việt Nam cho đến năm 1987, rồi là Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc tại Đại hội 1988. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng năm 1993.

Ông qua đời tại thành phố Hồ Chí Minh, năm 1996.

HOÀNG TRUNG THÔNG

- Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1925 - 1993

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một gương mặt thơ tiêu biểu có vị trí đại diện cho nền thơ cách mạng của nước Việt Nam mới. Trong các thi sĩ Việt Nam thế kỉ 20, ông là người có học vấn uyên bác. Thơ ca của ông giúp con người sống tốt hơn, tâm hồn trong sạch hơn, đánh thức tình yêu với con người, nỗ lực đấu

tranh vì những lí tưởng nhân đạo và sự tiến bộ của con người. Thơ Hoàng Trung Thông ảnh hưởng mạnh mẽ và tác động tới đời sống nhiều thế hệ.

Nhà thơ từng đảm nhiệm các chức trách: Cán bộ văn nghệ của Khu ủy Liên khu IV, Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Nghệ An, Ủy viên Tiểu ban Văn nghệ Trung ương; Thư ký tòa soạn tạp chí Văn nghệ thuộc Hội Văn nghệ Việt Nam; Tổng Biên tập báo Văn nghệ, báo Tác phẩm mới của Hội Nhà văn Việt Nam; Giám đốc Nhà xuất bản Văn học, Vụ trưởng Vụ Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương; Viện trưởng Viện Văn học (1976 - 1985).

PHẠM HUY THÔNG

- Quê quán: Làng Đào Xá, huyện Ân Thi, Hưng Yên

- Năm sinh, năm mất: 1916 – 21/6/1988

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ, nhà báo, nhà khoa học Việt Nam. Ông lần lượt đỗ Cử nhân, Thạc sỹ, Tiến sỹ tại Pháp.

Năm 1949, Ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp và được cử làm thư ký riêng cho Chủ tịch Hồ Chí Minh khi người sang tham Pháp năm 1946. Do hoạt động chính trị nên Ông bị trục xuất về nước và bị bắt giam. Sau khi thoát khỏi nhà tù, Ông đảm nhiệm cương vị Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội và các chức vụ khác: Viện trưởng Viện khảo cổ học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Xã hội và Nhân văn, Đại biểu Quốc hội khóa II, III.

Năm 1987, ông được bầu Viện sỹ nước ngoài Viện hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức. Ông thể hiện là một người đặc biệt có tài về tổ chức và kinh nghiệm lãnh đạo. Ngoài ra Ông còn là một nhà thơ, được nhắc đến trong cuốn "Thi nhân Việt Nam" của Hoài Thanh và Hoài Chân.

Ông mất ngày 21 tháng 6 năm 1988, tại Hà Nội. Năm 2000, Ông nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực Khoa học - Xã hội.

HOÀNG VĂN THỤ

- Quê quán: Xã Nhân Lý, huyện Văn Uyên (nay là Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn)

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 1940

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là bậc tiền bối cách mạng, dân tộc Tày, quê xã Nhân Lý, huyện Văn Uyên, nay là Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tham gia cách mạng từ năm 1927, đại biểu dự Đại hội lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao (Trung Quốc) tháng 3/1935, Xứ uỷ Bắc Kỳ (1938), Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ (1939), Thường vụ Trung ương Đảng (1940). Tháng 8/1943, ông bị Pháp bắt tại Hà Nội, kiên cường bất khuất, bị chúng kết án tử hình. Ngày 24/5/1944, chúng xử bắn ông tại trường bắn Tương Mai. Nay ở phường Tân Mai (nơi ông hy sinh) có đài

tưởng niệm ông. Còn thi hài ông đã được đưa về nghĩa trang liệt sĩ Mai Dịch. Ông là người cộng sản tài đức song toàn, nhân nghĩa bác ái.

NGÔ VIẾT THỤ

- Quê quán: Làng Lăng Xá, xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, nay là tỉnh Thừa Thiên Huế

- Năm sinh, năm mất: 1926 - 2000

- Tóm tắt sự nghiệp: Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ đã đoạt giải Khôi nguyên La Mã năm 1955, nổi tiếng với một số công trình kiến trúc hiện đại như Dinh Thống Nhất, Chợ Đà Lạt, Viện Hạt nhân Đà Lạt... và là niềm tự hào của kiến trúc Việt Nam.

Trong giai đoạn 1950 - 1955, ông là sinh viên ngành kiến trúc tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Quốc gia ở Paris. Năm 1955, ông nhận giải nhất Giải thưởng lớn Rôma về kiến trúc, thường được gọi là khôi nguyên La Mã. Từ năm 1960, kiến trúc sư Ngô Viết Thụ về Việt Nam làm việc theo lời mời của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Ông đã tổ chức triển lãm các dự án nghiên cứu của ông ở châu Âu tại Tòa Đô Chính Sài Gòn. Năm 1962, ông là người châu Á đầu tiên trở thành Viện sĩ Danh dự của Viện Kiến trúc Hoa Kỳ.

Ông đã thiết kế nhiều công trình xây dựng lưu dấu ấn đầy giá trị về kỹ thuật lẫn mỹ thuật. Nổi bật là dinh Độc Lập (1961-1966), Viện Đại học Huế (1961 -1 963), Viện Hạt nhân Đà Lạt (1962-1965), Làng Đại học Thủ Đức (1962), chợ Đà Lạt (1962), khách sạn Hương Giang 1 tại Huế (1962), nhà thờ Phủ Cam (1963), trụ sở Hàng không Việt Nam (1972), trường Đại học Nông nghiệp Thủ Đức (1975), Bệnh viện Sông Bé (1985), khách sạn Century Huế (1990); ...

Ngoài ra, ông còn chứng tỏ năng lực xuất sắc của mình trong lĩnh vực hội họa với bức tranh "Thần Tốc" và bộ tranh Sơn hà cẩm tú. Bộ tranh này và được treo trong Dinh Thống Nhất. Ông mất năm 2000 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN ĐỨC THUẬN

- Quê quán: Làng Bản Ngũ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1916 - 1985

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà hoạt động Cách mạng.

Ông xuất thân công nhân, năm 1936, tham gia phong trào thợ thuyền ở Hà Nội. Năm 1937, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, là Ủy viên Thành ủy Hà Nội, cuối năm 1940, bị bắt, kết án 15 năm tù khổ sai đày lên nhà tù Sơn La, đến cuối năm 1943, bị đày ra Côn Đảo.

Năm 1945, ông được đón về đất liền, cử giữ chức Bí thư Thành ủy Thủ

Dầu Một (nay thuộc Bình Dương). Năm 1947, ông là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ. Sau hiệp định Genever, ông trở lại Miền Nam, đến năm 1956, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đày ra nhà tù Côn Đảo lần thứ hai. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976, ông là Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Tổng công đoàn Việt Nam nay là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam rồi giữ chức Chủ tịch (1983-1985), Ủy viên Thường vụ Liên hiệp Công đoàn Thế giới.

Ông là Đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khóa IV đến khóa VII. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng của hai kỳ Đại hội IV và V. Ông mất tại Hà Nội năm 1985, thọ 69 tuổi.

HOÀNG ĐẠO THÚY

- Quê quán: làng Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1900 - 1994

- Tóm tắt sự nghiệp: Là một nhà cách mạng và nhà văn hóa Việt Nam.

Thuở nhỏ, ông theo học tại Trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An, Hà Nội). Sau khi học xong, ông làm giáo viên Tiểu học tại Trường Sinh. Từ những năm 1920, nhiều năm cư trú tại làng Đại Yên (nay thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội).

Trong những năm 1927 - 1930, các đoàn Hướng đạo Việt Nam đầu tiên xuất hiện ở miền Bắc, hầu hết đều trực thuộc Hội Hướng đạo Pháp. Năm 1929, ông cho in quyển Hướng đạo sinh tại nhà in Đông Tây ở Hàng Bông. Cùng trong năm này, ông cùng một số bạn đồng chí thành lập "Hội Hướng đạo Việt Nam". Năm 1936, khi Liên hội Đông Dương được thành lập, ông là một trong những Ủy viên phụ trách ngành Tráng sinh và là Thủ lĩnh của phong trào hướng đạo Bắc Kỳ được người Pháp hết sức nể trọng.

Sau cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông tham gia cách mạng và từng được giữ các chức vụ: UVUB Quân sự toàn quốc, Giám đốc trường Võ bị VN, Cục trưởng Cục Thông tin, Giám đốc Trường dự bị TW, Đại biểu Quốc hội khóa I.

Ông là tác giả nhiều cuốn sách có giá trị: Hướng đạo sinh (1929); Bác Hai Bền (1941); Trai nước Nam làm gì? (1943); Nghề thầy (1944); Những ngày hè vui khỏe; Thi đua ái quốc (1948); Thông tin liên lạc sơ lược (1948); Ông cha ta đánh giặc như thế nào? (1959); Người và cảnh Hà Nội; Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội (1969); Phố phường Hà Nội xưa (1974)…

ĐẶNG THÁI THUYẾN

- Hiệu: Canh Tân.

- Quê quán: Làng Hải Côn, Nghi Lộc, Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1900-1931

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là con trai của chí sỹ yêu nước Đặng Thái Thân. Ông là nhân vật quan trọng của Duy Tân hội và Phong trào Đông Du.

Tháng 9/1926, Đặng Thái Thuyến được cử đi dự lớp huấn luyện ở Quảng Châu (Trung Quốc) do đồng chí Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy. Trong thời gian này, ông được gần gũi đồng chí Nguyễn Ái Quốc và được Người thường xuyên bồi dưỡng về đường lối cách mạng vô sản, về tư cách của người cách mạng. Sau đó, ông về hoạt động tại Thái Lan.

Tháng 5/1929, Đặng Thái Thuyến được chi hội Xiêm cử đi dự Đại hội Đại biểu toàn quốc Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội ở Hương Cảng và được bầu làm Uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Tổng bộ, đặc trách công tác ở Xiêm. Sau Đại hội, ông lại tham dự "Hội nghị trù bị tổ chức cộng sản", dự thảo Điều lệ và Kế hoạch xây dựng Đảng.

Sau Hội nghị thống nhất Đảng (ngày 3/2/1930), đồng chí Nguyễn Ái Quốc triệu tập Đặng Thái Thuyến sang Hương Cảng để phổ biến Nghị quyết Hội nghị lịch sử này. Vừa về tới Băng Cốc, đồng chí bị nhà cầm quyền Xiêm bắt giao cho thực dân Pháp ở Đông Dương. Sở mật thám Trung Kỳ dùng mọi thủ đoạn tra tấn dã man, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí sắt đá của Đặng Thái Thuyến. Đầu năm 1931, tòa án Nam triều kết án Đặng Thái Thuyến tù chung thân và đày vào ngục Kon Tum. Ngày 12/12/1931, trong cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cách mạng tại ngục Kon Tum. Đặng Thái Thuyến hy sinh.

NGÔ TẤT TỐ

- Quê quán: Làng Lộc Hà, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh (nay thuộc Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1894 - 1954

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà Văn, Nhà Báo, Nhà Nho học, Nhà nghiên cứu, có ảnh hưởng lớn trước năm 1945.

Năm 1926, ông ra Hà Nội làm báo, ông viết cho tờ An Nam tạp chí. Năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám nổ ra. Ông tham gia vào Ủy ban giải phóng ở xã Lộc Hà quê ông. Ông gia nhập Hội Văn hóa Cứu quốc và lên Việt Bắc tham gia kháng chiến chống Pháp. Thời gian này, ông đảm nhiệm cương vị Chi Hội trưởng Chi hội Văn nghệ Việt Bắc, hoạt động ở Sở Thông tin khu VII, tham gia viết báo Cứu quốc khu VII, Tạp chí Văn nghệ, Báo Cứu quốc TW… ngoài ra ông còn viết văn. Ông được bầu vào Ban chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất (1948).

NGUYỄN VĂN TỐ

- Bút hiệu: Ứng Hòe.

- Quê quán: Hà Đông, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1889-1947

- Tóm tắt sự nghiệp: Học giả.

Ông theo học tại Pháp, đỗ Thành chung. Về nước ông làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ, chuyên nghiên cứu Văn học cổ Việt Nam. Ông từng làm Hội trưởng Hội Trí Trị, Hội trưởng Hội truyền bá chữ Quốc ngữ trước năm 1945.

Sau cách mạng tháng Tám, ông từng giữ các chức Bộ trưởng Cứu tế xã hội trong Chính phủ cách mạng lâm thời. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa I. Quốc vụ khanh trong Chính phủ Liên hiệp Việt Nam lâm thời (1946).

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông chuyển lên Việt Bắc tham gia kháng chiến và hy sinh tại đây trong một lần giặc Pháp tấn công bất ngờ ngày 7/10/1947. Ông để lại bài viết có giá trị in nhiều trong các tạp chí: Tạp chí Trí Tri, Viễn Đông Bác Cổ, Tri Tân...

TRẦN TỐNG

- Tên húy, tên gọi khác:

- Quê quán: thôn Đông Gia, xã Đại Minh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

- Năm sinh – năm mất: 1916 - 1988

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông tham gia cách mạng rất sớm, đến năm 1937, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 10 năm 1939, ông bị Thực dân Pháp bắt, giam tù tại các nhà lao Quảng Nam, Hội An, nhà tù Buôn Ma Thuột và nhà ngục Đăk Mil. Tháng 5 năm 1945, ông ra tù, tham gia giành chính quyền tại Quảng Ngãi và đảm nhiệm nhiều công tác, chức vụ Đảng ở Khu V. Sau năm 1957, ông được giao nhiều chức vụ quan trọng như Phó Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Phó Giám đốc trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

- Quê quán: Sinh tại thành phố Vinh, Nghệ An (Quê gốc Thanh Lương, Hương Trà, Thừa Thiên Huế)

- Năm sinh, năm mất: 1905 – 09/12/1993

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư, Viện sỹ Nguyễn Khánh Toàn là một nhà giáo, nhà khoa học Việt Nam.

Năm 1924, khi còn là sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, ông đã tham gia phong trào học sinh, sinh viên đòi thả cụ Phan Bội Châu. Năm 1926, ông vào Sài Gòn lập tờ báo Le Nhà quê mới ra được số đầu thì bị thống

đốc Nam Kỳ ra lệnh đình chỉ và bắt giam. Năm 1927, ông bị xử án treo. Năm 1928, ông được thả tự do, ông sang Pháp học tập và hoạt động trong phong trào việt kiều yêu nước. Năm 1929, ông được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang học tại trường Đảng Liên Xô. Năm 1930, ông làm nghiên cứu sinh Đại học Đông Phương, tham gia công tác của Quốc tế Cộng sản và Công hội đỏ. Năm 1931, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Cuối năm 1945, ông về nước, được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ giảng dạy triết học và chủ nghĩa Mac -LeNin tại các lớp huấn luyện của Đảng. Tháng 8/1946, ông được chỉ định làm cán sự Trung ương Đảng. Tháng 11/1946, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục.

Năm 1960, ông được của làm Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước. Từ năm 1965 - 1982, sau khi Ban Khoa học Xã hội tách khỏi Ủy ban Khoa học Nhà nước để đổi thành Viện Khoa học Xã hội rồi Ủy ban Khoa học Xã hội (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), Ông được bổ nhiệm làm Chủ nhiệm cơ quan nghiên cứu khoa học này cho đến ngày nghỉ hưu. Ông là Ủy viên Dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III (1960 - 1976), đại biểu Quốc hội các khóa II và III (1960 - 1971). Ông từng là Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo nghiên cứu, phiên dịch và xuất bản Đại Việt sử ký toàn thư, được bầu làm viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô và Viện Hàn lâm Khoa học CHDC Đức.

Ông mất vào ngày 09/12/1993 tại Hà Nội. Năm 1996, Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Sao Vàng.

LƯƠNG NGỌC TỐN

- Quê quán:

- Năm sinh, năm mất: ? - 1930

- Tóm tắt sự nghiệp: Trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái tháng 2 năm 1930, Lương Ngọc Tốn là một cán bộ trung ương của Việt nam Quốc Dân Đảng là Lương đã bị mật thám pháp bắt vì đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa Yên Bái vào tháng năm 1930.

Tháng 12/1930, Lương Ngọc Tốn cùng với Đoàn Trần Nghiệp (tức Ký Con), Nguyễn Văn Nho, Nguyễn Quang Triều, Nguyễn Minh Luân, Nguyễn Trọng Băng, Phạm Văn Khuê bị xử chém trước cổng nhà tù Hỏa Lò tại Hà Nội.

TRẦN VĂN TRÀ

- Quê quán: Xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 1919 – 20/4/1996

- Tóm tắt sự nghiệp: Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Năm 1938, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng bị thực dân Pháp bắt giam hai lần.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ. Khi chiến tranh Đông Dương nổ ra tại Nam Bộ, ông tham gia công tác quân sự, giữ chức Chi đội trưởng Chi đội (tương đương trung đoàn) 14, Khu trưởng Khu 8, Xứ ủy viên Nam Bộ (1946 - 1948); Tư lệnh kiêm Chính ủy Khu Sài Gòn - Chợ Lớn; Tư lệnh Khu 7 (1949 - 1950); Phó Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh Phân khu miền Đông Nam Bộ (1951 - 1954). Năm 1955, ông tập kết ra Bắc, giữ chức Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1955 - 1962), Phó Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958), Giám đốc Học viện quân chính và Chánh án Tòa án quân sự Trung ương (1961). Từ năm 1963, ông được cử vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1963 - 1967 và 1973 - 1975), Phó Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1968 - 1972), Phó Bí thư Quân ủy Quân giải phóng miền Nam.

Sau Hiệp định Paris 1973, ông làm Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hiệp đình chiến bốn bên ở Sài Gòn.

Sau ngày 30/4/1975, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7. Từ năm 1978 - 1982, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Từ năm 1992 ông là Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Ông là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (dự khuyết khóa 3, chính thức khóa 4). Ông được phong quân hàm Trung tướng năm 1959, Thượng tướng năm 1974. Được thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.

Ông qua đời ngày 20/4/1996, tại thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN TRÁC

- Quê quán: Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh, năm mất: 1904 - 1986

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà hoạt động cách mạng Việt Nam.

Đồng chí tham gia cách mạng từ rất sớm, vào Đảng cộng sản ngày 20/07/1930. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình đồng chí đóng góp rất nhiều công lao và từng giữ rất nhiều chức vụ quan trọng.

Ông hoạt động bí mật ở Sài Gòn, ông bị giặc bắt năm 1931. Sau 2 năm cầm tù khổ sai, ông vẫn giữ khí tiết cộng sản, không hề khai báo tiết lộ bí mật, địch không khuất phục được tinh thần đấu tranh của ông và đến tháng 5/1933 bọn chúng mở phiên tòa đặc biệt và kết án ông 10 năm cầm cố và đày đi Côn Đảo.

Ở Côn Đảo ông tham gia bí thư chi bộ Bang II, tháng 7/1936 Mặt trận Bình dân lên nắm chính quyền ở Pháp đã đưa ra một số chính sách tiến bộ trong đó có chủ trương ân xá tù chính trị ở Đông dương. Nhân dịp này Nguyễn Trác cùng với một số đồng chí khác được đặc xá thả về đất liền. Sau khi được đặc xá đồng chí trở về và tiếp tục xây dựng cơ sở Đảng ở Quảng Nam và các tỉnh khác, ông được bầu vào xứ ủy Trung kỳ kiêm Bí thư tỉnh ủy Quảng Nam. Đến tháng 11/1938 bị bắt giam ở nhà lao Hội An và bị đày đi Quy Nhơn, Ban Mê Thuột và được đưa đi an trí ở Đăk Tô (Kon Tum) cho đến năm 1945.

Từ cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến năm 1979 ông từng giữ các chức vụ trong bộ máy của Đảng và Nhà nước: Tháng 7 -8/1945: Bí thư Thành ủy, Ủy viên thường trực Thành bộ Việt Minh Đà Nẵng, phó chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa thành phố Đà Nẵng; Tháng 11/1945: Chánh Tòa án Quân sự khu vực Thuận Hóa; Năm 1950: Giám đốc Sở tư pháp liên khu 4; Năm 1960 - 1966: Phó tránh án Tòa án nhân dân tối cao; Năm 1966: Ủy viên, Phó trưởng Ban thường trực Ban pháp chế Trung ương;

Đến tháng 4/1979, Ông nghỉ hưu và từ trần ngày 11/8/1986 tại Hà Nội; Ông đã được Nhà nước tặng huân chương Độc lập hạng nhất và huân chương Hồ Chí Minh; Ngày 29/03/2013, Ông đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương Sao vàng vì đã có công lao to lớn đặc biệt xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp của Đảng và Nhà nước.

QUÁCH THỊ TRANG

- Quê quán: Làng Cổ Khúc, Tiên Hưng, Thái Bình (nay thuộc Đông Hưng, Thái Bình)

- Năm sinh, năm mất: 1948 - 1963

- Tóm tắt sự nghiệp: Pháp danh Diệu Nghiêm, bà là một Phật tử tham gia cuộc biểu tình phản đối chính sách bất bình đẳng của chế độ Ngô Đình Diệm Miền Nam, Việt Nam.

Năm 1954, bà cùng gia đình chuyển vào Nam sống ở Sài Gòn. Bà học trường tư thục Trường Sơn và gia nhập Liên đoàn Học sinh Phật tử đầu tháng 8/1963, đồng thời sinh hoạt trong gia đình phật tử Minh Tâm. Năm 1963, bà tích cực tham gia phong trào đấu tranh chống chế độ và chính sách thiên vị tôn giáo của nhà cầm quyền lúc bấy giờ của giới học sinh, sinh viên Sài Gòn.

Ngày 25/8/1963, Bà cùng hơn 5.000 sinh viên, học sinh Sài Gòn biểu tình trước công viên Diên Hồng trước cổng chính chợ Bến Thành nhằm chống lại quy định "Thiết quân luật" của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Đoàn biểu tình đã bị cảnh sát Sài Gòn đàn áp, nổ súng, bà hy sinh khi mới 15 tuổi.

Năm 1975, sau khi đất nước thống nhất, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã truy tặng bà là Liệt sỹ, nơi bà hy sinh chính thức mang tên quảng trường Quách Thị Trang.

TRẦN HỮU TRANG

- Quê quán: Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay tỉnh Tiền Giang)

- Năm sinh, năm mất: 1906 - 01/10/1966

- Tóm tắt sự nghiệp: là một trong những soạn giả lớn của nghệ thuật cải lương. Ông đã ghi dấu ấn trên sân khấu cải lương với những sáng tác nổi tiếng đã như Tô Ánh Nguyệt, Lan và Điệp, Đời cô Lựu...

Ông sinh năm 1906 tại xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) trong một gia đình nông dân. Ngay từ nhỏ ông đã say mê đàn hát. Lúc đầu ông đi theo các gánh hát làm thư ký chép vở, sau đó được Mười Giảng (tức Đặng Công Danh) hướng dẫn dạy dỗ. Ông cho ra mắt kịch bản đầu tay Lửa đỏ lòng son vào năm 1928.

Những năm 30 của thế kỷ XX, ông nổi tiếng với hàng loạt sáng tác như Tô Ánh Nguyệt (1934), Lan và Điệp (1936), Đời cô Lựu (1937). Ông cộng tác với các gánh hát Trần Đắc, Năm Phỉ, Phụng Hảo, Năm Châu. Những sáng tác sau đó Tìm hạnh phúc, Mộng hoa vương, Chị chồng tôi, Tình lụy... hay Khi người điên biết yêu - cộng tác với Năm Châu, Lê Hoài Nở - tiếp tục gây tiếng vang lớn.

Sau Cách mạng tháng 8, ông hăng hái tham gia kháng chiến, làm Chủ tịch ủy ban kháng chiến xã Phú Kiết. Năm 1947, ông trở lại hoạt động tại Sài Gòn. Năm 1954, ông lại hoạt động trong phong trào hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1960, ông tham gia Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam và được bầu làm Chủ tịch Hội Văn nghệ Giải phóng. Ông mất vào ngày 01/10/1966, tại suối Cây vùng Sa Mát trong một trận bom oanh tạc của Mỹ.

Trần Hữu Trang đã được Nhà nước truy tặng Huân chương Thành đồng và Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt 1 (1996). Tên ông còn được đặt tên cho một con đường, một ngôi trường ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tên của ông còn được đặt cho tên Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang và giải thưởng Trần Hữu Trang - một giải thưởng lớn trong lĩnh vực cải lương.

PHAN VĂN TRỊ

- Quê quán: Xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Chôm, tỉnh Bến Tre

- Năm sinh, năm mất: 1930 - 1910

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ Việt Nam thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp.

Năm 1849, ông đỗ Cử nhân nhưng thấy thời cuộc rối ren nên không ra làm quan. Khi giặc Pháp xâm chiếm Gia Định, ông cùng các sỹ phu yêu nước đề xướng phong trào "Tỵ địa", lui về vùng Đồng bằng sông Cửu Long tích cực cổ

động nhân dân ủng hộ các kháng chiến. Giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây, ông dời về Phong Điền, Cần Thơ dạy học, giữ tiết tháo trong thời mất nước.

Ông là nhà thơ đóng vai trong dòng văn học yêu nước ở Nam bộ nửa sau thế kỷ XIX. Thơ văn của ông đầy tính chiến đấu, tinh thần yêu nước còn lưu truyền rất nhiều.

Năm 1910, ông mất, thọ 80 tuổi.

ẤU TRIỆU (Bà Triệu trẻ)

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Thị Đàn

- Quê quán: làng Thế Lại Thượng, nay thuộc xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Năm sinh – năm mất: ? - 1910

- Chức nghiệp - Công trạng: Lê Thị Đàn được ông Phan Bội Châu kết nạp vào Duy Tân hội (được thành lập năm 1904) và được phân công làm liên lạc. Từ đó, trong bốn năm năm, trải qua biết bao hiểm nguy, gian khổ trên tuyến đường miền Trung và Bắc, mọi việc của hội như chuyển tài liệu, tiền bạc, đưa rước người trong phong trào Đông Du đều nhờ đôi tay bà.

Năm Mậu Thân (1908), phong trào chống thuế ở Trung Kỳ nổ ra, Lê Thị Đàn đã cùng đồng đội là Khóa Mãnh, Khóa Mộng, nhiệt tình hưởng ứng. Tiếp đến, trong kỳ thi khóa sinh ở huyện Hương Trà, chính bà và ông Nguyễn Đình Tiến đã cổ vũ cho thí sinh bỏ trường thi để phản đối nhà cầm quyền.

Mọi hoạt động đang khá thuận lợi thì Nhật Bản ký hiệp ước với Pháp, các nhà cách mạng trong đó có Phan Bội Châu cùng các du học sinh người Việt phải rời khỏi đất nước Nhật Bản vào năm 1909. Đồng thời ở trong nước Việt, Pháp cũng ra sức đàn áp các thành phần chống đối, khiến nhiều người bị tù đày, bị chém hoặc phải tự sát; trong số đó, có ông Đặng Thái Thân, một đồng đội năng động, thân thiết của bà ở Nghệ An vừa mới tuẫn tiết (dùng súng tự sát), khiến bà Đàn càng thêm căm phẫn, đau xót. Không kiềm nén được nữa, Lê Thị Đàn ngang nhiên chửi rủa đối phương nên bị bắt giam vào tháng 3/1910. Thượng thư bộ Hình triều Nguyễn và cũng là cộng sự đắc lực của Pháp là Trương Như Cương, được giao việc xét hỏi. Mặc mọi lời dụ dỗ, mọi cực hình tra tấn, trước sau bà vẫn không khai báo. Biết mình không thể thoát và không thể sống được nữa, bà giả vờ sẽ cung khai hết, nếu được Trương Như Cương cho ngơi nghỉ một ngày...Tin lời, Thượng thư Cương chấp thuận và ngay đêm hôm ấy, bà đã cắn ngón tay lấy máu viết lên tường ba bài thơ tuyệt mệnh, rồi dùng dây thắt lưng bằng lụa trắng treo cổ, tự kết liễu đời mình tại nhà lao Quảng Trị ngày 25/4/1910.

Phan Bội Châu lấy tấm gương bất khuất của nữ nhân vật Triệu Thị Trinh trong lịch sử Việt Nam mà đặt cho Lê Thị Đàn là **Ấu Triệu**, với nghĩa *Bà Triệu Nhỏ*.

CHU MẠNH TRINH

- Tự Cán Thần, hiệu là Trúc Vân.

- Quê quán: Làng Mễ Sở, huyện Văn Giang, Hưng Yên.

- Năm sinh, năm mất: 1962 - 1905

- Tóm tắt sự nghiệp: Danh sỹ, đỗ Tiến sỹ năm 1892 (ông nghè Phú Thi), được bổ làm Tri phủ Lý Nhân, Hà Nam, rồi thăng Án sát các tỉnh Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Năm 1903, ông cáo quan về dưỡng bệnh, tham gia Tao đàn Hưng Yên. Ông mất năm 1905, thọ 43 tuổi.

Các tác phẩm ông để lại: Thanh Tâm tài nhân thi tập, Hương Sơn phong cảnh, Hương Sơn nhật trình…

NGUYỄN DUY TRINH

- Quê quán: Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1985

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà hoạt động Cách mạng. Năm 1925, ông đã tham gia phong trào học sinh đòi tự do hoạt động chính trị tại thành phố Vinh. Năm sau, ông gia nhập Tân Việt Cách mạng đảng và được phái vào Sài Gòn hoạt động. Tại đây ông bị bắt và bị kết án 18 tháng tù. Hết hạn tù, ông bị chính quyền trục xuất về miền Trung. Tại quê nhà ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Thời kỳ 1930 - 1931, ông lại bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, sau chuyển về Kon Tum. Tại đây, năm 1941, ông cùng một số bạn tù vượt ngục nhưng bị bắt lại. Tại Đại hội Đảng lần thứ II (1951), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, và đến tháng 8/1955 đảm nhiệm chức vụ Bí thư TƯ Đảng. Ông là uỷ viên Bộ chính trị Trung ương Đảng suốt từ năm 1956 - 1982. Tại Đại hội Đảng lần thứ V (1982) ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng cho đến khi mất.

Ông từng đảm nhiệm các chức vụ: Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (cuối 1954), Bộ trưởng Phủ Thủ tướng (1958), Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Nhà nước (1963 - 1965) và là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao lâu nhất Việt Nam (1965 - 1980). Chính trong thời gian đó, Việt Nam đàm phán và ký kết Hiệp định Paris về kết thúc chiến tranh Việt Nam. Sau khi Việt Nam hoàn toàn thống nhất, tiến hành công cuộc tái thiết sau hơn 30 năm bị tàn phá bởi các cuộc chiến tranh; vừa tranh thủ sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa và cộng đồng thế giới, vừa đấu tranh chống bao vây cấm vận. Chính trong thời kỳ đó, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc.

Sau khi thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (năm 1980) ông tham gia vào Ban nghiên cứu chiến lược kinh tế - xã hội của TƯ Đảng và Chính phủ (1982). Ông còn là Đại biểu Quốc hội Việt Nam suốt từ khóa I đến khóa VII.

Ông mất vào ngày 20/4/1985 tại Hà Nội, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng nhờ những thành tích xuất sắc đối với sự nghiệp cách mạng.

PHAN CHU TRINH

- Quê quán: Làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay thuộc thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam).

- Năm sinh, năm mất: 1872 - 1926

- Tóm tắt sự nghiệp: Chí sỹ yêu nước thời cận đại Việt Nam.

Năm 1900, ông đỗ Cử nhân, năm 1901, đỗ Phó bảng, được bổ dụng là Thừa biện Bộ Lễ. Ông từ bỏ quan trường liên lạc với cụ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đề xướng phong trào Duy Tân, lập các trường học mới, các hội Công, Nông, Thương…

Năm 1905 - 1906, ông sang Trung Quốc gặp cụ Phan Bội Châu nhưng bất đồng ý kiến về phương pháp cách mạng.

Năm 1907, tại trụ sở của Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội, ông tổ chức diễn thuyết hô hào duy tân cải cách.

Năm 1908, phong trào chống thuế dấy lên ở Trung kỳ. Sau đó ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Năm 1911, ông sang Pháp, ông yêu cầu chính quyền thực dân thi hành cải tổ chính trị ở Đông Dương. Năm 1925, do sức khỏe yếu nên ông được Chính phủ thực dân cho về nước. Sau khi về nước ông tiếp tục hoạt động cách mạng theo chủ trương cải cách, công khai. Ông tổ chức các buổi diễn thuyết tại Sài Gòn đã lôi kéo rất nhiều người tham dự.

Ông mất năm 1926, lễ tang và lễ truy điệu của ông trở thành một phong trào yêu nước sôi sục từ Nam đến Bắc. Cuộc đời của ông là một tấm gương sáng trong phong trào Duy Tân, lãnh tụ kiệt xuất của phong trào đấu tranh dân tộc dân chủ tư sản những năm đầu thế kỷ XX.

ĐÀM QUANG TRUNG

- Tên thật: Đàm Ngọc Lưu.

- Quê quán: xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, Cao Bằng

- Năm sinh, năm mất: 1921 - 1995

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tham gia cách mạng năm 1937 và gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1939; Tháng 9/1944, Ông tham gia xây dựng cơ sở cách mạng và huấn luyện du kích ở vùng biên giới phía Bắc; Tháng 12/1944, ông gia nhập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân; Tháng 8/1945, ông là Đại đội trưởng Giải phóng quân, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Thái Nguyên.

Năm 1945 - 1954, ông là Chi đội trưởng Chi đội 4 Giải phóng quân; Khu trưởng Đặc khu Hà Nội; Trung Đoàn trưởng, Đại đoàn trưởng Đại đoàn 31 Liên khu 5 (1945 - 1946); Chỉ huy trưởng Mặt trận Quảng Nam - Đà Nẵng; Phó Tư lệnh kiêm Trung đoàn trưởng chủ lực Liên khu 5; Đại đoàn phó Đại đoàn 312. 1955, ông là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312, Tư lệnh Quân khu Đông Bắc kiêm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 322. Từ 1958 - 1961, ông là Phó Tư lệnh Quân khu Tả Ngạn. Từ 1961 - 1966, ông là Tư lệnh Quân khu Việt Bắc. Từ 1966 - 1967, ông là Tư lệnh Bộ Tư lệnh tiền phương của Bộ Quốc phòng tại Mặt trận B5. Ông là Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 1; 1981 - 1986, ông là Tư lệnh Quân khu 1. Năm 1987 - 1992, ông là Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm Chủ tịch Hội đồng Dân tộc. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa IV đến khóa VI, Bí thư Trung ương Đảng khóa VI; Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VIII.

Ông thụ phong quân hàm Thiếu tướng tháng 4/1974; Trung tướng tháng 01/1980; Thượng tướng năm 1984. Ông đã được Nhà nước Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Sao vàng (truy tặng năm 2007), Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (2 hạng Nhất, 1 hạng Nhì), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và nhiều Huân, Huy chương khác.

PHAN VĂN TRƯỜNG

- Quê quán: Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1875 - 1933

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một luật sư, nhà báo yêu nước.

Ông làm thông ngôn Phủ Thống sứ, sau sang Pháp dạy ở trường Viễn Đông bác ngữ học, đậu tiến sĩ Luật, làm luật sư ở Paris, rồi về sống ở Sài Gòn (1923). Ông liên hệ mật thiết với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Ái Quốc; tham gia phong trào vận động dân chủ, tìm hiểu chủ nghĩa Mác, viết báo La Cloche félée (Tiếng chuông rè), làm chủ bút tờ L'Annam (Nước Nam) bằng tiếng Pháp, công kích chủ nghĩa thực dân Pháp, bị bắt và bị kết án tù. Ông mất tại quê ngày 23/4/1933.

NGUYỄN ĐÌNH TỨ

- Quê quán: Song Lộc, Can lộc, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1932 - 1996

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư, Tiến sỹ Nguyễn Đình Tứ là một nhà Vật lý hạt nhân. Ông nguyên là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Bí thư Trung ương Đảng; Trưởng Ban Khoa giáo Trung

ương; nguyên Viện trưởng Viện năng lượng Nguyên tử Quốc gia; nguyên Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ông học phổ thông tại trường Trung học Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh). Từ năm 1951 - 1957, ông được Nhà nước cử đi học tại trường Đại học Vũ Hán (Trung Quốc). Đến giữ năm 1957, ông tốt nghiệp loại ưu, ông được Nhà nước chọn và cử sang công tác tại Viện Liên hiệp nghiên cứu hạt nhân Đúp na (Liên Xô cũ).

Năm 1961, khi vừa tròn 30 tuổi, Nguyễn Đình Tứ đã thay mặt nhóm phát minh, báo cáo kết quả phát minh tại diễn đàn Hội nghị khoa học quốc tế ở Tây Âu. Về nước, ông đã dành nhiều tâm lực cho việc hình thành ngành Năng lượng nguyên tử của đất nước. Tháng 4/1976, Viện nghiên cứu hạt nhân trực thuộc Uỷ ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước được thành lập do ông làm Viện trưởng.

Ông từng là Phó Chủ tịch Hội Vật lý Việt Nam (1966 - 1985), Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (7/1971 - 3/976), Thứ trưởng (4 – 6/1976) rồi Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (6/1976 – 2/1987), Viện trưởng Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Ban Khoa giáo Trung ương Đảng.

Tại phiên họp trù bị Đại hội VIII, ngày 27/6/1996, ông được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị. Năm 2000 ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và công nghệ cho Cụm công trình: "Nghiên cứu tương tác của các hạt cơ bản và hạt nhân ở năng lượng cao và phát hiện phản hạt hyperon sigma âm".

Ngày 30/7/2007, Ông được Chủ tịch nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 28 tháng 6 năm 1996, hưởng thọ 64 tuổi.

ĐÀO DUY TỪ

- Hiệu là Lộc Khê

- Quê quán: xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: 1572 - 1634

- Tóm tắt sự nghiệp: Đào Duy Từ (1572 - 1634) là nhà quân sự, nhà thơ và nhà văn hóa, danh thần thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ông chỉ làm quan với Chúa Nguyễn có tám năm. Nhưng trong tám năm đó, ông đã xây dựng cho họ Nguyễn một cơ sở xã hội vững chắc, và một quân đội hùng mạnh. Vì vậy ông được coi là đệ nhất khai quốc công thần của họ Nguyễn và được thờ ở nhà Thái miếu.

HÀN MẶC TỬ

- Tên thật; Nguyễn Trọng Trí. Bút danh: Hàn Mặc Tử, Lệ Thanh, Phong Trần.

- Quê quán: Mỹ Lệ, Đồng Hới, Quảng Bình

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1940

- Tóm tắt sự nghiệp: Thi sỹ nổi tiếng, khởi đầu cho dòng thơ lãng mạn Việt Nam.

Thủa nhỏ, ông học ở Quy Nhơn, học trung học ở Huế, sau đó làm ở Sở Đạc điền Quy Nhơn, nhưng do đau yếu nên phải thôi việc. Từ đó, ông vào Sài Gòn viết cho các báo: Công luận, Sài Gòn, Tân thời;… sau đó bệnh cũ tái phát ông về Quy Nhơn và mất tại đó.

Ông làm thơ từ rất sớm, từ năm 1930 - 1931, ông đã có bài thơ Đường đăng báo, được Phan Bội Châu khen và họa lại. Ông là bạn thơ của Chế Lan Viên, Quách Tấn. Khi còn sống ông có tập thơ "Gái quê" xuất bản năm 1936, khi ông mất lần lượt các tập thơ của ông dần được công bố: Thơ Hà Mặc Tử, Lệ Thanh thi tập, duyên kỳ ngộ, Đau thương,… Thơ ông thời kỳ đầu lời thơ mộc mạc, ý nồng nàn, gắn liền thơ ca dân tộc nhưng về sau mang tư tưởng tôn giáo rõ rệt.

NGÔ GIA TỰ

- Quê quán: Làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay Bắc Ninh)

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1935

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Liệt sỹ, Nhà hoạt động Cách mạng.

Năm 1927, ông tham gia lớp tập huấn do Nguyễn Ái Quốc tập huấn tại Quảng Châu, Trung Quốc, gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, chỉ định vào Bắc Ninh xây dựng cơ sở tại địa phương. Năm 1928, ông được đưa về hoạt động tại Bắc Kỳ. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời của Đảng bộ Nam Kỳ. Đến cuối năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn và bị đày ra Côn Đảo. Ông bị mất tích trong một chuyến vượt ngục đầu năm 1935 cùng với một số đồng chí Cách mạng.

NGUYỄN TUÂN

- Quê quán: Xã Nhân Mục, huyện Từ Liêm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1987

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn Việt Nam.

Ông học đến cuối bậc thành chung thì bỉ đuổi học vì tham gia bãi khóa phản đối giáo viên Pháp nói xấu người Việt.

Ông cầm bút khoảng những năm 1930, nhưng nổi tiếng từ những năm 1938 bởi những tác phẩm tùy bút, bút ký với phong cách độc đáo như: Vang

bóng một thời, Một chuyến đi,… Đến năm 1941, ông bị bắt vì tham gia hoạt động chính trị.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến trở thành cây bút tiêu biểu của nền văn học mới. Từ năm 1948 - 1958, ông giữ chức Tổng thư ký Hội văn nghệ Việt Nam.

Ông mất năm 1987, tại Hà Nội, ông để lại một sự nghiệp văn chương phong phú đầy độc đáo và tài hoa. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật đợt I.

MAI ANH TUẤN

- Tên húy, tên gọi khác: Mai Thế Tuấn

- Quê quán: Thạch Giản, Nga Thạc, Nga Sơn, Thanh Hóa.

- Năm sinh – năm mất: 1815 - 1855

- Chức nghiệp: Ông là danh thần đời Thiệu Trị (Nhà Nguyễn)

- Công trạng:, đỗ Thám hoa và được bổ chức Hàn Lâm viện trước tác, sung chức Hành tẩu Bí thư sở tòa thuộc nội các, Hàn lâm thị độc học sĩ. Sau một thời gian, ông dâng sớ can hoàng đế Tự Đức không nên phái đoàn quan chức đem thuyền nhà nước tiễn viên quan nhà Thanh, vì quá tốn kém, mà chỉ nên gửi họ theo thuyền buôn. Vua Tự Đức không hài lòng, kết tội ông "khi quân bất kính" và hạ chức, phái đi làm án sát tỉnh Lạng Sơn. Đến Lạng Sơn, ông lo dẹp thổ phỉ để giữ gìn trị an. Năm 1851, quân thổ phỉ nhà Thanh tràn sang cướp phá vùng Tiên Yên, tiến sâu vào Lạng Sơn. Ông cùng Chưởng vệ Nguyễn Đạc đem quân đuổi đánh, bước đầu thắng lợi. Nhưng sau đó Nguyễn Đạc bị thương. Mai Anh Tuấn đem quân tiếp cứu nhưng gặp địa hình hiểm trở, cả ông và Nguyễn Đạc đều bị hy sinh trong cuộc chiến.

PHAN TRỌNG TUỆ

- Tên húy, tên gọi khác:

- Quê quán: huyện Thanh Trì

- Năm sinh – năm mất: 1917 - 1991

- Chức nghiệp - Công trạng: tham gia cách mạng từ năm 15 tuổi. Năm 1939-1940, ông là Bí thư Đảng ủy Cộng sản liên tỉnh Hà Nội - Hà Đông - Sơn Tây, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1943, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 27 năm tù giam và đày ra Côn Đảo. Từ năm 1974 đến 1976, ông là Phó Thủ tướng Chính phủ. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bí thư Đảng ủy của Bộ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II, Khóa IV, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa IV.

NGỤY NHƯ KON TUM

- Quê quán: Sinh tại Kon Tum, quê thành phố Huế

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 1991

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư, Nhà khoa học Vật lý và là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (tiền thân của Đại học Quốc gia Hà Nội ngày nay).

Từ năm 1924, Giáo sư học tiểu học ở Huế, sau đó học trung học ở Trường Bưởi, Hà Nội. Năm 1932, Nguỵ Như Kon Tum tốt nghiệp loại xuất sắc cả ba bằng Tú tài bản xứ, Tú tài Tây ban Toán, và Tú tài Tây ban Triết. Ông được cấp học bổng sang Paris du học và tốt nghiệp cử nhân Vật lí, Thạc sĩ Lí – Hoá tại Đại học Paris. Năm 1941, ông được mời ra dạy tại Trường Bưởi – Hà Nội. Năm 1945, ông cùng nhiều trí thức lên tiếng ủng hộ Cách mạng, yêu cầu chấm dứt chế độ phong kiến thuộc địa, đòi độc lập dân tộc. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tích cực tham gia công tác văn hoá, xã hội.

Năm 1946, kháng chiến bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc, được giao nhiều trọng trách như: Tổng Giám đốc Trung học vụ, Đổng lí sự vụ Bộ Quốc gia – Giáo dục (cuối 1946 – 1950), Giám đốc Trường Sư phạm cao cấp ở Khu học xá Trung ương (Nam Ninh, Trung Quốc, năm 1951). Năm 1951, uỷ viên Uỷ ban Liên Việt toàn quốc. Năm 1954, trở về Thủ đô Hà Nội, ông được cử xây dựng ngành đại học và giảng dạy Vật lí tại Trường Sư phạm Khoa học. Năm 1956, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập, Giáo sư Nguỵ Như Kon Tum được cử làm Hiệu trưởng đầu tiên của Trường và giữ chức vụ này cho tới khi về hưu. Năm 1957 Ông dẫn đầu đoàn khoa học Việt Nam đầu tiên dự Hội nghị Vật lí địa cầu quốc tế ở Moskva.

Sau khi nghỉ hưu, Giáo sư Nguỵ Như Kon Tum vẫn tiếp tục giảng dạy và tham gia Hội đồng Khoa học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, làm uỷ viên Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Vật lí Việt Nam, tham gia biên soạn phần Vật lí của Từ điển Bách khoa Việt Nam. Ông còn là tác giả nhiều công trình nghiên cứu Vật lí hiện đại và một số sách giáo khoa Vật lí ở bậc trung học và đại học.

Giáo sư Nguỵ Như Kon Tum đã được nhận nhiều huân huy chương cùng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng và Nhà nước.

Ông mất ngày 28 tháng 3 năm 1991.

TÔN THẤT TÙNG

- Quê quán: Sinh tại Thanh Hóa và lớn lên tại Huế

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1982

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư - Bác sỹ Tôn Thất Tùng là một bác sỹ nổi tiếng của Việt Nam và Thế giới trong lĩnh vực gan và giải phẫu gan.

Tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội, ông làm việc tại Hà Nội. Sau năm 1945, ông làm Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn (nay là bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức). Trong 9 năm kháng chiến ông làm cố vấn phẫu thuật ở Bộ Quốc phòng. Năm 1947, ông làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Từ năm 1954, ông là Giám đốc bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, Giáo sư trường Đại học Y khoa Hà Nội; Đại biểu Quốc hội nhiều khóa; Ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam; Viện sỹ Viện hàn lâm y học Liên Xô; Hội viên Hội quốc gia những nhà phẫu thuật Cộng hòa Dân chủ Đức… là người thầy đào tạo ra nhiều thế hệ bác sỹ tài năng tại trường Đại học Y Hà Nội là tác giả của "Phương pháp cắt gan khô" hay "Phương pháp Tôn Thất Tùng nổi tiếng" và đã để lại nhiều công trình khoa học y khoa có giá trị khác.

Ông mất ngày 7 tháng 5 năm 1982 tại Hà Nội, thọ 70 tuổi. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Năm 1996, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I. Năm 2000, Nhà nước đặt giải thưởng Y khoa mang tên ông: Giải thưởng Tôn Thất Tùng.

NGUYỄN HUY TƯỞNG

- Quê quán: Xã Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh, Thành phố Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1960

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn, nhà soạn kịch nổi tiếng Việt Nam. Ông là tác giả của những tiểu thuyết lịch sử, vở kịch lớn như: Vũ Như Tô, Đêm Hội Long Trì, Bắc Sơn, Sống Mãi với Thủ Đô.

Ông tham gia cách mạng từ những năm 1930. Năm 1945, ông tham gia biên tập tạp chí Tiên Phong của Văn hóa Cứu quốc. Tháng 8/1945, ông tham dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào. Cách mạng tháng Tám thành công, ông trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Hội văn hóa Cứu quốc. Tháng 12/1946, toàn quốc kháng chiến, ông tổ chức và đưa Đoàn văn hóa kháng chiến lên Việt Bắc. Tiếp tục hoạt động văn hóa, ông là ủy viên Thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, thư ký toà soạn Tạp chí Văn nghệ và tham gia tiểu ban Văn nghệ Trung ương Đảng. Sau hòa bình 1954, ông làm Uỷ viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam khóa 1. Ông là người sáng lập và là giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng.

Nguyễn Huy Tưởng mất ngày 25/7/1960 tại Hà Nội. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật đợt I năm 1996.

NGUYỄN HỮU VĂN

- Quê quán: Làng An Quyết, phủ Hoài Đức, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1904 - 2005

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Học giả, nhà nghiên cứu văn học, triết học

Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Công chánh Hà Nội, làm việc ở Sơn La, Lai Châu, Hải Dương. Năm 1950, ông về Hà Nội rồi vào Sài Gòn làm trong ngành Bưu điện. Năm 1965, ông được mời dạy học tại Đại học Văn khoa, Sư phạm Sài Gòn, Huế chuyên về các môn: Triết học Trung Quốc, Văn học Hán Nôm. Ông có nhiều tác phẩm văn học, triết học cổ đại và văn chương hiện đại. Sau năm 1977, ông nghỉ hưu và mấy năm 2005.

NGUYỄN KHOA VĂN

- Quê quán: Làng An Cựu, ngoại thành Huế

- Năm sinh, năm mất: 1908 - 1954

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà báo, nhà Lý luận Marxist, Nhà phê bình Văn học Việt Nam.

Ông học trường Quốc học Huế, sau đó bị đuổi khỏi trường do tham gia các phong trào yêu nước. Năm 1927, ông tham gia Đảng Tân Việt sau đó vào hoạt động tại Sài Gòn. Ông bắt đầu tham gia viết báo với bút danh Nam Xích Tử. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử vào Tỉnh ủy Thừa Thiên. Tháng 8, ông vào công tác ở Sài Gòn và tham gia Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1931, ông bị bắt và kết án 9 năm khổ sai 8 năm quản thúc. Đến tháng 7/1932, ông được thả tự do. Sau khi ra tù, ông bắt đầu viết cho báo Đông Phương dưới ngòi bút Hải Triều. Ông gây ấn tượng qua những cuộc tranh luận "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh".

Tháng 8/1945, ông tham gia cướp Chính quyền tại Huế, sau Cách mạng ông làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Trung bộ sau đó làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV trong kháng chiến chống Pháp. Ông mất ngày 6 tháng 8 năm 1954 tại Thanh Hóa.

TÔ NGỌC VÂN

- Tên húy, tên gọi khác:

- Quê quán: làng Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên, sinh ở Hà Nội

- Năm sinh – năm mất: 1906 - 1954

- Chức nghiệp - Công trạng: Họa sĩ - chiến sĩ học khóa II trường Mỹ thuật Đông Dương (1925-1931), sau trở thành Giáo sư Hội họa của trường. Ông tham gia hoạt động bán công khai trong Mặt trận Việt Minh, sau Cách mạng tháng Tám, ông là một trong những Họa sĩ đầu tiên được vào vẽ Bác Hồ. Ông đã chiến thắng trong hành trình đi từ cái đẹp vì cái đẹp sang cái đẹp vì cuộc đời. Ông mất trong kháng chiến chống Pháp sau 28 năm cống hiến cho Hội họa Việt Nam Hiện đại, để lại nhiều tác phẩm sơn dầu giá trị, được lưu giữ trong các bảo tàng quốc gia và thế giới. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

CHẾ LAN VIÊN

- Quê quán: xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

- Năm sinh, năm mất: 1920 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông bắt đầu làm thơ từ năm 12, 13 tuổi. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề Điêu tàn, có lời tựa đồng thời là lời tuyên ngôn nghệ thuật của "Trường Thơ Loạn". Từ đây, cái tên Chế Lan Viên trở nên nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam. Ông cùng với Hàn Mặc Tử, Yến Lan, Quách Tấn được người đương thời gọi là "Bàn thành tứ hữu" của Bình Định.

Năm 1939, ông ra học tại Hà Nội. Sau đó Chế Lan Viên vào Sài Gòn làm báo rồi ra Thanh Hóa dạy học. Năm 1942, ông cho ra đời tập văn Vàng sao, tập thơ triết luận về đời với màu sắc siêu hình, huyền bí.

Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia phong trào Việt Minh tại Quy Nhơn, rồi ra Huế tham gia Đoàn xây dựng cùng với Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Đào Duy Anh. Thời kỳ này, Chế Lan Viên viết bài và làm biên tập cho các báo Quyết thắng, Cứu quốc, Kháng chiến. Phong cách thơ của ông giai đoạn này cũng chuyển dần về trường phái hiện thực. Tháng 7/1949, trong chiến dịch Tà Cơn-đường 9 (Quảng Trị), Chế Lan Viên gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1954, Chế Lan Viên tập kết ra Bắc làm biên tập viên báo Văn học. Từ năm 1956 đến năm 1958, ông công tác ở phòng văn nghệ, Ban tuyên huấn trung ương và đến cuối năm 1958 trở lại làm biên tập tuần báo Văn học (sau là báo Văn nghệ). Từ năm 1963 ông là ủy viên thường vụ Hội nhà văn Việt Nam, ủy viên ban thư ký Hội nhà văn Việt Nam. Ông cũng là đại biểu Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa các khóa IV, V và VI, ủy viên Ban văn hóa - giáo dục của quốc hội.

Sau 1975, ông vào sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 19/6/1989 tại Bệnh viện Thống Nhất, thành phố Hồ Chí Minh, thọ 69 tuổi.

NGUYỄN KHẮC VIỆN

- Quê quán: Xã Sơn Hòa, Hương Sơn, Hà Tĩnh

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 1997

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động Chính trị - Xã hội, nhà nghiên cứu Văn hóa và Tâm lý - Y học - Giáo dục.

Năm 1931, ông ra Hà Nội học lớp tú tài trường Bưởi. Năm 1935, sau khi đỗ tú tài, ông thi đậu vào trường Đại học Y Hà Nội. Năm 1937, ông được sang Pháp học tại trường Đại học Y khoa Pari. Tại Pháp, ông nghiên cứu và quảng bá Văn hóa Việt Nam ra Thế giới, phản đối cuộc chiến tranh của Thực dân Pháp và Mỹ tại Đông Dương. Ông là người lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp.

Năm 1963, ông về nước sáng lập và chủ biên Tạp chí đối ngoại nghiên cứu Việt Nam bằng tiếng Pháp và tiếng Anh, và làm Giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn (nay là Nhà xuất bản Thế giới). Năm 1984, ông sáng lập và làm Giám đốc Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em và tâm bệnh lý.

Với những đóng góp lớn lao của mình, ông đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Nhà nước và được trao giải thưởng Grand prix de la Francophonie của Viện hàn lâm Pháp. Ông mất ngày 10 tháng 5 năm 1997.

HOÀNG QUỐC VIỆT

- Tên thật: Hạ Bá Cang.

- Quê quán: Đáp Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (ngày nay là phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh)

- Năm sinh, năm mất: 1905 – 25/12/1994

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà hoạt động cách mạng.

Ông tham gia các phong trào cách mạng từ năm 1925. Năm 1928, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông vào Nam Kỳ và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông bị Pháp bắt và kết án tù chung thân cùng đồng chí Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Cừ,… Năm 1936, ông được thả tự do, ông về hoạt động cách mạng tại Hà Nội. Năm 1937, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1941, ông được cử vào Ban Chấp hành trung ương, được bầu làm Ủy viên Thường vụ Trung ương. Ông tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám và giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước. Công lao của ông được Đảng và Nhà nước ghi nhận và đánh giá cao. Ông mất ngày 25/12/1992.

NGUYỄN VĂN VĨNH

- Tên hiệu: Tân Nam Tử, Tông Gia, Quan Thành...;

- Quê quán: Xã Phượng Dực, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội).

- Năm sinh, năm mất: 1882 - 1936

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà tân học, nhà báo, nhà văn, nhà phiên dịch và là nhà chính trị Việt Nam nổi tiếng đầu thế kỷ XX.

Ông học ở Trường Thông ngôn, đến năm 14 tuổi Ông làm Thông ngôn ở Tòa Công sứ Lào Cai; Năm 1902 - 1905, Ông chuyển về Tòa sứ Hải Phòng và Bắc Giang. Ông trở thành người sáng lập Hội Trí tri, Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1906, Ông được cử đi dự Hội chợ ở Marseille, trở về với quyết tâm truyền bá Quốc ngữ, Ông xin thôi việc, mở nhà in, làm Chủ bút nhiều tờ báo: Đại Nam đăng cổ tùng báo (1907), Lục tỉnh tân văn (1910), Đông Dương tạp chí

(1913), Trung Bắc tân văn (1914)… và một số tờ báo tiếng Pháp Notre Journal (Nhật báo của chúng ta), l'Annam nouveau (An Nam mới),…

Ông đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền bá tiếng Việt qua tờ Đăng Cổ Tùng Báo (1907), tờ báo đầu tiên viết bằng chữ Quốc Ngữ tại miền Bắc.

Ông đã để lại nhiều tác phẩm có tiếng vang lớn, như: Xét tật mình (khởi đăng trên Đông Dương tạp chí từ số 6); Phận làm dân (khởi đăng trên Đông Dương tạp chí từ số 48); Chỉnh đốn lại cách cai trị dân xã (khởi đăng trên Đông Dương tạp chí từ số 61)… Ngoài ra còn nhiều tác phẩm dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, như: Thơ ngụ ngôn của La Fontaine (Fables de La Fontaine); Truyện trẻ con của Perrault (Les contes de Charles Perrault);…

Ông mất ngày 1 tháng 5 năm 1936, tại Lào.

VƯƠNG THỪA VŨ

- Tên thật: Nguyễn Văn Đồi.

- Quê quán: Làng Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì (nay thuộc Thành phố Hà Nội).

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1980

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Trung Tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Thuở nhỏ, ông theo cha sang Vân Nam, Trung Quốc sinh sống; lớn lên, làm thợ hỏa xa và năm 1937 học Trường Quân sự Hoàng Phố. Năm 1940, ông về nước, tổ chức hoạt động cách mạng. Năm 1941, ông bị thực dân Pháp bắt giam, năm 1942 bị đày tại Trại giam Bá Vân, Thái Nguyên. Được những người Cộng sản vận động, ông tham gia công tác binh vận, phụ trách huấn luyện quân sự trong tù. Năm 1943, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, đang bị giam tại Nghĩa Lộ, Yên Bái, ông đã cùng các bạn tù phá ngục, dự định tổ chức bạo động cướp chính quyền nhưng không thành, ông về Bắc Ninh xây dựng cơ sở cách mạng, huấn luyện quân sự.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ông được giao nhiệm vụ tiếp quản, phụ trách tổ chức và chỉ huy lực lượng Bảo an binh ở Hà Nội. Trước tình hình quân Pháp liên tiếp khiêu khích, gây xung đột cục bộ, từ tháng 11/1946, Ủy ban Bảo vệ thành phố được thành lập, ông được cử giữ chức Khu trưởng Khu 11 Hà Nội.

Năm 1947 - 1948, ông là Khu phó Khu 4, Phân khu trưởng Phân khu Bình - Trị - Thiên. Năm 1948, ông được phong quân hàm Đại tá. Từ tháng 4/1949 đến năm 1954, ông là Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy đầu tiên Đại đoàn 308 thành lập ngày 28/8/1949; chỉ huy các chiến dịch: Sông Lô (5/1949), Đường 4 (10/1949); tham gia các chiến dịch: Biên Giới (10/1950), Trung Du (12/1950),

Đông Bắc (2/1951), Hà Nam Ninh (5/1951), Hòa Bình (10/1951), Tây Bắc (10/1952), Thượng Lào (1/1953) và Điện Biên Phủ (3/1954).

Ngày 28/9/1954, ông được thăng quân hàm Thiếu tướng và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội cùng Đại đoàn 308 về tiếp quản Thủ đô. Từ 1955 - 1963, ông là Tư lệnh Quân khu Hữu Ngạn; từ năm 1964 - 1980, là Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngoài ra, ông còn kiêm chức Giám đốc Học viện Quân chính (1964), Tư lệnh Quân khu 4 (1971). Năm 1974, ông được phong quân hàm Trung tướng.

Ông được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (hạng Nhất, hạng Ba), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (hạng Nhất, Nhì, Ba), Huy chương Quân kỳ quyết thắng,...

TRẦN TẾ XƯƠNG

- Tên thật: Trần Duy Uyên, quen gọi là Tú Xương, tự là Mặc Trai, hiệu là Mộng Tích, đến khi thi Hương mới lấy tên là Trần Tế Xương.

- Quê quán: Làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1870 - 1907

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ trào phúng nổi tiếng Việt Nam.

Cuộc đời Tú Xương lận đận về thi cử. Tám khoa đều hỏng nên dấu ấn thi rớt in đậm nét trong tiềm thức Tú Xương.

Ông sáng tác rất nhiều và thất lạc cũng nhiều. Ông viết khoảng 151 bài thơ bằng chữ Nôm với đủ các thể loại. Ngoài ra, ông có dịch một số thơ Đường.

Những tác phẩm Tú Xương để lại có tác dụng như một bản cáo trạng đanh thép lên án xã hội thực dân nửa phong kiến trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

NGHIÊM XUÂN YÊM

- Quê quán: Làng Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1913 - 2001

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một Kỹ sư Nông nghiệp, Nhà hoạt động Cách mạng Việt Nam. Ông từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Canh nông của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông tham gia phong trào Việt Minh và vào Đảng Dân chủ Việt Nam từ tháng 6/1944. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Chính phủ Cách mạng Lâm thời Việt Nam cử giữ chức vụ Giám đốc Nha Nông, Lâm, Súc, thuộc Bộ Canh nông.

Khi toàn quốc kháng chiến, ông được cử làm Trưởng Ban Canh nông liên khu I. Năm 1947, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Canh nông. Bộ trưởng Bộ Nông trường (1963 - 1971); Bộ trưởng Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp TW (1971 - 1974); Bộ trưởng phụ trách Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp (1974 - 1981).

Với những đóng góp to lớn của mình, ông đã được Nhà nước tặng Huân chương Sao vàng, Huân Chương Hồ Chí Minh và các Huân, Huy chương khác.

Ông nghỉ công tác năm 1992 và mất năm 2001.

YERSIN

- Tên húy, tên gọi khác: Alexandre Émile Jean Yersin

- Quê quán: Aubonne, tổng Vaud, Thụy Sĩ.

- Năm sinh – năm mất: 1863 - 1943

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông là bác sĩ Y khoa, nhà Vi khuẩn học và nhà thám hiểm người Pháp gốc Thụy Sĩ. Ông khám phá Cao nguyên Lâm Viên và vạch ra một con đường bộ từ Trung Kỳ sang Cao Miên, cũng là người thành lập và là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Y Đông Dương (tiền thân của Đại học Y Hà Nội). Cuối thế kỷ XIX, ông thành lập viện Pasteur ở Nha Trang, đóng góp to lớn vào việc trừ bệnh dịch hạch, bạch hầu và một số bệnh truyền nhiễm trên người và gia súc ở Việt Nam.

Y NGÔNG NIÊ KDĂM

- Tên húy, tên gọi khác:

- Quê quán: buôn Ea Sup, xã Kma Rang Prong, nay thuộc thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, Đắk Lắk.

- Năm sinh – năm mất: 1922 - 2001

- Chức nghiệp: Bác sỹ, Nhà giáo Nhân dân

- Công trạng: người dân tộc Êđê. Ông mang họ mẹ Niê Kdăm theo phong tục mẫu hệ của người Ê Đê. Năm 1941, sau khi tốt nghiệp Y sỹ trường Y khoa Đông Dương, ông làm việc tại Đắk Lắk, tham gia Hội Thanh niên Cứu quốc, Hội Truyền bá Quốc ngữ của tỉnh. Tháng 5 năm 1945, ông làm Chủ nhiệm Việt Minh thị xã Buôn Ma Thuột. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Đắk Lắk, làm Phó Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Đắk Lắk. Ông từng giữ chức Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại biểu Quốc hội (liên tục từ khóa 1 đến khóa 9), Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Thứ trưởng

Bộ Giáo dục, Bí thư tỉnh ủy Đăk Lăk, Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên. Ông mất năm 2001, hưởng thọ 79 tuổi.

Y JUT

- Tên húy, tên gọi khác: Y Jut Hwing

- Quê quán:

- Năm sinh – năm mất: 1888 - 1934

- Chức nghiệp: là một nhân sỹ người Êđê

- Công trạng: Ông là tác giả chính của bộ chữ viết Êđê ngày nay. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về quê hương dạy cho đồng bào mình. Lúc nhỏ, ông là học sinh Trường Tiểu học Pháp - Êđê Buôn Ma Thuột, sau đó ra Huế học, ông kết hợp với Y Ut, Y BLul tìm hiểu mẫu tự La tinh và vần Êđê, đặt ra bộ chữ viết Êđê. Bộ chữ này được đốc học Angtoamaki và Sabatier tu chỉnh lại vào năm 1920. Bộ chữ sớm đã được phổ cập rộng rãi trong cộng đồng người Êđê. Ông cùng với Y Ut tổ chức cho học sinh, công chức mà đông đảo là người Êđê đòi viên Công sứ Sabatier phải ra đi. Việc không thành, ông bí mật tập hợp lực lượng tổ chức ám sát viên Công sứ Sabatier. Nhưng ông chưa triển khai đã bị lộ và những người cùng chí hướng viết lá đơn kiện gửi đến Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ, Tổng Thanh tra Đông Dương tố cáo những hành vi tội ác của Sabatier. Cuối cùng Sabatier buộc phải rời khỏi tỉnh Đắk Lắk.